

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

15 - 1 - 2021

Phật lịch 2564

TẠP CHÍ

SỐ 360

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

ISSN 2734-9128

Sự vĩ đại của
NGƯỜI THẦY
có một không hai ở đời

Mối quan hệ giữa
NGHIỆP VÀ ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO

ĐỨC PHẬT
THÀNH ĐẠO
VÀ GIÁ TRỊ THỰC TIỄN





Chúc mừng năm mới 2021

Kính chúc chư tôn đức Tăng, Ni
Vô lượng an lạc - Vô lượng cát tường



ZEN ART

TRẠI SÁNG TÁC MỸ THUẬT ZEN ART

Tôn tạo tượng Phật trên mọi chất liệu.

Quý vị muốn thỉnh tượng vui lòng liên hệ: **0909.319.882** (Hoàng Đức Diên)

Văn phòng: 122E, đường 11, P. Tam Bình, Q. Thủ Đức. **Trại sáng tác:** 1224 đường 11, P. Tam Bình, Q. Thủ Đức





THƯ TÒA SOẠN

Kính thưa quý độc giả!

Nhân kỷ niệm ngày ngày Đức Phật thành đạo (mùng Tám tháng Chạp), Ban biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo chọn chủ đề **“Đức Phật - người Thầy vĩ đại”** cho số 360.

*Sao mai rực sáng trời cô tịch,
Tuế giác bùng khai ánh đạo huyền.
Thế giới ba ngàn như mộng huyền,
Rời đường sinh tử thật an nhiên.*

Sau 49 ngày đêm thiền quán dưới cội cây Assatha, vào một đêm khi sao Mai xuất hiện, trí giác siêu việt bùng khai, Sa-môn Gotama chứng Vô thượng Chánh đẳng chánh giác, đoạn trừ vô minh, thoát khỏi luân hồi. Ngài là Bạc Đại giác, Người khai mở đạo Phật (đạo giác ngộ). Chính vì lẽ ấy, Phật là Người Thầy tối thượng của chư thiên và loài người: Uy nghiêm nhưng từ mẫn; Tôn quý nhưng thân thiện; Đoan chính nhưng hy xả; Oai hùng nhưng không gây khiếp sợ. Sự thành đạo của Thế Tôn mở ra chân trời mới cho nhân loại, chân trời của nhân bản, bình đẳng, vô ngã và vị tha. Dù ở góc độ nào, chúng ta cũng cảm nhận được sự viên mãn của Thế Tôn về mọi đức tính thường được tôn xưng là bậc **“Phước trí nhị nghiêm”**. Đức Phật là người dẫn đường, là người thầy khai sáng vĩ đại, tối tôn của chư thiên và loài người. Trải qua hơn hai mươi lăm thế kỷ, thế giới Nam Diêm Phù Đề này đã ngàn vạn lần chuyển biến, đổi thay nhưng pháp ngữ của Thế Tôn - Tam tạng Kinh Luật Luận vẫn mãi còn giá trị thiết thực với nhân loại. Đó là nền giáo điển để thực hành, trải nghiệm và chứng ngộ. Hãy cùng quay về tự thân, cùng ngộ nhập Phật tri kiến và cùng lên bờ giác.

Trên tinh thần đó, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng gửi đến quý độc giả những bài viết: *Sự vĩ đại của vị thầy có một không hai, Đức Phật thành đạo và giá trị thực tiễn*. Bên cạnh đó, là một số bài viết nghiên cứu chữa đựng hàm lượng khoa học cao về văn hóa, mỹ thuật, tôn giáo và lịch sử: *Gốm Sài Gòn - Một thời vang bóng, Nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ qua bốn trụ đá Asoka, Mối quan hệ giữa nghiệp và đạo đức Phật giáo, Buổi đầu của Phật giáo Nhật Bản...*

PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT.TS. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập
TT kiêm Tổng Thư ký **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**
Tòa soạn

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ. Thích Minh Ân**

Biên tập **TT. Thích Phước Nghiêm**
Lê Văn Đô

Mỹ thuật & Thiết kế **Anna Huỳnh**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tấn**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38484 335 - 0938305930
Email: toasoanvhpg@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM



ĐỨC PHẬT - NGƯỜI THẦY VĨ ĐẠI:

8 Sự vĩ đại của vị thầy có một không hai ở đời (TT.Thích Phước Đạt)

12 Đức Phật thành đạo và giá trị thực tiễn (ĐĐ.Thích Trung Định)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI:

18 Sự nhầm lẫn giữa hai chùa Hương rất nổi tiếng ở Việt Nam - Những giá trị cần được nghiên cứu và bảo vệ (ĐĐ.Thích Giác Minh Hữu)

24 Buổi đầu của Phật giáo Nhật Bản (Hưng Trung)

31 Bồ Tát trong nghệ thuật điêu khắc Đông Dương (Lan Hương)

35 Xác định mục tiêu cốt lõi và lựa chọn phương pháp giáo dục đạo đức đúng đắn (Trần Hồng Nam)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG:

41 Gốm Sài Gòn - Một thời vang bóng (Dương Thụy)

50 Nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ qua bốn trụ đá của Asoka (ĐĐ.Thích Thiện Đức)



Nguồn: thuvienhoasen.org

TRONG SỐ NÀY

Kinh Biểu



58 Trung tâm Phật giáo Phù Nam qua thư tịch lịch sử Trung Hoa và một số cổ vật văn hóa Óc Eo (Thanh Lương)

64 Hoạt cảnh, điển tích Phật giáo qua di sản văn hóa Phật giáo tại Bảo Tàng Lịch Sử Quốc Gia (Nguyễn Thị Thu Hoan)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ:

73 Mối quan hệ giữa nghiệp và đạo đức Phật giáo (Sư cô Thích Nữ Trí Tuyền)

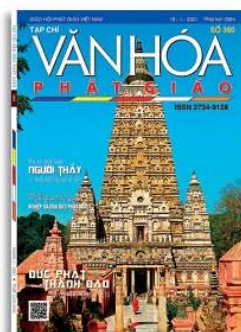
79 Diễn ngôn về tính nhập thế của Phật giáo thời Trần (Võ Phúc Toàn)

84 Lễ cúng chầu tể, nét đặc sắc của người Việt ở Nam bộ (Lam Phương)

90 Giá trị bình đẳng qua sự giác ngộ của Đức Phật và những ưu điểm so với các tư tưởng đương thời (ĐĐ.Thích Phước Tánh)

TRI ÂN - GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CỦA CÁC TỰ VIỆN:

Phương danh chư vị phát tâm cúng dường hùn phước để in ấn Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo số 360
Chùa Phổ Minh - Chùa Thanh Lương - tỉnh Kiên Giang



Thiết kế bìa: Phương Nam
Nguồn ảnh: flickr.com

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ TIÊU BIỂU TRONG THÁNG



Trung ương
GHPGVN tưởng
niệm lần thứ 27
ngày viên tịch
của Trưởng
lão HT. Thích
Đức Nhuận - Đệ
nhất Pháp chủ
GHPGVN



TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG
THÍCH THIỆN HIỆN
VIÊN TỊCH



Môn đồ pháp quyền và đạo tràng chùa Minh Đạo
(Quận 3) tưởng niệm húy kỵ lần thứ 62 cố Trưởng
lão Hoà thượng Thích Thiện Tường, Tổ khai sơn
chùa An Sơn



Trung ương Giáo hội viếng tang; Lễ truy niệm
và di quan cố Ni trưởng Thích Nữ Trảng Liên



Báo Giác Ngộ kỷ niệm 45 năm ngày ra số báo đầu
tiên (1/1/1976 - 1/1/2021)



Ông Subhash P. Gupta – Phó Đại sứ Ấn Độ thăm và làm việc với TƯ GHP-GVN tại chùa Quán Sứ, TP. Hà Nội

Tại Văn phòng 2 TUGH, GHP-GVN và kênh Truyền hình An viên tổ chức họp báo ra mắt phim tài liệu “Bardo – Màu nhiệm của sự sống và cái chết”.



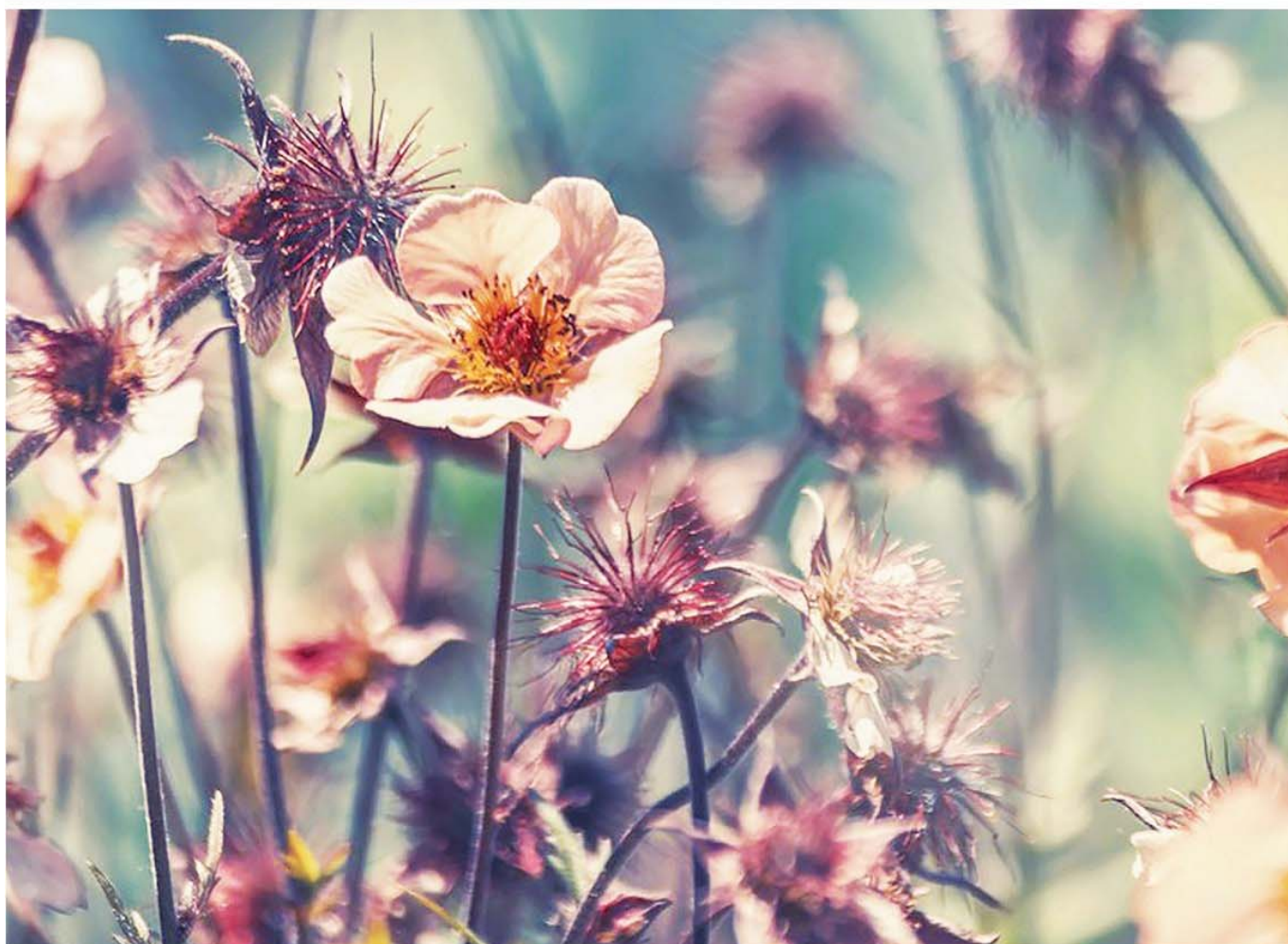
Ban Hoàng pháp Trung ương GHPGVN tổ chức họp mặt chư Tôn đức Tăng Ni tốt nghiệp các khóa đào tạo Giảng sư (từ khóa I đến khóa IX) và Tọa đàm “Sứ mệnh Hoàng pháp thời đại mới”



174 Giới tử đặc giới tại Đại giới đàn Phật giáo tỉnh Vĩnh Phúc PL.2564 - DL.2020 tổ chức tại chùa Hà Tiên



Lời nói được thận trọng,
Tâm tư khéo hộ phòng,
Thân chớ làm điều ác,
Hãy giữ ba nghiệp tịnh,
Chứng đạo thánh nhân dạy.



Trích: Kinh Pháp Cú, phẩm Đạo

ĐỨC PHẬT

NGƯỜI THẦY VĨ ĐẠI



Nguồn: theverge.com

Sự vĩ đại của NGƯỜI THẦY

CÓ MỘT KHÔNG HAI Ở ĐỜI



Nguồn: pixabay.com

— TT. Thích Phước Đạt*

Không phải ngẫu nhiên, cứ hàng năm, đến ngày mùng tám tháng chạp âm lịch, tất cả người con Phật trên khắp hành tinh này đều long trọng tổ chức đại lễ kỷ niệm Phật Thành đạo, bậc Đại Giác Ngộ sáng lập ra một tôn giáo có một không hai trong lịch sử loài người. Theo P.D Mehta trong tác phẩm: *Early Indian Religious Thought*, ông cho rằng Đạo Phật là một tôn giáo có giá trị thiết thực, xuất phát từ cội rễ thực tiễn đời sống, minh chứng cho sự vĩ đại của Đức Phật thiết lập: “Tôn giáo được Đức Phật đề xuất thì rất độc đáo, nó khác biệt một cách sừng sốt với tất cả các tôn giáo lớn khác. Chánh pháp, mà không phải là một con người thần thánh hay tuyệt đối, là suối nguồn. Mục đích là vô ngã, sự chấm dứt khổ đau, và sự chứng ngộ bất tử, Niết-bàn”¹. Khi nhận định như thế, ta thấy sự vĩ đại của thầy có một không hai ở đời chính là Đức Phật.



1. Sự vĩ đại đầu tiên của vị thầy chúng ta chính là sự buông xả và từ bỏ tất cả danh lợi, địa vị quyền uy kể thừa ngôi vị Hoàng đế, để rồi tự mình đi tìm con đường giải thoát mọi khổ đau

Thật vậy, từ khi xác lập lòng tịnh tín đối với sự giải thoát khổ đau, Đức Phật lúc còn chưa giác ngộ đã thực hiện cuộc hành trình thực nghiệm tâm linh khởi đầu bằng sự nỗ lực cá nhân trên bước đường tìm đạo. Trầm tư về pháp thoại của Ngài trong kinh *Thánh Cầu*, *Trung bộ kinh* thì sẽ rõ ý niệm thực nghiệm vượt thoát khổ đau đã định hình, xác lập từ trong tâm tưởng khi Ngài chưa chứng ngộ: “Này các Tỷ kheo, Ta cũng vậy, trước khi giác ngộ, khi chưa chứng Chánh đẳng giác, khi còn là Bồ tát, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh... tự mình bị chết... tự mình bị sâu, tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm. Này các Tỷ kheo, rồi Ta suy nghĩ như sau: Tại sao ta tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già... tự mình bị bệnh..., tự mình bị sâu..., tự mình bị ô nhiễm hãy tìm cầu cái không ô nhiễm. Vậy Ta, tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn; tự mình bị già... cái không già... tự mình bị bệnh... cái không bệnh..., tự mình bị sâu..., tự mình bị ô nhiễm hãy tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn”.

2. Sự vĩ đại thứ hai của vị thầy của chúng ta, chính là Ngài tự thân tu tập, tự thân hành trì và tự thân chứng ngộ

Cũng theo kinh *Thánh Cầu*, Đức Phật tự mình giải trình một đời sống hướng nội để tìm cái gì chí thiện, hướng đến đại lộ an tịnh tịch diệt. Từ già hai vị đạo sư nổi tiếng bấy giờ là Ālara Kālāma và Uddaka Rāmaputta, Ngài lại tiếp tục cuộc hành trình phát triển nội tâm, tư duy thiền định suốt 49 ngày đêm không một lúc nào dừng nghỉ, cuối cùng Ngài đã chứng ngộ. Chính Đức Phật đã tự thuật trong Đại

kinh Saccaka về tiến trình giải thoát tự thân chứng ngộ nhờ sự nỗ lực cá nhân tu tập, vượt qua khổ đau, chứng đạt giải thoát Niết Bàn: “Vì ta ăn quá ít, da đầu của Ta trở thành nhăn nheo khô cằn như trái bí trắng đấng, cắt trước khi chín, bị cơn gió nóng làm cho nhăn nheo khô cằn. Này Aggivessana, nếu ta nghĩ: “Ta hãy sờ da bụng” chính xương sống bị Ta nắm lấy. Vì Ta ăn quá ít, này Aggivessana da bụng của Ta đến bám chặt xương sống”. Vượt qua những nỗi đau về thể xác, Ngài bắt đầu dùng tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm đánh bại để đi vào thể giới thực tại Thiền định:

“Và này Aggivessana, sau khi ăn thô thực, và được sức lực trở lại, Ta ly dục, ly bất thiện pháp chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Này, Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm tư Ta. Diệt tầm và tứ, chứng và trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Này Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm tư Ta. Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú thiền thứ ba. Này Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm tư ta: Xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Này Aggivessana, như vậy, lạc thọ khởi lên nơi ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm tư ta”.

Đến đây tâm định tĩnh, thuần tịnh không cấu nhiễm, dễ sử dụng vững chắc, Ngài lần lượt chứng đạt Túc Mạng Minh, Thiên Nhân Minh, Lậu Tận Minh, biết như thật khổ, biết như thực các lậu hoặc, thoát khỏi dục lậu, vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên trí hiểu biết: “Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa”. Này Aggivessana, đó là tam

minh ta đã chứng trong canh một, canh hai, canh ba; vô minh diệt, minh sanh, ám diệt, ánh sáng sanh do ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, như vậy, này Aggivessana, lạc thọ sanh nơi Ta được tồn tại nhưng không chi phối tâm tư Ta”.

Như vậy, Đức Phật giải trình tiến trình giải thoát thông qua cuộc hành trình thực nghiệm tâm linh khởi đầu bằng lòng tịnh tín đối với tự thân để mong cầu giải thoát. Sau đó, bằng nỗ lực cá nhân tự thân tu tập, tự thân hành trì để phát triển sức mạnh thể lực, trí lực của chính mình để tự tìm ra chân lý và thể nhập chân lý. Hay nói một cách cụ thể hơn, Đức Phật từ địa vị phàm phu, nhờ công tu tập tự thân, tự mình tìm đạo, tự mình hành đạo, và cũng tự mình chứng đạo, trở thành bậc Giác ngộ Chánh đẳng Giác giữa cõi đời này. Chính Ngài nương tựa Ngài, không nương tựa ai khác, kể cả bất cứ đáng thần linh siêu nhiên nào cả.

3. Sự vĩ đại thứ ba của vị thầy chúng ta là sự minh chứng và giải trình về Trí tuệ siêu việt của Ngài có khả năng thấy biết tự thân sự thật khổ đau, nguyên nhân khổ đau, thấy biết như thật khổ đau đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt khổ đau

Chính sự hiện hữu Trí tuệ siêu việt của Đức Phật là sự minh chứng, sự hiển lộ làm cho khác biệt, phân biệt rõ ràng giữa những gì gọi là Phật giáo với các tôn giáo khác có mặt giữa cuộc đời này. Các kinh điển truyền thống như kinh *Bà-sa-cù-đà Tam Minh* trong *Trung Bộ kinh*; Kinh Tam Minh số 26 trong Hán tạng đều đề cập đến Tam Minh như là sự phân biệt đầu tiên giữa Phật giáo và các tôn giáo khác mà bất cứ ai khi tiếp cận đều không thể lầm lẫn.

Tam Minh bao gồm Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lưu tận minh. Tại đây, Túc mạng minh được nhìn nhận là trí tuệ thấy rõ vô lượng kiếp của tự thân với tất cả nghiệp nhân và nghiệp quả. Thiên nhãn minh là trí tuệ thấy rõ vô lượng kiếp quá khứ của chúng sanh, thấy rõ sự sinh tử của chúng sanh



Nguồn: pixabay.com

với tất cả nghiệp nhân nghiệp quả trong dòng sống tương tục. Lưu tận minh là trí tuệ có công năng đoạn tận hết thảy lậu hoặc, chứng vô lậu Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát. Sự chứng đạt tam minh đã diễn dịch trí tuệ của Đức Phật mang tính đặc trưng thù thắng để phân biệt một cách rõ ràng cụ thể. Trí tuệ vô thượng của Đức Phật là Tuệ giác siêu việt, vượt thời gian và không gian không thể tìm thấy bất cứ một hệ thống kinh điển nào, hiện diện ở bất kỳ tôn giáo, đạo giáo nào đã đang hiện hữu từ trong quá khứ, hiện tại, tương lai ở đời này.

Điều đáng nói nữa, với trí tuệ Đức Phật đã chứng đắc, giáo lý Duyên khởi đã được giải trình. Qua giáo lý Duyên khởi Thế Tôn dạy toàn bộ khổ uẩn là do 12 nhân duyên sinh khởi và toàn bộ khổ uẩn diệt là do 12 nhân duyên diệt. Điều đó cũng có nghĩa cội nguồn sinh tử khổ đau chính là do vô minh hay ái, thủ ... đem lại ... Sự khám phá sự thật

duyên khởi này của Trí tuệ Như Lai này không có bất cứ trong một hệ thống giáo lý tôn giáo nào ở thế gian này. Chính giáo lý Duyên khởi mà trí tuệ của Đức Phật tự thân chứng ngộ cũng minh chứng cho sự thật: Tất cả các pháp đều vô thường, hết thảy các hành là vô thường và khổ đau. Đây chính là “Ba pháp ấn” làm nên diện mạo và đặc trưng của Đạo Phật.

4. Sự vĩ đại của vị thầy chúng ta là sau thành đạo, Ngài đã trở thành nhà giáo dục của toàn bích, khéo léo độ cho ai mong cầu Ngài để hóa độ, chưa giải thoát thì hóa độ cho giải thoát, chứng ngộ bây giờ và tại đây mà không phân biệt thành phần nào trong xã hội

Phật dạy bất cứ ai đến với Ngài bằng lòng nhiệt tâm, trung thực học đạo và tu đạo đều là những người có trí. Ngài sẵn lòng giáo hóa mà không phân biệt giai cấp, thành phần, địa vị. Pháp của Ngài sẽ được khéo thuyết giảng, và người nghe khéo léo được nghe, khéo chứng đạt bây giờ và tại đây. Trong bài kinh *Ưu Đàm Bà La, Trường Bộ IV*: “Người có trí hãy đến đây, trung thực, không lừa đảo, chân chất. Ta sẽ dạy, Ta sẽ thuyết pháp. Nếu vị ấy thực hành đúng như điều ta đã dạy, vị ấy sẽ tự biết mình và ngay trong hiện tại chứng ngộ phạm hạnh và mục tiêu vô thượng mà vì lý tưởng này”.

Đây là giá trị nhân văn cao quý nhất mà Đức Phật để lại cho chúng ta, dù Phật đã nhập Niết bàn hơn 25 thế kỷ. Ngài là vị Phật đã thành và khéo léo giáo hóa chúng ta sẽ thành Phật như Ngài, có rất nhiều đệ tử Phật xuất gia và tại gia đã đạt các quả vị tu chứng khác nhau như kinh điển đã ghi. Điển hình là ông già Subhada, 120 tuổi, vốn theo ngoại đạo, có duyên lành gặp Phật ở Kusinagara, trước khi Phật nhập Niết Bàn. Subhada sau khi nghe Phật thuyết pháp, xin quy y và chỉ trong đêm đó, đã chứng quả A la hán và nhập Niết Bàn trước Phật. Hai ví dụ điển hình nữa mà chúng ta đều biết, đó là đấng nữ Ampapali và tướng cướp Angulimala, sau khi quy y Phật và xuất gia đều chứng quả A la hán.

5. Sự vĩ đại của vị thầy chúng ta là cho nhân loại một cái nhìn Duyên khởi tính

Đó chính là cái nhìn duyên sinh, duyên diệt đối với vạn pháp và cả con người. Đó cũng là cái nhìn vô ngã mà Đức Phật đã cống hiến cho nhân loại. Tại đây, con người bước ra khỏi vùng tư duy hữu ngã thường hay gây khổ đau, mâu thuẫn không cần thiết mang tính đối đầu hơn là đối thoại đối với nhân loại. Chính tư duy vô ngã, khiến con người nhìn nhận thực tại là vô ngã, con người cần phải có trách nhiệm tự thân về chính mình, về môi sinh, về thế giới, con người vạn vật trong thế giới với xu hướng toàn cầu hóa.

Con người là chủ nhân của nghiệp, là người thừa tự nghiệp. Con người sẽ tự thăng chứng chứng đạt chân lý nếu sống theo một đời sống hướng thượng như Đức Phật và các bậc Thánh đã đi qua, hoặc sẽ đoạ lạc khổ hải trầm luân nếu sống theo một đời sống tha hoá. Đây là điểm đặc thù của giáo lý Thế Tôn tuyên thuyết mà không có Tôn giáo nào giải trình. Và như thế Đức Phật tuyên bố: “Ai thấy biết giáo lý duyên khởi là thấy biết Như lai. Thấy biết Như lai là thấy biết giáo lý Duyên khởi”. Điều đó cũng có nghĩa Tuệ giác của Đức Phật chứng ngộ là toàn bộ giáo lý Đức Phật đã chứng đạt và Ngài trở thành bậc Đạo sư của trời và muôn loài.

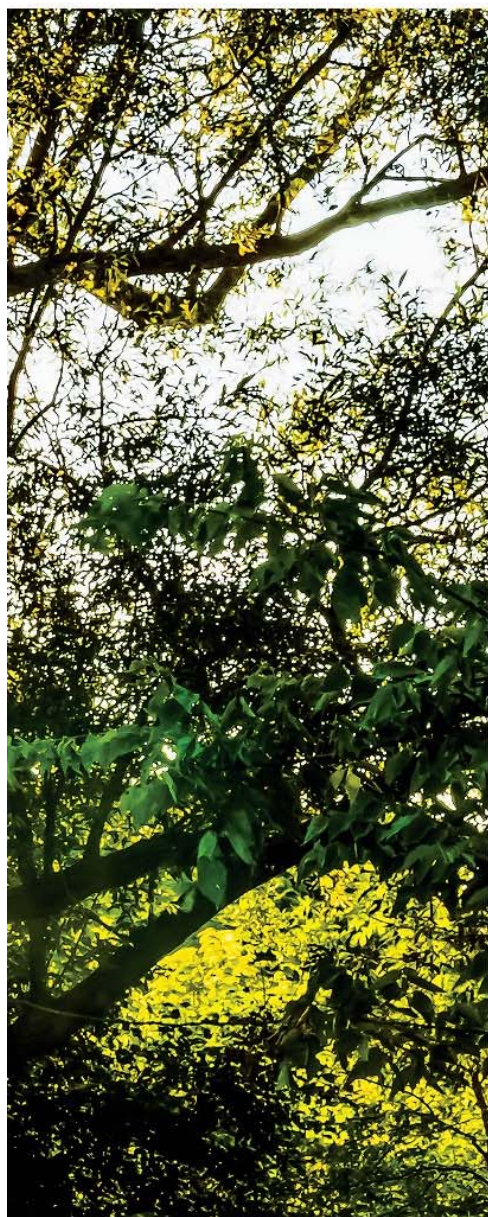
Đó cũng chính là cánh cửa vô sanh bất tử mở ra cho chúng ta một thế giới mới - thế giới của tự do, tự tại, hạnh phúc an lạc thật sự khi mỗi cá nhân con người biết “sống với” chứ không phải “nói về”. Hay nói cách khác, tự thân con người hãy đến với nhau bằng sự yêu thương và hiểu biết của Trí tuệ như thật mà vị Thầy vĩ đại của chúng ta - Đức Phật đã trao truyền qua các thế hệ.

Chú thích:

* TT.TS Thích Phước Đạt - Ủy viên HĐTS, Phó ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương GHPGVN.

1. Theo P.D Mehta, “Early Indian Religious Thought”, Nxb. Lusac và Company Limited, 1956, tr.186-187.





ĐĐ. Thích Trung Định*



Đức Phật thành đạo là sự kiện lịch sử vô cùng quan trọng với toàn thể nhân loại, đánh dấu bước ngoặt vĩ đại về quan niệm con người và thế giới, mở ra khung trời mới cho hết thảy chúng sinh đang khổ đau trong đêm trường u tối. Hằng năm, đến ngày mùng 8 tháng 12 âm lịch, những người con Phật khắp năm châu đều hướng về Bồ Đề Đạo Tràng để kỷ niệm ngày Đức Phật Thành Đạo. Sự kiện Phật thành đạo có ý nghĩa lớn lao với Phật giáo. Bởi từ đây đã chính thức xuất hiện bậc Đại giác ngộ Thích Ca Mâu Ni Phật dẫn dắt chúng sanh đến bờ an vui giải thoát.¹ Nhân kỷ niệm lễ Thành đạo, chúng ta thử đi vào tìm hiểu ý nghĩa và các giá trị của sự kiện này.

Suốt 49 ngày đêm tư duy thiền định,
quán sát không gián đoạn, vào đêm cuối cùng
khi sao mai mọc, Ngài chiến thắng ma quân,
xóa tan màn vô tri đêm tối,...

Ý NGHĨA THÀNH ĐẠO

Sự chứng ngộ tự thân

Thái tử Tất Đạt Đa thuộc giai cấp Sát Đế Lợi, dòng họ Thích Ca, con vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Ma Da. Khi trưởng thành, thái tử tìm cách thoát ra ngoài cung vàng điện ngọc... để cảm nhận cuộc sống đương thời và nỗi thống khổ chung về sanh, lão, bệnh, tử mà con người phải gánh chịu. Sau quá trình học đạo với những đạo sĩ trứ danh của Ấn Độ đương thời, Ngài vẫn không thỏa mãn với những gì mà Ngài đạt được từ những vị đạo sư truyền dạy. Ngài quyết định từ bỏ các vị thầy, đến Khổ Hạnh Lâm cùng tu với năm anh em Kiều

Trần Như. Suốt sáu năm khổ hạnh ép xác, bấy giờ thân thể Ngài chỉ còn lại da bọc xương, tinh thần mỏi mệt như một đồng lửa sắp tàn. Nhận thấy lối tu này không mang lại kết quả gì cả, Ngài quyết định từ bỏ. Từ đó, Ngài trở lại ăn uống bình thường để duy trì sức khỏe, tiếp tục cuộc hành trình vĩ đại của mình. Sau khi quyết định, Ngài nhận lấy bát sữa của nàng Tu Xà Đa (Suyata) dâng cúng, sức khỏe và tinh thần giờ đây trở lại bình phục, Ngài đến bên bờ sông Ni Liên Thiên, dưới gốc cây Tất Bát La trải cỏ ngồi thiền và phát đại nguyện lớn. Suốt 49 ngày đêm tư duy thiền định, quán sát không gián đoạn, vào đêm cuối cùng khi sao mai mọc, Ngài chiến thắng ma quân, xóa tan màn vô tri đêm tối, chứng được Tam minh, Lục thông thành Phật với danh hiệu Thích Ca Mâu Ni, năm ấy Ngài 35 tuổi.

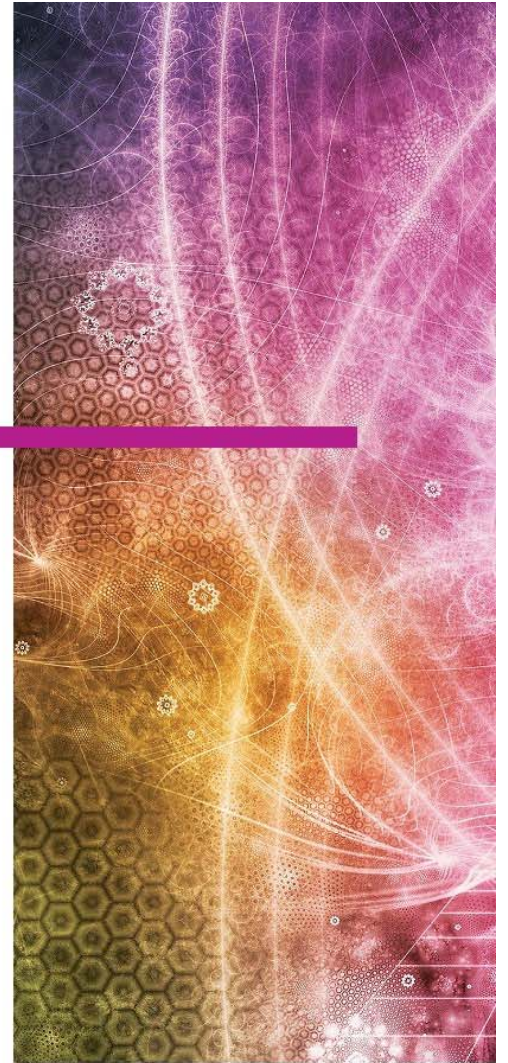
Đức Phật thành đạo mang lại ý nghĩa rất lớn. Ngày nay, chiêm nghiệm lại cuộc đời của Đức Phật, ta mới cảm nhận hết giá trị của ngày lịch sử Ngài được thành tựu Chánh Đẳng Chánh Giác^[1]. Sự chứng ngộ của Đức Phật là cả một quá trình nỗ lực tu tập, bằng sự tinh tấn kiên trì Ngài đã chiến thắng cả nội ma lẫn ngoại chướng để thành tựu đạo quả. Suốt quãng đời giáo hóa, Ngài không ngớt nhắc nhở chúng ta qua bao lời dạy mà kinh điển đã ghi lại: “*Các con hãy tự mình cố gắng, Đức Như Lai chỉ là bậc Đạo Sư*”^[2].

hay “*Hãy tự mình làm hòn đảo, hãy tự mình làm nơi nương tựa cho chính mình*”^[3], và “*Hãy tự mình thấp xuống mà đi*”.

Đạo Phật chú trọng ở thực chứng, chứ không lý thuyết suông, sáo rỗng vô ích hay cuồng tín và cầu nguyện che chở từ quyền uy tột bậc của các đấng siêu nhiên. Nhìn lại hành trình Đức Phật đã đi qua, ta càng thấm thía giá trị của sự nỗ lực và thực hành trong Phật giáo. Sự thành đạo của Ngài là kết quả tự nhiên từ tinh thần tự tu, tự chứng, không may mắn chứa đựng bóng mờ của giao cảm với thần linh hay sự cứu rỗi của một đấng siêu nhiên nào. Hình ảnh gầy gò tiêu tụy của Ngài trong sáu năm đằng đẳng nơi Khổ Hạnh Lâm là ẩn tượng sâu đậm, nhắc nhở chúng ta tinh tiến khai quang tất cả sự nỗ lực của mình.

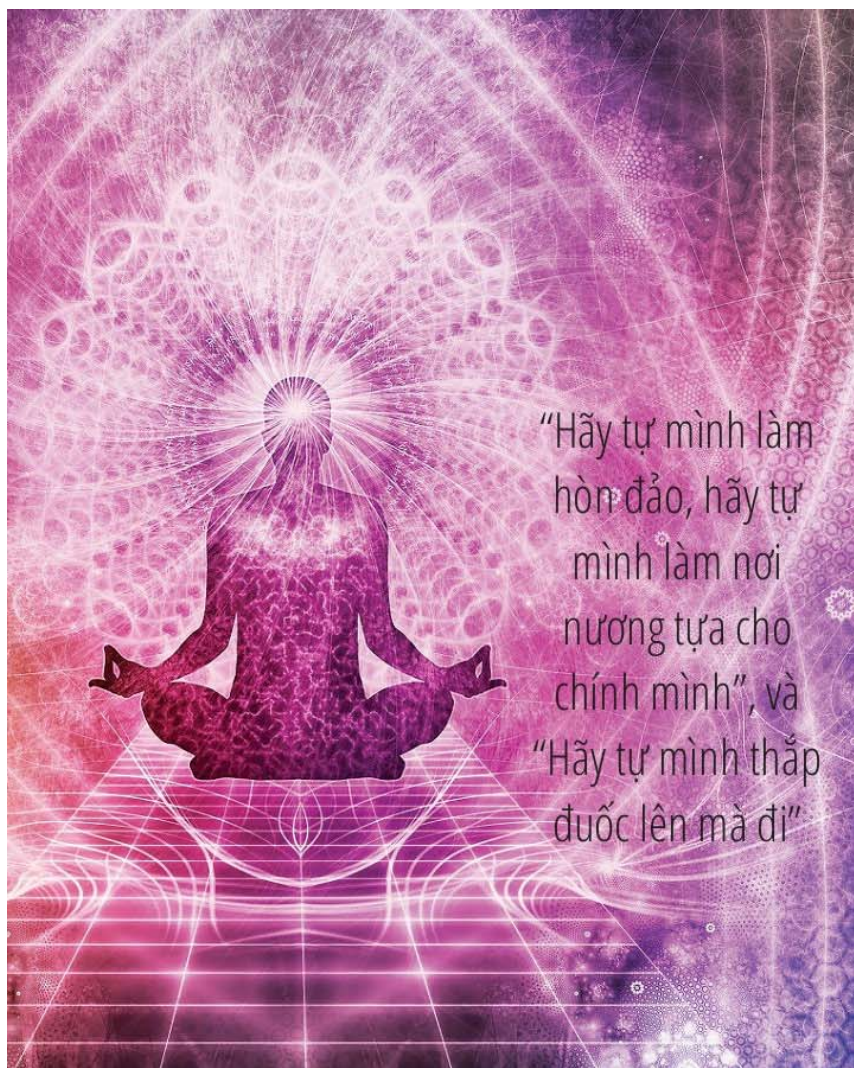
Đem lại ánh sáng chân lý cho nhân loại

Phật thành đạo không chỉ là một cuộc chinh phục vĩ đại, một chiến thắng về vang dội với bản thân, mà còn là một sự khai sáng tuyệt vời cho hết thảy nhân loại. Chí nguyện xuất gia của Ngài là để tìm phương cứu chữa cho đời sống chúng sanh đang ngập chìm trong khổ đau, như chính lời Ngài bày tỏ với Xa-nặc lúc chia tay: “*Chính vì đêm tối Ta mới đi tìm ánh sáng*”^[4]. Trong khoảng thời gian 45 năm còn lại của đời mình, Ngài soi rọi Ánh Đạo Vàng đến



khắp muôn phương và huân thị rõ ràng: “*Nếu cõi đời không đau khổ tối tăm, Đức Phật đã chẳng xuất hiện ở đời*”. Động cơ cao thượng này khiến Ngài dần thân quen mình, hy sinh tất cả, quyết tìm ra chân lý để cứu độ quần sanh.

Sự kiện Phật thành đạo càng có ý nghĩa hơn nữa nếu chúng ta nhìn nhận vào chính ngay trong lòng xã hội thời Đức Phật. Thời kỳ này nảy sinh quá nhiều tư tưởng triết thuyết, gần một trăm hệ phái thần học, triết học khác nhau. Xã hội vô cùng phức tạp, tình trạng tâm linh con người rất đen tối, sự xáo trộn về trật tự gia đình, xã hội, tín ngưỡng đã bộc phát một cách mãnh liệt ở ngay nội tâm và ngoại giới. Giữa hoàn cảnh bế tắc ấy,



“Hãy tự mình làm
hòn đảo, hãy tự
mình làm nơi
nương tựa cho
chính mình”, và
“Hãy tự mình thấp
đuốc lên mà đi”

Đức Phật xuất hiện như mặt trời
rạng rỡ buổi sáng mai, xua tan đi
những bóng tối của đêm đen dày
đặc đang che phủ cuộc đời.

Con người là chủ nhân của chính mình

Phật thành đạo là sự kiện đề cao giá
trị nhân bản. Phật chứng quả ngay
trong kiếp người, Phật là người
giác ngộ; điều đó chứng tỏ con
người có địa vị tối ưu để trở thành
Phật như kinh Hoa Nghiêm dạy:
“*Nhân thị tối thắng, năng sinh nhất
thiết chư thiện pháp cố*”. Trong khi
bao đạo giáo khác dạy con người
phải hướng đến thần linh, phải trút
bỏ đi kiếp người lữ vương mang,
thì Đức Phật đã trả lại giá trị đích
thực của kiếp người.

Ngài lấy con người làm cứu cánh

để giải quyết hết mọi vấn đề bế
tắc của thời đại, cả về nhân giới,
tâm giới và siêu giới. Con người
tự chịu trách nhiệm với cá nhân
và hạnh phúc chính mình, chứ
không có vấn đề ban phúc giáng
họa từ một đấng tối cao.

CÁC GIÁ TRỊ THỰC TIỄN

Đức Phật dạy phương pháp tu tập mang lại an lạc ngay trong hiện tại

Trong suốt 45 năm thuyết pháp
độ sanh, Thế Tôn giáo hóa vô số
chúng sanh thâm nhuần giáo lý
thể nhập nguồn an lạc thanh tịnh
hạnh phúc ngay trong đời sống
hiện tại. Phật giáo nhận định đời là
khổ, ở đây không phải là bi quan,
yếm thế mà nói lên sự thật để rồi
tích cực tìm cách thoát khổ. Đó
là một thái độ dứt khoát, tích cực

và lạc quan với mục tiêu là nhằm
giải thoát dần những khổ đau của
con người, tiến đến hạnh phúc
an lạc. Lời Phật dạy cần được áp
dụng trong cuộc sống hiện tại chứ
không phải trong chờ vào một
viễn cảnh xa xăm ở một tương lai
nào đó. Vì vậy, trong suốt 45 năm
thuyết pháp Đức Phật chỉ nói về
khổ và con đường diệt khổ.

Triết gia Osho cho rằng, Đức
Phật không phải là một triết
gia mà Ngài là một vị lương y
luôn chữa trị tâm bệnh. Vì rằng,
“một triết gia là người cứ liên
tục nói về màu sắc và ánh sáng
cho người mù, cứ làm cho anh ta
càng lẫn lộn và bối rối, vì người
mù không có khả năng hiểu gì
về ánh sáng cả. Đức Phật không
định triết lý hóa về ánh sáng,
mà chỉ cho anh ta một phương
thuốc để chữa lành mắt. Thế là
anh ta có thể tự nhìn thấy^[5]. Khi
đã có phương pháp, hành giả nên
bắt tay ngay vào việc tu tập một
cách miên mật để nhằm loại dần
những phiền não lậu hoặc làm
cho tâm trở nên an tịnh thuần
khiết. Khi đó, họ thực sự là
người có hạnh phúc an lạc.

Như vậy, giáo pháp của Đức Phật
là để áp dụng thực hành chứ không
phải dùng để trưng dẫn. Người thực
sự hành trì giáo pháp mới nếm được
hương vị của sự an lạc giải thoát,
bằng không thì chỉ như chiếc thìa để
trong tô canh chẳng bao giờ thưởng
thức được vị ngon của canh.



Nguồn: pixabay.com

Đức Phật - nhà cách mạng đầu tiên về nhân quyền và bình đẳng

Đức Phật là nhà cách mạng nhân quyền và bình đẳng đầu tiên của nhân loại. Ngài đồng mãnh phá bỏ truyền thống phân chia giai cấp lâu đời dưới hệ tư tưởng Bà La Môn giáo. Ngài dạy: “Không có giai cấp trong dòng nước mắt cùng mặn và dòng máu cùng đỏ”. Chủ nghĩa bình đẳng được thể hiện rõ trong tinh thần giới luật và đời sống Tăng đoàn, tiêu biểu nhất là sáu phép Lục hòa, đây là thước đo trung thực nhất về tính bình đẳng nhất quán được áp dụng trong đời sống sinh hoạt của Tăng đoàn.

Trong giáo pháp của Như Lai, tất cả mọi người đều có quyền bình đẳng như nhau, ai cũng có thể tu tập và chứng ngộ, ai cũng có thể dự được phần an lạc, giải thoát nếu thực hành đúng theo lời dạy của Ngài. Từ người thông minh như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, đến hạng thiển trí như Châu Lợi Bàn Đà; từ vua quan cao sang quyền quý, đến thứ dân như: Nan-đà, A-nan, Đề-bà cho đến Ưu-ba-

li, Liên-hoa-sắc... tất cả đều được thấu nhận và khi đi vào trong giáo pháp ấy họ đều chứng đắc Thánh quả, họ không còn mang tên của giai cấp cũ nữa, mà họ đều là đệ tử của Như Lai.

Giáo pháp của Đức Phật có giá trị miên viễn

Trước khi Đức Phật nhập Niết bàn, Ngài hỏi tất cả các Tỷ kheo có còn thắc mắc vấn đề gì trong giáo pháp nữa không? Chư Tỷ - kheo im lặng, Tôn giả A Nậu Lâu Đà đại diện đại chúng bạch Thế Tôn: “*Bạch Thế Tôn tất cả đại chúng im lặng vì không có Vị nào còn nghi ngờ hoặc chưa hiểu giáo lý. Thế Tôn, cho dù mặt trăng trở nên nóng và mặt trời trở thành lạnh; giáo pháp Thế Tôn thuyết giảng cũng không bao giờ thay đổi giá trị và nghĩa lý*”.

Thật vậy, theo dòng thời gian, đã hơn 25 thế kỷ qua, nhưng chân lý được Bậc giác ngộ tự thân chứng tri, tự thân liễu tri vẫn sáng ngời. Cho nên, nó không có sự ngăn ngại của không gian và thời gian. Khi nào và ở đâu thì tinh thần khế

lý, khế cơ và khế thời cũng đầy đủ. Đó là giáo pháp mang tính miên viễn từ sơ thiện, trung thiện và hậu thiện.

Tóm lại, quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác của Đức Phật, cuộc đời của Đức Phật là một minh chứng hùng hồn, một cảm hứng tuyệt vời cho tất cả chúng ta nương theo để tu tập. Ngài là một bậc Đạo sư lớn của trời người, một nhà triết học và là một nhà tư tưởng vĩ đại của nhân loại. Qua kho tàng kinh điển của Phật giáo, ta thấy rằng Đức Phật không đơn giản chỉ là một nhà lãnh đạo tôn giáo kiệt xuất, một triết gia, một nhà giáo dục, mà còn là một thầy thuốc thiên tài trong trường đời, có khả năng chữa khỏi mọi căn bệnh khổ đau cho hết thảy chúng sanh.

Chú thích:

* ĐĐ.TS Thích Trung Định, Ủy viên Ban văn hóa Trung ương GHPGVN. Phó Chánh Thư ký Phân ban Hoàng pháp Hải ngoại - Ban Hoàng Pháp Trung ương - GHPGVN.

1. Thích Nữ Liên Chương, *Ý nghĩa thành đạo*, trang Buddhaday/Viet/Phatphap/116, Thành đạo.

[1] Dhamma-pada (Kinh Pháp Cú), câu 153-154.

[2] Pháp cú, 276.

[3] Kinh Đại Niết Bàn, tập 2, tr.20

[4] Võ Đình Cường, *Ánh Đạo Vàng*, tập 4.

[5] Đoàn Văn An, *Tìm hiểu tư tưởng triết học tánh không trong kinh Kim Cương*, Nxb. Hà Nội, tr.54.

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI





Chùa Thiên Trù, Hương Tích, huyện Mỹ Đức, Hà Nội. Nguồn: internet

Cần nghiên cứu để tránh sự nhầm lẫn giữa

hai chùa Hương

NỔI TIẾNG Ở VIỆT NAM

ĐD. Thích Giác Minh Hữu*

Chùa Hương Tích (Hà Tĩnh) đã có từ thời Trần, nổi tiếng hàng mấy trăm năm, nhưng do trải qua nhiều biến cố của lịch sử, đến thời kháng chiến chống Pháp thì trở thành phế tích. Những năm gần đây, danh thắng này mới được phục dựng.

Còn ở Hà Nội, cũng có một ngôi danh tự mang tên «Hương Tích», ngày nay là một điểm tham quan của nhiều du khách, trong và ngoài nước và trở thành nơi tổ chức các lễ hội tầm cỡ quốc gia. Vì nhiều lý do, hai ngôi danh tự này cùng mang tên “Hương Tích”. Từ đó khiến không ít người nảy sinh nhầm lẫn.

1. CHÙA HƯƠNG TÍCH (HUYỆN MỸ ĐỨC, HÀ NỘI)

Chùa Hương Tích của Thủ đô Hà Nội tọa lạc trong một thung lũng thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức. Đây là quần thể di tích, danh thắng rộng khoảng 6 km². Từ thời vua Lê Hy Tông - chúa Trịnh Sâm, chùa Hương Tích ở gần kinh thành Thăng Long đã được triều đình đặc biệt quan tâm, bởi nơi đây không chỉ là địa điểm tâm linh cho các cung phi mà còn cho cả vua chúa, quan, quân,... Với phong cảnh thanh nhã, địa thế kỳ bí, đây là chốn linh thiêng bao đời của người dân Đàng Ngoài. Nhờ những điều kiện lý tưởng với thắng cảnh tự nhiên tuyệt đẹp, chùa Hương Tích (huyện Mỹ Đức, Hà Nội) được nhà nước đầu tư tôn tạo và xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt vào năm 2018.

Hàng năm, bắt đầu từ mùng 6 tháng Giêng đến cuối tháng 3 âm lịch, rất đông du khách thập phương lại trải hội ở chùa Hương Tích (huyện Mỹ Đức, Hà Nội). Hành khách tham quan chùa có thể theo ba tuyến.

Tuyến thứ nhất, du khách ngồi thuyền từ bến đò Đục bên bờ sông Đáy đi theo suối Yến, qua cầu Hội Xá, ghé thăm đền Trình rồi tản bộ vào dâng hương tại chùa Thiên Trù. Sau khi tham quan khu vực chùa Thiên Trù, qua cửa “*Nam Thiên Môn*”, du khách sẽ vào trong khu vực chính điện, thờ Tam bảo gồm hai tầng, quanh đó có đỉnh đồng lớn đặt giữa sân, nhà thờ tổ, điện thờ Thánh Mẫu, buồng cung văn, lầu tàng thư, phương trượng sư trụ trì, nhà quan cư, nhà oản, nhà lẫm

(thóc gạo), khu mộ tháp, nhà bia, suối điện, hồ song nguyệt... Rời chùa Thiên Trù, du khách thập phương có thể đến viếng chùa Giải Oan, động Thanh U hay gọi là am Phật Tích, động Tuyết Quỳnh, đền Trần Song hay gọi là đền Cửa Vồng, chùa Hình Bồng và tiếp tục hướng đến động Hương Tích, cách chùa Thiên Trù hơn 2.000m.

Tuyến thứ hai, du khách ngồi thuyền đi theo dọc suối Long Vân, một nhánh của suối Yến, rồi vào động Long Vân, thăm hang Thánh Hóa, động Cây Khế, động Âm, chiêm bái động Người Xưa, động Hương Đài rồi đến dâng hương tại chùa Thanh Sơn, văng cảnh xung quanh hoặc tĩnh tâm tham thiền trong động vào mùa vắng khách.



Chùa Hương Tích,
huyện Mỹ Đức, Hà Nội.
Nguồn: internet

Tuyến thứ ba, du khách có thể khởi hành từ bến Phú Yên, đi thuyền men theo dòng suối Tuyết, viếng thăm và dâng hương chùa Bảo Đài ở động Bảo Đài, dâng hương chùa Cá ở động Cá và chùa Tuyết trong hang Tuyết. Riêng tuyến này, du khách có thể tranh thủ cầu nguyện, thực tập tâm linh, bởi sự thanh tịnh và trang nghiêm cùng nét kỳ bí của các ngôi chùa trong hang động.



2. CHÙA HƯƠNG TÍCH “BẢN GÓC” Ở HUYỆN CAN LỘC, TỈNH HÀ TĨNH

Chùa Hương Tích của tỉnh Hà Tĩnh nằm trên núi Hồng Lĩnh, nay thuộc xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, với độ cao 650m so với mặt nước biển giữa rừng núi bạt ngàn. Ngôi cổ tự này từng được ca ngợi là “Hoan Châu đệ nhất danh thắng”, là ngôi chùa đứng đầu 21 danh lam thắng cảnh ở Nghệ An và Hà Tĩnh thuở xưa.

Trương truyền chùa Hương Tích ở Hà Tĩnh, được khởi lập từ thế kỷ XIII dưới thời nhà Trần. Về sự tích

kiến tạo ngôi chùa này vẫn đang có nhiều ý kiến trái chiều. Tuy nhiên, đa số học giả, nhà nghiên cứu cho rằng: “Chùa Hương Tích được kiến tạo vào năm ? thời vua Trần Anh Tông”, bởi có giả thuyết cho rằng: “Trong chuyến hành trình xuống phía Nam của Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông, khi ngài dừng chân nơi đây, nghe tin có vị sư già dựng một thảo am trong rừng sâu tu hành, hàng ngày vẫn đều đặn xuống dưới chân núi, thôn ấp xung quanh để khát thực. Nhân dân nơi đây rất ngưỡng mộ đạo hạnh của vị sư già ấy, nhưng cũng không ai biết

tên tuổi của vị ấy, mỗi lần có việc gì bất trắc thì được vị sư già ấy giúp, ai gặp vị sư già ấy cũng đều hoan hỷ. Một điểm đặc biệt của vị ấy nữa là, lúc này xung quanh các dãy núi Ngàn hống rất nhiều cọp, beo, thú dữ, rắn độc. Mà vị sư già ấy, trừ ngày giông tố, mưa bão, con lại vẫn đều đặn xuống các thôn làng phía dưới khát thực mà không bị các loài thú dữ tấn công, người dân dưới chân núi luôn xem vị sư già như Phật sống, hết lòng cung kính. Khi tham vấn tình hình đời sống nhân dân nơi đây, Sơ tổ Trúc Lâm thiền phái với ý định lên tận am để tham vấn



đạo lý với vị sư già và Ngài Sơ tổ Trúc Lâm thiền phái rất ngạc nhiên, khi vị sư già đã viên tịch từ lúc nào không rõ, khắp người tỏa ra mùi hương chiên đàn, lại thấy phong cảnh u nhã, liền cho xây dựng một ngôi chùa và đặt tên là chùa Hương, nhân thấy dấu tích trên tảng đá ngồi thiền của vị sư già nên thêm vào chữ tích, từ đó, người dân quanh vùng quen gọi chùa Hương Tích”.

Đó là những truyền thuyết được kết nối lại, tuy vẫn còn nhiều khiếm khuyết, nhưng tác giả tìm hiểu từ nhiều nguồn tư liệu và căn cứ trên suy luận chứng tích thì truyền thuyết trên, không phải là không có căn cứ: “Nền gạch và hoa văn từ thời nhà Trần để

lại với hoa văn hình rồng, ta có thể suy luận chùa là do vua hoặc hoàng gia xây, mới có hình rồng, vào thời nhà Trần vật liệu tinh hoa sắc sảo như vậy, nhân dân rất khó có; thời nhà Trần Phật giáo phát triển rất mạnh, Sơ tổ Trúc Lâm cũng có chuyến du hành xuống phía Nam; cách đây 30 năm lên chùa Hương Tích cũng rất vất vả, chứ chưa nói mang vật liệu lên để xây một ngôi chùa”.

Từ suy luận trên, chúng ta nhận thấy phần nào có lý, mang tính xác thực rất cao, vấn đề còn lại, phải chờ các nhà nghiên cứu chuyên sâu lịch sử tiếp tục khảo cứu làm rõ.

Còn hiện nay dân gian đang lưu truyền về truyền thuyết Quan Âm

Diệu Thiện, truyền thuyết này bắt đầu từ thời đại nhà Hậu Lê: “Theo truyền thuyết, am Thánh Mẫu ngày nay là nơi Công chúa Diệu Thiện¹ tu hành và hóa Phật Quan Âm. Xung quanh chùa còn nhiều cảnh quan như: động Tiên Nữ, am Phun Mây, miếu Cô, suối Tiên... Tại chùa Hương Tích có tượng Thần Hổ đặt ở trên đường đi lên chính điện để người dân thờ cúng. Tượng được đặt ở phía bên phải, theo hướng đi lên khu vực chính điện. Hổ Thần được làm bằng bê tông, sơn màu vàng, ở tư thế đang nằm nghỉ ngơi”. Đây là dạng hỗn dung giữa văn hóa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian, trong đời sống người dân nơi đây, trên nền tảng dung hòa, tiếp biến giữa Phật giáo thời đại



Chùa Hương Tích “bản gốc” ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Nguồn: internet

nhà Minh, ở Trung Hoa và Phật giáo nhà Hậu Lê ở Đại Việt.

Trong cuốn *“Thiên Lộc huyện Phong Thủy cổ chí”* của tác giả Lưu Công Đạo viết vào năm 1811 đã mô tả: *“Trên đỉnh núi có bức thành đá, bên thành có 99 cái nền, cái nào cũng được ghép bằng đá mài đều trơn phẳng làm nền gọi là Trang Vương. Người ta lấy đá xây thành am. Trong am đặt tượng Quan Âm và một số tượng bằng đá. Bên phải am có chùa Phật, bên trái am có đền thờ đại vương Núi Hồng. Trong đền có tám bia vua ban chữ thép vàng. Một con suối xanh theo bậc đá đi lên, mỗi bước là một phong cảnh khác nhau. Lên cao trông khắp bốn phương, đúng là nơi danh thắng đệ nhất ở miền Hoan Châu”*.

Nếu căn cứ theo sử liệu, có thể dự đoán: *“Tích công chúa Diệu Thiện”* ở chùa Hương Tích ở huyện Can Lộc (Hà Tĩnh) xuất hiện trong thời nhà Hậu Lê. Thời này, văn hóa tín ngưỡng nhà Minh xâm nhập mạnh vào Đại Việt. Thời đại nhà Lý - Trần, tư tưởng Phật giáo làm tư tưởng dân tộc, văn hóa Việt chính là đan xen văn hóa Phật giáo chiếm ưu thế tuyệt đối trong đời sống nhân dân, vua quan nhà Lý - Trần ra sức khuếch trương văn hóa Việt lễ nào lại dựng chuyện công chúa bên Trung Quốc sang.

Tuy nhiên đến thời đại nhà Hậu Lê thì lại khác, tuy đánh đuổi được nhà Minh khỏi nước ta, nhưng văn hóa Trung Hoa vẫn còn ảnh hưởng, tích Quan âm Diệu Thiện

ngày nay đã được văn hóa Việt tiếp biến. Chùa Hương Tích ở Hà Tĩnh là một tổ hợp quần thể bao gồm: *“Am, đền, điện, miếu, chùa, cung, hang, động”*. Dù trải qua nhiều lần tôn tạo nhưng sự cải thiện để xứng tầm với một ngôi chùa có bề dày lịch sử vẫn chưa rõ rệt. Một yếu tố nữa khiến chùa Hương Tích (Hà Tĩnh) không thu hút nhiều du khách như ngôi danh tự cùng tên ở Hà Nội vì ngôi chùa ở Hà Nội nằm ở gần trung tâm chính trị, kinh tế của cả nước. Không những thế, sử sách cũng ít ghi chép về chùa Hương Tích ở Hà Tĩnh. Cuốn sách *“108 danh lam cổ tự Việt Nam”* của nhà nghiên cứu Võ Văn Tường, nhà xuất bản Thuận Hóa, phát hành tại Huế vào năm 2007 cũng chỉ giới thiệu tóm tắt về chùa Hương Tích ở Hà Nội. Điều đó cho thấy giới



ngiên cứu Phật giáo nói riêng, giới nghiên cứu thắng cảnh Việt Nam chưa quan tâm, chú ý đến chùa Hương Tích ở Hà Tĩnh đã có lịch sử hơn 700 năm.

Mãi đến năm 2006, sau nhiều năm trầm trối, với tâm nguyện ước muốn khôi phục lại “*Hoan châu đệ nhất danh thắng*”, Đại đức Thích Quảng Nguyên trụ trì chùa Hương Tích ở Hà Tĩnh mới khởi xướng lộ trình đại trùng tu toàn cảnh khu di tích, danh thắng này, với các hạng mục được quy hoạch bài bản, như: chùa, tháp, đền, đài... Ngoài ra, Để tạo thuận lợi cho du khách hành hương tham quan, Đại đức Thích Quảng Nguyên và ban quản lý khu di tích - thắng cảnh chùa Hương Tích đã thiết lập, kiến tạo con đường bê tông để du khách có thể

đi xe điện lên chùa, có tuyến cáp treo, đi thuyền và giữ nguyên con đường mòn để đáp ứng sở thích bộ hành của khách thập phương.

Tóm lại, chùa Hương Tích ở Hà Tĩnh xứng đáng được nghiên cứu sâu hơn. Thư tịch có giá trị được quân nhà Minh chuyển về Đôn Hoàng, nên cũng cần có những chuyên gia trực tiếp nghiên cứu để trả lại sự xứng tầm của một di tích có dấu ấn đặc biệt quan trọng. Ngoài ra, chùa Hương Tích tại Hà Tĩnh cũng cần được sự quan tâm của các cấp Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các cơ quan ban ngành và chính quyền địa phương nhiều hơn nữa để xứng tầm với vị thế vốn có của một ngôi chùa gần 700 năm tuổi, mang nhiều giá trị tinh thần, lịch sử và văn hóa.

Chú thích:

* ĐĐ.Ths.Thích Giác Minh Hữu (Trung tâm nghiên cứu Phật giáo Việt Nam).

1. Thích Thiện Siêu, (2003), *Hư Tâm Học Đạo*, Nxb Tôn Giáo - Hà Nội.

Tài liệu tham khảo:

1. Ngô Sĩ Liên (1479) *Đại Việt Sử ký toàn thư bản khắc năm Chính Hòa*.
2. Lưu Công Đạo (1811) *Thiên Lộc huyện Phong Thủy cổ chí*.
2. Thích Thiện Siêu (2003), *Hư Tâm Học Đạo*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.
3. Nguyễn Lang (2009) *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, Tập 2, Nxb Văn Học, Hà Nội.
4. Bảo Minh (2019) Cảnh chen lần sờ (Hồ Thân) để mong trị bệnh tại chùa Hương Tích Hà Tĩnh. Đăng trên: “<https://phatgiai.org.vn>”.
5. Sơn Nguyễn (2014) Chùa Hương Hà Tĩnh Hoan Châu Đệ nhất danh lam” đăng trên: “<http://giadinh.net.vn>”.
6. Hạnh Nguyễn (2020) Lăn theo ‘dấu Thơm’ ở chùa Hương Hà Tĩnh, đăng trên: <https://nguoi-phattu.com>.



NHÌN RA THẾ GIỚI



BUỔI ĐẦU

CỦA PHẬT GIÁO NHẬT BẢN

Hưng Trung

...từ năm 645 đến năm 701, triều đình từng bước nâng
Phật giáo lên thành quốc giáo của Nhật Bản.



Nguồn: internet

Nhìn chung, các nhà nghiên cứu Phật giáo Nhật Bản vẫn chưa thống nhất khi bàn về nguyên nhân làm cho Đạo Phật bén rễ vững chắc trong xã hội nước này. Quan điểm đa số học giới Nhật Bản cho rằng, đây chính là kết quả phát triển tất yếu của xã hội, bởi khi đó, xã hội nước Nhật đang trong giai đoạn hình thành và phát triển chế độ phong kiến. Trên thực tế, không chỉ Khổng giáo mới có những quan điểm phù hợp với nhu cầu xây dựng một chế độ quân chủ Trung ương tập quyền, mà Phật giáo ít nhiều cũng có những ảnh hưởng đến sự hình thành chế độ đó. Bởi Đạo Phật luôn chống lại sự tranh giành quyền lực của các thế lực chính trị khiến bách tính lầm than. Chính trị với sự ảnh hưởng của Phật giáo là một nền chính trị hòa bình.

SỰ TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO VÀO NƯỚC NHẬT THUỞ SƠ KỲ

Từ thế kỷ I TCN Phật giáo đã vượt qua khỏi biên giới Ấn Độ và mở rộng phạm vi ảnh hưởng sang nhiều nước ở châu Á, trong đó có Nhật Bản. Vào khoảng đầu thế kỷ thứ V, việc tiếp xúc giữa Nhật Bản với các vương triều trên bán đảo Triều Tiên và Trung Quốc không chỉ mang kỹ thuật mới đến quốc gia này, mà còn truyền bá các giá trị từ nền văn minh Đại lục, trong đó có Phật giáo.

Đạo Phật chính thức được đón nhận ở Nhật Bản vào thế kỷ thứ VI, theo nhiều tài liệu ghi nhận là năm 538. Từ đó trở đi, Phật giáo đã góp phần không nhỏ vào công cuộc xây dựng nền văn hóa xã hội Nhật Bản. Tuy nhiên, Đạo Phật ở

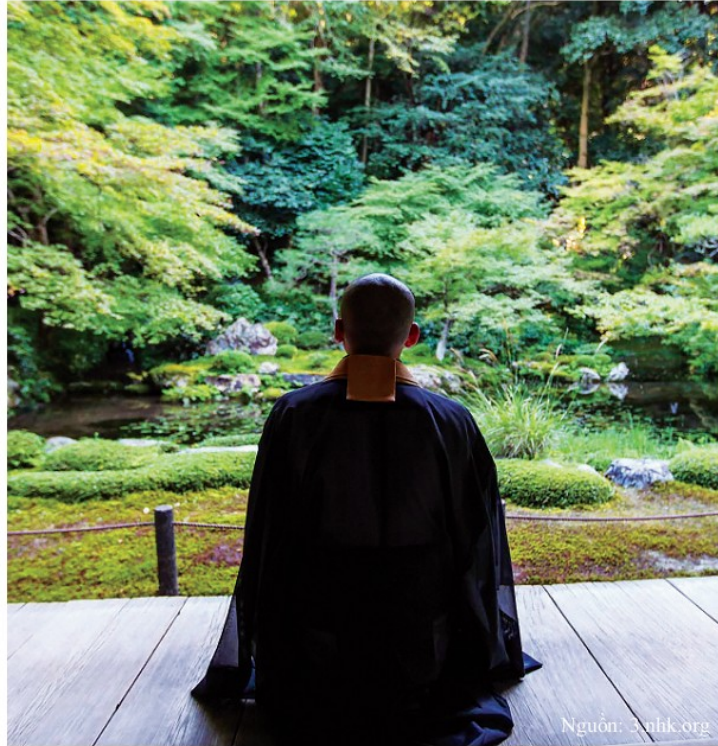
Nhật Bản không phải là bản sao trực tiếp từ Phật giáo Ấn Độ, mà trước khi vào Nhật Bản Đạo Phật đã phát triển ở Trung Quốc và ở một mức độ nhất định, rồi được kế thừa và tiếp biến ở Triều Tiên. Khi du nhập vào Nhật Bản, do nhiều nguyên nhân khác nhau, Đạo Phật đã được bản địa hóa cho phù hợp với trình độ nhận thức và để có thể kết hợp với một số tín ngưỡng bản địa nhằm thâm nhập một cách thuận lợi vào quần chúng nhân dân. Do sự tác động qua lại giữa Đạo Phật và các giá trị truyền thống Nhật Bản mà tôn giáo này đã trở thành một yếu tố kích thích các giá trị truyền thống phát triển và ngược lại, các giá trị truyền thống Nhật Bản đã làm cho Phật giáo mang sắc thái riêng của Thiên Nhật Bản (Zen).

Quyển cổ sử Nhật Bản Thư Kỷ (ra đời vào thế kỷ VIII) ghi lại những mô tả sớm nhất về Phật giáo nước Nhật. Theo đó, Soga no Umako nhận được quà tặng là bức tranh Phật từ hoàng triều Bách Tế (Triều Tiên) năm 584. Ông cho xây Pháp Hưng Tự (Hokoji 法興寺) ở Nara để thờ phụng bức tranh Phật ấy. Đây là chỉ dấu đầu tiên về Phật giáo ở Nhật Bản cuối thế kỷ VI. Để duy trì Phật sự, Umako mời vị cao Tăng tên Huệ Thiện (Ebin, 恵便) đến trụ trì và đào tạo ba vị Ni sư.

Thời đại Phật giáo đến quần đảo Nhật Bản cũng là thời kỳ định hình nên văn hóa cổ điển Nhật, sau này gọi là thời đại Phi Điều

(Asuka jidai, 飛鳥時代) trải dài từ năm 538 đến năm 710. Người Nhật tự gọi mình là Nhật Bản thay vì Oa quốc như thời đại Cổ Phần trước đó. Đặc điểm của thời kỳ này là chính quyền Đại Hòa (Yamato, 大和) chịu sự thao túng của các gia tộc lớn, như Mononobe, Soga và Nakatomi, song song với xu hướng xây dựng chế độ tập trung quyền lực vào tay Thiên Hoàng và người đứng đầu thế gia. Nhật Bản học hỏi cách tổ chức triều chính, văn hóa của nhà Tùy - Đường suốt thế kỷ VI - VII. Quan chế tổ chức theo Luật Lệnh (Ritsuryō, 律令) (tập hợp các cải cách hành chính cuối thế kỷ VII) gồm 12 cấp bậc với tám vị Thái Chánh Quan (Daijō-kan, 太政官) quản lãnh tám bộ: Trung Vụ Tỉnh (Nakatsukasa-shō, 中務省), Thúc Bộ Tỉnh (Shikibu-shō, 式部省), Trị Bộ Tỉnh (Jibu-shō, 治部省), Dân Bộ Tỉnh (Minbu-shō, 民部省), Binh Bộ Tỉnh (Hyōbu-shō, 兵部省), Hình Bộ Tỉnh (Gyōbu-shō, 刑部省), Đại Tàng Tỉnh (Ōkura-shō, 大蔵省) và Cung Nội Tỉnh (Kunai-shō, 宮内省).

Chế độ tập trung quyền lực cơ bản hình thành vững chắc với quyền hành được tập trung. Triều đình học phép tô dung điệu của nhà Đường, tiến hành cải cách điền thổ ở khắp nước Nhật với các lệnh Ban Điền Thu Thụ Pháp từ nửa đầu thế kỷ VII. Về mặt tư tưởng, Thần đạo (Shinto) truyền thống của Nhật Bản tồn tại đồng thời với Nho giáo và Đạo giáo từ Trung Hoa. Phật giáo đã du nhập



Nguồn: 3nhk.org

vào Nhật Bản trong bối cảnh thời đại như thế.

Trong quá trình phát triển của Phật giáo ở giai đoạn này, người có công lớn nhất phải kể đến Thánh Đức Thái Tử (Shotoku Taishi, 聖德太子) (574 - 622). Hậu thế xem ông là chính trị gia người Nhật đầu tiên thực sự hiểu được tư tưởng của đức Phật và đặt niềm tin sâu sắc vào Đạo Phật. Tháng 4 năm Suy Cổ thứ 12, Thánh Đức Thái Tử ban hành Thập thất điều Hiến pháp (Jūshichijō Kenpō, 十七条憲法), trong đó một mặt, ông dùng tư tưởng Phật giáo để chỉ đạo về tinh thần; mặt khác, lấy lý luận Nho gia làm cơ sở cho chính trị và cuối cùng lấy nguyên tắc của Pháp gia làm phương pháp thi hành. Các văn tự pháp điển từ thời kỳ này có ghi rằng: “Cần phải thành kính đối với

Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng). Đây là chung quy của tứ sinh, là cực tông của vạn quốc. Đời nào, người nào mà chẳng theo pháp ấy. Theo pháp ấy, con người ít lắm lỗi, tội ác có thể cải tạo, song nếu không quy Tam bảo thì lấy gì làm rõ thẳng cong”[1].

Triều đình Yamato đã gửi bốn đoàn sứ thần đến triều cống nhà Tùy, bên ngoài thì học tập văn minh Trung Hoa, bên trong thì nhiệt thành bảo hộ Phật giáo. Ông còn là người biên soạn các chú giải của kinh Pháp Hoa, kinh Thắng Man và kinh Duy Ma Cật [2].

Trong thời gian thái tử Shotoku cầm quyền đã có 46 ngôi chùa được xây dựng với hơn 1376 Tăng Ni, Phật tử tham gia hành đạo. Đặc biệt, từ năm 645 (khi “Chiếu thư”

*...các giá trị truyền
thống Nhật Bản đã
làm cho Phật giáo
mang sắc thái riêng của
Thiên Nhật Bản.*

đầu tiên về phát triển Phật giáo được công bố) đến cuối thế kỷ thứ VII, cả nước đã có hơn 540 ngôi chùa với hơn 3363 Tăng Ni và Phật tử. Sau này, người ta đã tôn sùng thái tử Shotoku là Thánh Đức để ghi nhớ công đức lớn lao của ông.

CHẾ ĐỘ THI TUYỂN TĂNG SĨ THỜI TAIKA

Năm 645, mâu thuẫn trong hoàng triều Yamato lên đến đỉnh điểm, gia tộc Nakatomi cùng hoàng thân Naka - no - Oe (中大兄皇子) tiến hành một cuộc đảo chính. Liên ngay sau đó, các pháp điển cải cách được triều đình Yamato ban bố rộng khắp, sử sách gọi chung những cải cách ấy là Cải cách Taika.

Về mặt tôn giáo, từ năm 645 đến năm 701, triều đình từng bước nâng Phật giáo lên thành quốc giáo của Nhật Bản. Với số lượng Tăng, Ni, tự viện và cư sĩ ngày càng đông đảo, Văn Vũ Thiên hoàng (文武天皇) (697 - 707) định ra So - Ni Ryo (Tăng Ni Nghi Lễ) và Diên Hỷ Thức (Engi - shiki, 延喜式) tổ chức Giáo hội Phật giáo trong

quốc bấy giờ. Người xuất gia sẽ ghi danh vào tăng bạ do triều đình quản lý và một số vị có đủ phẩm hạnh, thông hiểu luật pháp sẽ được bổ nhiệm thành tăng quan với các cấp bậc, vị trí như Truyền đăng Đại pháp sư (dento dai - hoshi, 伝灯大法師), Pháp kiều (hokkyo, 法橋), Pháp nhãn (hogen, 法眼), Pháp ấn (hoi, 法印), Quốc sư (kokushi, 国師), Luật sư (risshi, 律師), Tăng đô (sozu, 僧都), Tăng chánh (sojo, 僧正).

Các vị tu sĩ sau khi ghi danh với triều đình sẽ được miễn thuế và

những trách nhiệm khác. Họ còn được cấp tiền cung dưỡng, nơi ở và y phục. Nếu phạm tội, pháp luật sẽ gia hình nhẹ hơn một bậc so với thường dân. Tuy nhiên họ phải chấp nhận một số quy định, ví như không được phép giảng pháp bên ngoài tự viện nếu người quản lý tự viện không cho phép; hoặc không chạm vào tử thi.

Điều kiện để triều đình công nhận một người là vị tu sĩ Phật giáo dựa trên kiến thức và phẩm hạnh tu tập của vị ấy. Ở thế kỷ VIII, người tham gia cuộc khảo hạch để





Nguồn: Internet

đứng vào hàng ngũ Tăng già phải vượt qua kiến thức về kinh Pháp Hoa hoặc kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương, cùng một số kiến thức Phật pháp quan trọng khác. Người đậu sẽ được xuất gia và trải qua thời gian thử thách (ngắn hay dài tùy quyết định của tự viện nhận vị ấy). Cuối cùng, họ được cấp một docho hoặc doen - độ điệp, công nhận là vị Tăng sĩ chính thức của Phật giáo.

Bên cạnh các Tăng sĩ nhận độ điệp chính thức của triều đình, Nhật Bản còn có một số vị Tăng không tham

gia tăng khảo song vẫn giảng pháp trong xã hội, tiêu biểu là sư Hành Cơ (Gyoki, 行基) (668-749). Ông là vị cao Tăng thời kỳ Nara gốc Triều Tiên xuất thân bản hàn. Năm 16 tuổi, ông xuất gia, đến đầu thế kỷ VIII ông tham gia khảo hạch Tăng và được công nhận là tu sĩ chính thức của tự viện Yakushiji. Thế nhưng sau đó sư Hành Cơ thoái lui khỏi tự viện này và bắt đầu giảng pháp trong các tầng lớp xã hội, đặc biệt ở vùng Kì. Với tri thức uyên thâm và tài tổ chức của mình, ông giúp người dân xây dựng các công trình thủy lợi - cầu, cống và

được người dân vùng Kì rất kính trọng. Sư còn tổ chức dạy Phật pháp cho nhiều người muốn thi tăng khảo, bất chấp lệnh cấm của triều đình. Đến đời Thiên hoàng Thánh Vũ (Shomu tenno, 聖武天皇) (724-749), vua mời sư Hành Cơ vào triều và giao việc tổ chức Tăng sự trong kinh đô. Ngài quyên góp và xây dựng 49 ngôi chùa trên khắp Nhật Bản bấy giờ. Dưới sức ảnh hưởng của Sư, triều đình dỡ bỏ quy định cấm giảng pháp ngoài tự viện, mở ra một chương mới trong lịch sử Phật giáo Nhật Bản.

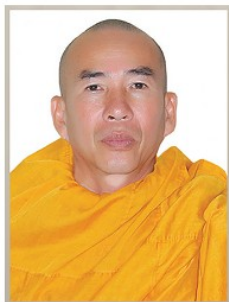
Trong suốt mấy thế kỷ đầu của Phật giáo Nhật Bản, nhờ chế độ thi tuyển Tăng sĩ nghiêm chỉnh mà Tăng đoàn Phật giáo Nhật ngày càng phát triển, uy tín Phật giáo trong triều đình và chính trị gia tăng và trở thành hệ tư tưởng rất quan trọng trong xã hội bấy giờ.

Chú thích:

[1] <http://www.duhaime.org/LawMuseum/LawArticle-1182/604-The-Seventeen-Article-Constitution-of-Japan.aspx>.

[2] Kenji Matsuo (2007), *A history of Japanese Buddhism*, Global Oriental, p.19.

CHÙA THANH LƯƠNG, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80 tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. **Đặc biệt, đạo tràng tu học** Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hằng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. **Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đản, Lễ hội Vu Lan...** Phật tử địa phương và các nơi về chùa đông kín.

Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số, mỗi kỳ Tạp chí phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của Phật tử nên chùa Thanh Lương đã phát tâm cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.



Thích Minh Thuận



Chùa Thanh Lương, QL 80, thị trấn Hòn Đất,
huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang
Trụ trì: TT. Thích Giác Tấn. Điện thoại: 0918316388
Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn



Bồ Tát

TRONG NGHỆ THUẬT ĐIÊU KHẮC ĐÔNG DƯƠNG

Lan Hương

Tóm tắt: Đức Phật nhập Niết Bàn vào khoảng năm 480 TCN, từ đó giáo lý của Ngài bắt đầu được truyền bá trong vùng lưu vực sông Hằng. Việc truyền bá Đạo Phật tiếp tục phát triển dưới triều vua Ashoka. Và đến thời vua Kanishka, Đạo Phật thịnh vượng trong toàn bán đảo Ấn Độ cho đến thế kỷ thứ VII. Bằng con đường thông thương qua các vùng sa mạc Trung Á, Phật giáo tiếp tục được truyền bá đến Iran, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản. Về phía Bắc sông Hằng, Phật giáo vượt qua dãy núi Himalaya và đi vào Tây Tạng. Vùng Dekkan, nhờ sự thuận lợi của đường biển, những nhà buôn và những nhà hàng hải mà Phật giáo phát triển khá mạnh, tiến đến vùng Đông Dương và các quần đảo thuộc miền Nam Trung Quốc.



Tượng đồng Bồ Tát
Tara Đông Dương
(cuối thế kỷ IX) ở
Bảo tàng Điêu khắc
Chăm Đà Nẵng

SỰ PHÂN CHIA CỦA PHẬT GIÁO VÀ CÁC TRƯỜNG PHÁI NGHỆ THUẬT

Đạo Phật cũng chịu sự phân chia do các vị cao tăng bất đồng chính kiến. Cuộc phân chia lớn nhất là vào khoảng thế kỷ thứ I Công nguyên và Phật giáo bị chia ra hai phái: phái Đại thừa hay còn gọi là Bắc tông (Mahayana Buddhism) và phái Tiểu thừa hay còn gọi là Nam tông (Theravada hay Hinayana Buddhism).

Phái Nam tông phát triển về phương Nam, giữ được nhiều tính nguyên thủy của đạo, tức là phái mà hiện nay chúng ta thấy ở Sri Lanka, Thái Lan, Miến Điện, Lào, Campuchia và Việt Nam. Còn Bắc tông phát triển về phương Bắc, chủ trương thờ tất cả các vị Bồ tát và thừa nhận có nhiều vô số Phật. Phật giáo Đại thừa trở thành tôn giáo chính ở các quốc gia như: Nepal, Mông Cổ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam.

Về phong cách tạo hình (iconography), có thể rút ra một vài điểm cần chú ý về các trường phái nghệ thuật Phật giáo. Trước tiên, Đạo Phật không có một kiểu mẫu nhất định nào về tượng Phật và các Bồ tát. Hình thức tạc tượng chỉ thể hiện qua những công thức và quy chuẩn có tính chất địa phương bao trùm toàn bộ Đông Á. Ngay ở Ấn Độ cũng có rất nhiều trường phái nghệ thuật Phật giáo khác nhau. Trường phái Ganddhara: ở vùng Tây Bắc, chịu ảnh hưởng nghệ thuật



Hellénique của Hy Lạp. Trường phái Mathura: ở vùng trung du sông Hằng. Trường phái Gupta: ở vùng Trung Ấn. Và trường phái Amaravati ở vùng Đông Nam, gần cửa sông Krishna, thể hiện trong những hang động ở Ajanta, hang động Bamyan ở Afghanistan.

Khi nhìn vào vấn đề tạc tượng qua các thời đại, chúng ta có thể thấy sự khác biệt về cách thể hiện tượng Phật khác nhau ở Thái Lan, Campuchia, Indonesia, Việt Nam và nước Champa cổ ở miền Trung Việt Nam. Chúng ta cũng có thể nhận thấy những nét đặc thù khác nhau của các tượng Phật theo kiểu Indo-greek, Indo-Seýtha, kiểu tượng Khmer, kiểu tượng Trung Quốc, kiểu tượng Nhật. Phái Đại thừa (Mahayana Buddhism) thờ rất nhiều Phật và Bồ tát, bài viết này chủ yếu khảo cứu về các kiểu tượng Bồ tát mà tiếng Sanskrit gọi là Boddhisatva Alokitesvara.

HÌNH TƯỢNG BỒ TÁT Ở ĐÔNG DƯƠNG

Bồ Tát trong văn hóa Chăm và Óc Eo

Ở Champa, Lokeshvara (Bồ tát) hay Alokitesvara (Quan Thế Âm Bồ Tát) được thờ phổ biến nhưng không có nhiều tượng kích thước lớn. Di tích Phật viện Đồng Dương ở Quảng Nam là nơi tìm thấy rất nhiều tượng Lokeshvara tuyệt đẹp, thuộc thời đại Indravarman II của vương quốc Champa. Những pho tượng này hầu hết được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam nằm trong khuôn viên của Thảo Cầm Viên thành phố Hồ Chí Minh và Bảo tàng Điêu khắc Chăm tại Đà Nẵng. Người Campuchia có rất nhiều tượng Lokeshvara thời xa xưa để lại nhưng đẹp nhất là pho tượng tìm thấy tại tỉnh Kiên Giang hồi thập niên 1950 và nghe đâu nó đã thuộc về bộ sưu tập của hoàng hậu Nam Phương vợ vua Bảo Đại. Ngoài ra, còn có ba pho tượng như vậy cũng được tìm thấy tại miền



Nam Việt Nam và hai trong số đó hiện đang được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TP.HCM.

Những tượng Lokeshvara thường được thể hiện trong tư thế ngồi nhưng rất dễ nhận ra vì thường trên búi tóc bó cao của Bồ tát người ta thường chạm hình vị Phật Amitabha (A Di Đà). Pho tượng phát hiện tại Kiên Giang thể hiện một loại hình đơn giản, tượng chỉ có hai tay, tay trái cầm hoa sen. Các tượng Bồ tát khác thì ngoài vật cầm tay là hoa sen còn có chuỗi tràng hạt, bình nước Cam Lộ và quyển Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Các tượng của Campuchia thời cổ xưa thường thể hiện Bồ tát theo những qui chuẩn nói trên và cách thể hiện trong tư thế tọa thiền, có tượng trong tư thế đang đi. Điều đó gợi cho các học giả ý nghĩ rằng: phải chăng đây là kiểu tượng của một nhân vật thần hóa?

Tượng Lokeshvara có nhiều hình dạng khác nhau, thường có bốn, sáu, tám, 10 tay hay thậm chí đến nghìn tay. Người nghệ nhân Á Đông thể hiện một tác phẩm nghệ thuật với một ý nghĩa thuần túy bằng trực giác, những hình ảnh tượng trưng cho nhà Phật phù hợp với ước vọng và niềm tin của xã hội mà họ đang sống. Sự thể hiện nhiều cánh tay là biểu hiện cho quyền năng vạn thể siêu phàm của Bồ tát Quán Thế Âm, vì vậy vai trò của người tạc tượng là phải tổng hợp được cái trừu tượng trong ý nghĩa dân gian. Tượng không phải là một sự trình bày Bồ tát dưới dạng nhân thần, mà còn gợi ý cho thiện nam, tín nữ có thể cảm nhận niềm tin thông qua pho tượng.

Tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TP.HCM hiện còn trưng bày một pho tượng Quan Âm của Tây Tạng (Tibet). Pho tượng này có 11 chiếc đầu và 14 cánh tay; có hai cánh tay được thể hiện trong tư thế của người tụng kinh, những cánh tay còn lại thì cầm các pháp khí khác nhau. Trước hết, chúng ta cần hiểu Đức Bồ tát Quán Thế Âm là biểu hiện cho tư tưởng “phổ độ chúng sanh”, lẽ ra Ngài đã thành Phật từ lâu nhưng vì lòng từ bi sâu sắc mà Ngài đã tự nguyện tái sinh thành nhiều kiếp ở trần thế để cứu vớt chúng sinh. Với lòng từ bi bác ái của mình, Ngài sẵn lòng bảo vệ chúng sinh thoát khỏi những tai nạn như lụt lội, hỏa hoạn và dịch bệnh...

Tượng Bồ Tát trong văn hóa Campuchia

Tại ngôi chùa Banteai Chmar nằm dưới chân núi Dangrek, thuộc miền Tây Bắc Campuchia có thờ một pho tượng Lokeshvara nhiều tay dưới dạng phù điêu (bas-relief). Còn việc thể hiện Quan Âm có nhiều đầu thì cụ thể và vĩ đại hơn hết là ngôi tháp bốn mặt tại điện Bayon, vốn do Jaya Varman VII, một vị vua mộ đạo xây dựng. Vị vua này có uy quyền to lớn về mặt chính trị, ngôi tháp bốn mặt mà ông xây dựng nhằm ca ngợi tâm lòng từ bi, đức hiếu sinh của Bồ tát trải rộng khắp bốn phương, tám hướng, đồng thời cũng nói lên quyền lực của nhà vua bao trùm toàn cõi dương gian và có thể sánh với quyền năng của Bồ tát. Tòa tháp này là một công trình kiến trúc độc nhất vô nhị về hình tượng Bồ tát tại Campuchia và Đông Nam Á.

Cũng có một kiểu tượng Quan Âm khác phổ biến ở Campuchia mà người ta có thể dễ dàng nhìn thấy trong các sưu tập Khmer của các Bảo tàng ở Đông Nam Á. Kiểu tượng này thể hiện Đức Quan Âm khoác một chiếc áo choàng giống như áo giáp của các kỵ sĩ châu Âu thời trung cổ. Thực ra, đó là sự thể hiện đầy đủ trên thân thể Ngài với hăng hà sa số những tượng Phật bé xíu. Những tượng Phật đó bao gồm trên cả móng tay, móng chân của Ngài nữa. Vấn đề này các nghệ nhân phương Đông giải thích là trên mỗi lỗ chân lông của Quan Âm

cũng có thể sinh ra hàng nghìn vị Phật và các vị Bồ tát khác, để khắp mọi nơi đều có mặt Ngài tựa như ánh sáng mặt trời chiếu rọi xuống trần gian.

Trên một bức phù điêu tại ngôi đền Neak Pean thuộc khu di tích Angkor Wat, Bồ tát được thể hiện dưới hình hài của một con ngựa thần không lồ tên là Balaha. Ngôi

một bức phù điêu kể tiếp cho thấy con ngựa đang bay lên trời.

Mối liên hệ với Trung Hoa và Tây Tạng

Ở Trung Hoa và Nhật Bản có đến 30 kiểu tượng Quan Âm khác nhau nhưng cả hai nơi này đều có một quan điểm chung là người ta thể hiện Quan Thế Âm là một vị nữ thần. Hơn ai hết, các nhà tu hành hiểu rõ nhất về truyền thuyết của Ấn Độ kể về hình tượng Quan Âm nguyên thủy là một vị nam thần nhưng việc biến Ngài thành một nữ thần thì cho đến nay vẫn chưa có lời giải thích thuyết phục.

Phật giáo Mật tông (Tantricism) chịu nhiều ảnh hưởng của giáo phái Shiva. Ở Tây Tạng có nhiều kiểu tượng Quan Âm được thể hiện dưới hình dạng của một phụ nữ mang tên là Tara, vị nữ thần tiêu biểu cho sức mạnh và lòng đại từ, đại bi của nhà Phật. Còn tại Campuchia, người ta cũng thường thấy kiểu tượng Bồ tát có ba mặt, trong đó có một khuôn mặt là phụ nữ. Ngoài ra, kiểu tượng Bồ tát Tara còn mang một tên khác là Prajanaparamita nhằm biểu trưng cho trí tuệ siêu việt của Phật giáo. Tượng này đôi khi lại được thể hiện trong tư thế ngồi, đầu có búi tóc nhô cao, phía trước có hình Đức Phật Amitabha. Trong nghệ thuật Khmer, Tara hay Prajanaparamita thường được thể hiện dưới dạng phù điêu.

Tóm lại, giống như nhiều khu vực khác trên thế giới, Phật giáo đã dung hòa các yếu tố văn hóa bản địa để tạo nên một nền văn hóa đặc sắc ở Đông Dương. Một trong những nét đặc sắc của tín ngưỡng tôn giáo vùng này là tục thờ cúng Thiên vương (Devajaya), sự

đồng hóa một người cầm quyền với thượng đế được dùng để nâng đức vua lên đến địa vị thần thánh hoặc bán thần. Đây là sự phối hợp tuyệt vời thích hợp với tính chất chính trị thần quyền của chính quyền Khmer và các nước Đông Dương. Sự sáp nhập giữa hoàng gia và thần linh thậm chí còn tác động lên các pho tượng Bồ tát qua hành vi gắn thêm châu báu và vương miện vào các pho tượng này.

Một nét đặc sắc của nghệ thuật điêu khắc Đông Dương là khuynh hướng thiên về hình thể đầy đặn và có ba chiều. Khác với Ấn Độ, nơi mà đa số các công trình kiến trúc trên đá là phù điêu nổi cao với các bức tượng lớn được tạc theo khuôn mẫu thống nhất ở mọi phía. Có thể thấy sự ảnh hưởng này ở Campuchia vào khoảng thế kỷ thứ VI rồi sau đó lan truyền đến Thái Lan, Java và các nơi khác. Các pho tượng sau này là những tác phẩm gây ấn tượng sâu sắc nhất về hình tượng không gian ba chiều của chúng. Hơn nữa, theo ghi chép của thư tịch Ấn Độ và Trung Hoa thì vùng đất này có nhiều vàng, đó cũng là lý do vì sao ngày nay giới khảo cổ phát hiện được nhiều tượng bằng vàng nằm rải rác khắp nơi.

Tài liệu tham khảo:

1. Coedré Goerge (1953), Lịch sử các nước Viễn Đông chịu ảnh hưởng văn minh Ấn Độ (Đào Khải Từ dịch), SG, Tư liệu Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TP.HCM.
2. Lê Thị Liên (2003), Nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo ở đồng bằng sông Cửu Long trước thế kỷ X, Luận án tiến sĩ Khoa học Lịch Sử, Viện khảo Cổ học.
3. Marelllet L. (1968), Tìm hiểu nghệ thuật điêu khắc Phật giáo và Bà La Môn giáo ở Đông Dương (Đào Khải Từ dịch), Tư liệu Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TP.HCM.



Tượng Quán Thế Âm ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TP.HCM

đền này được xây dựng trên một hồ nước có thể là nơi tôn thờ vị Bồ tát Dược Sư. Còn về hình tượng con ngựa thì theo Phật thoại, Đức Bồ tát có lần hóa thân thành một con ngựa để cứu 500 người lái buôn Ấn Độ sắp chết đuối ngoài biển khơi. 500 con người thoát chết này đã kết đôi lứa với một giống đàn bà ăn thịt người mà trong truyền thuyết gọi là Dạ Xoa (Raksasis). Do đó bên hông, chân và đuôi ngựa người ta chạm những xương đầu lâu treo lủng lẳng,



Nguồn: uocmo.edu.vn

Xác định mục tiêu cốt lõi và lựa chọn phương pháp GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC đúng đắn

Trần Hồng Nam*

Giao dục đạo đức học đường đang là vấn đề khiến cho cả ngành giáo dục phải trăn trở. Hiện tượng học sinh ở nhiều cấp lớp có biểu hiện chạy theo lối sống vật chất, ứng xử bằng bạo lực, tiêu cực trong thi cử, ích kỷ với cộng đồng và thờ ơ với các vấn đề thời cuộc... chính là những hồi chuông cảnh báo về sự suy thoái của đạo đức học đường.





THỰC TRẠNG ĐẠO ĐỨC XUỐNG CẤP VÀ NHẬN ĐỊNH MỤC TIÊU CỐT LÕI CỦA GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC

Các phương tiện truyền thông đã phản ánh rất nhiều về hiện tượng sa sút đạo đức ở nhà trường và xã hội. Các mối quan hệ truyền thống vốn dĩ rất tốt đẹp đang dần dần bị băng hoại. Có thể thấy nhan nhản chuyện thầy đánh trò, trò đánh thầy, ứng xử bằng bạo lực từ nhà trường ra đến xã hội. Phải thừa nhận rằng một bộ phận học sinh có vấn đề về đạo đức.

Hoạt động giáo dục đạo đức vốn là công việc chung, đòi hỏi sự phối hợp từ ba phía gia đình - nhà trường - xã hội thì nay lại bị phó thác hoàn toàn cho nhà trường. Ở trường học, những môn đạo đức, giáo dục công dân thường ít được liên kết với quá trình trải nghiệm sáng tạo và học tập tình huống, đặc biệt là chưa có sự gắn kết với các môn học khoa học xã hội và nhân văn như lịch sử, văn chương...

Không phải chỉ có học sinh mới suy thoái đạo đức, đạo đức của nhiều đối tượng trong môi trường giáo dục cũng đang xuống cấp. Điều chúng ta thấy rõ nhất bây giờ là chuyện bảo mẫu đánh trẻ em không thương tiếc. Qua quan sát trên các phương tiện truyền thông, chúng ta sẽ thấy hết tất cả những biểu hiện này.

Giáo dục đạo đức trong nhà trường đang có lỗ hổng. Những môn như giáo dục công dân không có đủ thời lượng để giảng dạy bài bản. Nhiều trường học còn cắt xén thời lượng để tập trung vào việc ôn thi. Các môn giáo dục đạo đức thường bị xem nhẹ so với các môn học khác.

Ở phương diện gia đình, việc giáo dục đạo đức cho con em cũng bị nhiều bậc phụ huynh xem nhẹ. Vì chạy theo đời sống kinh tế mà họ không dành thời gian dạy con, ăn cơm cùng con, trò chuyện cùng con. Thiếu đi tình yêu thương từ cái nôi gia đình, thử hỏi làm sao

học sinh có thể hoàn thiện nhân cách. Ví như một hạt mầm khi được gieo xuống đất mà không ai chịu bỏ công chăm sóc thì kết quả chỉ là sự cằn cỗi.

Theo khảo sát do người viết bài tiến hành, đa số các em học sinh THPT trên địa bàn TP.HCM nhận thức được truyền thống và đạo lý dân tộc, có lòng yêu nước, hiểu được tinh thần tương thân tương ái. Tuy nhiên, từ nhận thức đến thực hành lối sống còn một khoảng cách khá lớn.

Cụ thể:

Tỷ lệ các em nhận thức từ rõ đến rất rõ truyền thống yêu nước và giá trị lao động chiếm trên 60%. Nhưng mức độ đạt được thông qua hành động chỉ xấp xỉ 34-35%. Điều đáng nói là chỉ có 42,7% các em xác định rõ ràng lý tưởng, hoài bão lập thân, lập nghiệp. Nguyên nhân của vấn đề này nằm ở lối sống thực dụng, thiếu hiểu biết nền tảng, thiếu khả năng thấu hiểu và hợp tác.

Ví như một hạt mầm khi được gieo xuống đất
mà không ai chịu bỏ công chăm sóc thì kết quả
chỉ là sự cần cỗi.

Từ những nghiên cứu trên, chúng tôi đi đến kết luận quan trọng: Muốn giáo dục đạo đức, trước hết phải cho các em nhận thức được hai giá trị cốt lõi là đạo lý dân tộc và ý thức công dân. Đạo lý dân tộc là những lý lẽ mang tính phổ quát mà con người cần phải tuân thủ. Ý thức công dân là việc hiểu được quyền và nghĩa vụ của bản thân, từ đó mới hình thành trách nhiệm với cộng đồng.

LÀM SAO XÂY DỰNG Ý THỨC CÔNG DÂN VÀ GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC ĐÚNG ĐẮN?

Giáo dục vốn dĩ gồm ba bộ phận là gia đình, nhà trường và xã hội. Lâu nay như một thói quen, chúng ta thường phó mặc tất cả cho nhà trường, bởi cha mẹ chỉ quan tâm làm sao cho con ăn ngon, mặc đẹp mà không quan tâm đến môi trường xã hội có tốt lên hay không. Muốn như vậy, họ phải dùng cảm hợp tác với người khác. Muốn mình không cảm thấy bất an và tự tin hơn trong việc nuôi dạy con thì chỉ có cách học hỏi và tự suy nghiệm, tham gia vào các hoạt động xã hội.

Ở Nhật, họ có lớp dạy cách làm bố mẹ như thế nào, từ cách tắm cho con đến chăm sóc con ra sao, có cả nhân viên hướng dẫn gia đình về tầm quan trọng của việc đọc sách đối với trẻ dưới 6 tuổi,

về cách đọc sách, đọc ở đâu, sau đó, họ còn tặng một quyển sách cho trẻ. Quyển sách này rất đơn giản, chỉ hơn 20 trang. Mỗi trang họ ghi một sự vật trong thiên nhiên, ví dụ âm thanh tiếng lá rơi, tiếng nước chảy, ô tô chạy ra sao...

tương lai sau này của gia đình, cộng đồng và đất nước.

Thực tế, có những người tuyệt vời trong không gian gia đình, không gian thuộc về họ, còn trong không gian xã hội họ là một



Nguồn: Rainbow Internationnal school

Nấc thang 6 tuổi đã định hình nền tảng nhân cách cho một đứa trẻ. Vì thế, cha mẹ phải chuẩn bị cho quá trình dạy dỗ từ trước.

Mục tiêu xã hội của giáo dục là tạo ra những người công dân có trách nhiệm. Việc giáo dục con người trở thành công dân có trách nhiệm sẽ ảnh hưởng lớn đến

người công dân tôi, vì cảm quan công dân của họ rất thấp. Cảm quan ở đây chính là một thói quen trong vô thức dẫn dắt con người hành động. Giáo dục ý thức công dân chính là việc nâng cao cảm quan công dân.

Vấn đề giáo dục công dân hay nâng cao cảm quan công dân nếu

...giáo dục đạo đức cần được thiết kế theo nội dung từ gần gũi đến sâu xa, bắt đầu từ việc nuôi dưỡng tình yêu lao động, yêu con người...

Chỉ nhìn nhận một cách máy móc thì người ta thường nghĩ nó là một sự thuyết giáo. Khi viết sách về giáo dục công dân, chúng ta cần chú ý xây dựng mục tiêu rất chính xác, chân lý rất phổ quát, lời khuyên đọc là hiểu ngay, không dài dòng văn tự, giống như giáo pháp “trực chỉ nhân tâm” của nhà Phật.

Cách giảng dạy cũng phải chuyển tải những khái niệm căn bản như thế nào là trung thực, công bằng, trách nhiệm với cộng đồng - quốc gia... Đó là những vấn đề tồn tại chung của một đất nước văn minh mà một công dân có ý thức cần quan tâm sâu sắc. Khi có trách nhiệm công dân thì dù ở môi trường nào, cương vị nào, người ta đều cần nhắc đến lợi ích của cộng đồng.

Ở một bình diện khác, giáo dục đạo đức cần phải thay đổi theo hướng tăng cường tổ chức cho học sinh học tập trải nghiệm. Nhà trường nên dành nhiều thời gian cho hoạt động ngoại khóa, hướng các em đến những địa chỉ như thăm trường tình thương, giúp đỡ trại mồ côi, người khuyết tật... để khơi dậy lòng nhân ái, góp phần thay đổi nhận thức, tư tưởng, tình cảm.

Giáo dục đạo đức nên tiến hành từ bậc mẫu giáo, tùy theo trình độ của các cấp học mà áp dụng hình thức, phương pháp, nội dung phù hợp. Quan trọng là chúng ta giúp các em hiểu biết lý lẽ về đạo đức,

những lễ nghi phép tắc thường ngày và nguyên tắc ứng xử trong cộng đồng, sau đó hướng hành vi của các em theo những chuẩn mực trên.

Nên lưu ý rằng vai trò làm gương của người lớn (bố mẹ, thầy cô...) rất quan trọng trong việc thuyết phục các em. Bên cạnh đó, chương trình giáo dục đạo đức cần được thiết kế theo nội dung từ gần gũi đến sâu xa, bắt đầu từ việc nuôi dưỡng tình yêu lao động, yêu con người đến yêu thương đồng bào, yêu đất nước...

Việc tạo dựng yếu tố văn hóa trong trường học sẽ góp phần làm cho môi trường giáo dục trở nên lành mạnh. Tất cả giáo viên, học sinh, công nhân viên đều phải học cách cư xử đúng mực, hình thành lối sống trung thực, không chạy theo thành tích...

Để giáo dục đạo đức được tiến hành hiệu quả và thực chất, cần áp dụng phương pháp sư phạm tối ưu nhất, dựa trên nguyên tắc tạo ra sự vui vẻ và thoải mái. Đó chính là phương pháp lấy người học làm trung tâm, khuyến khích sự tham gia tích cực của họ vào các hoạt động. Nếu giáo viên giảng dạy đạo đức bằng phương pháp thuyết trình, truyền đạt lý thuyết thì không bao giờ đạt kết quả. Học sinh cần phải nhìn thấy những biểu hiện cụ thể của hành vi đạo đức, có khi đó chỉ là một hành động nhỏ của bác bảo vệ trong sân trường.



Muốn dạy cho học sinh sự tôn trọng thì giáo viên phải biết tôn trọng người khác, đặc biệt là tôn trọng cả những học sinh cá biệt nhất. Trước đây, có hiện tượng giáo viên dùng phân ném vào học sinh khi các em lơ là hoặc không giữ gìn trật tự lớp học. Hành động này tuy rất nhỏ nhưng tôi kịch liệt phản đối vì làm như thế là phản giáo dục, ảnh hưởng không chỉ đến một em mà còn cả không khí lớp học. Các em học sinh ở bất kỳ cấp học nào cũng cần nhận được sự tôn trọng như nhau.

Khi nói đến nguyên tắc tạo ra sự vui vẻ, chúng ta nên nhìn nhận lại về vai trò và cách thức tổ chức



buổi sinh hoạt đầu tuần. Tôi hay đi tham vấn tâm lý học đường và chúng kiến ở rất nhiều trường học, buổi sinh hoạt dưới cờ trở thành giờ phút căng thẳng nhất. Tổng phụ trách hay hiệu trưởng thường lớn tiếng trên loa phóng thanh, câu chuyện kỷ luật và thi đua thành tích được đem ra nói mãi. Đặc biệt, việc bêu tên học sinh dưới cờ, theo tôi là không nên chút nào. Trẻ em rất nhạy cảm, dễ xấu hổ và tự ti, hành động này càng khiến các em phản kháng bằng cách ương bướng hơn.

Sửa lỗi cho học sinh thì phải sửa một cách riêng tư, tế nhị. Giáo dục đạo đức không đồng nghĩa

với trừng phạt, thầy cô nên xem các em học sinh là đối tượng cần được giúp đỡ để trở nên tốt hơn.

MỘT SỐ THAM KHẢO MỞ RỘNG

Khảo sát chương trình giáo dục đạo đức của nhiều nước phát triển ở phương Đông cũng như phương Tây, người viết đúc kết được nhiều kinh nghiệm hữu ích. Nay xin khái quát ba nước điển hình là Nhật Bản, Hàn Quốc và Mỹ, như một tham khảo quý giá cho các phụ huynh và các nhà sư phạm.

Ở Nhật Bản, giáo dục đạo đức là môn học độc lập, có mục tiêu rõ

ràng: nuôi dưỡng tâm hồn, tôn trọng phẩm giá con người, nỗ lực kế thừa và phát triển văn hóa truyền thống, làm phong phú văn hóa cá nhân. Công dân Nhật Bản được giáo dục để trở thành người có thể ra quyết định độc lập, ủng hộ sự phát triển xã hội và nhà nước dân chủ.

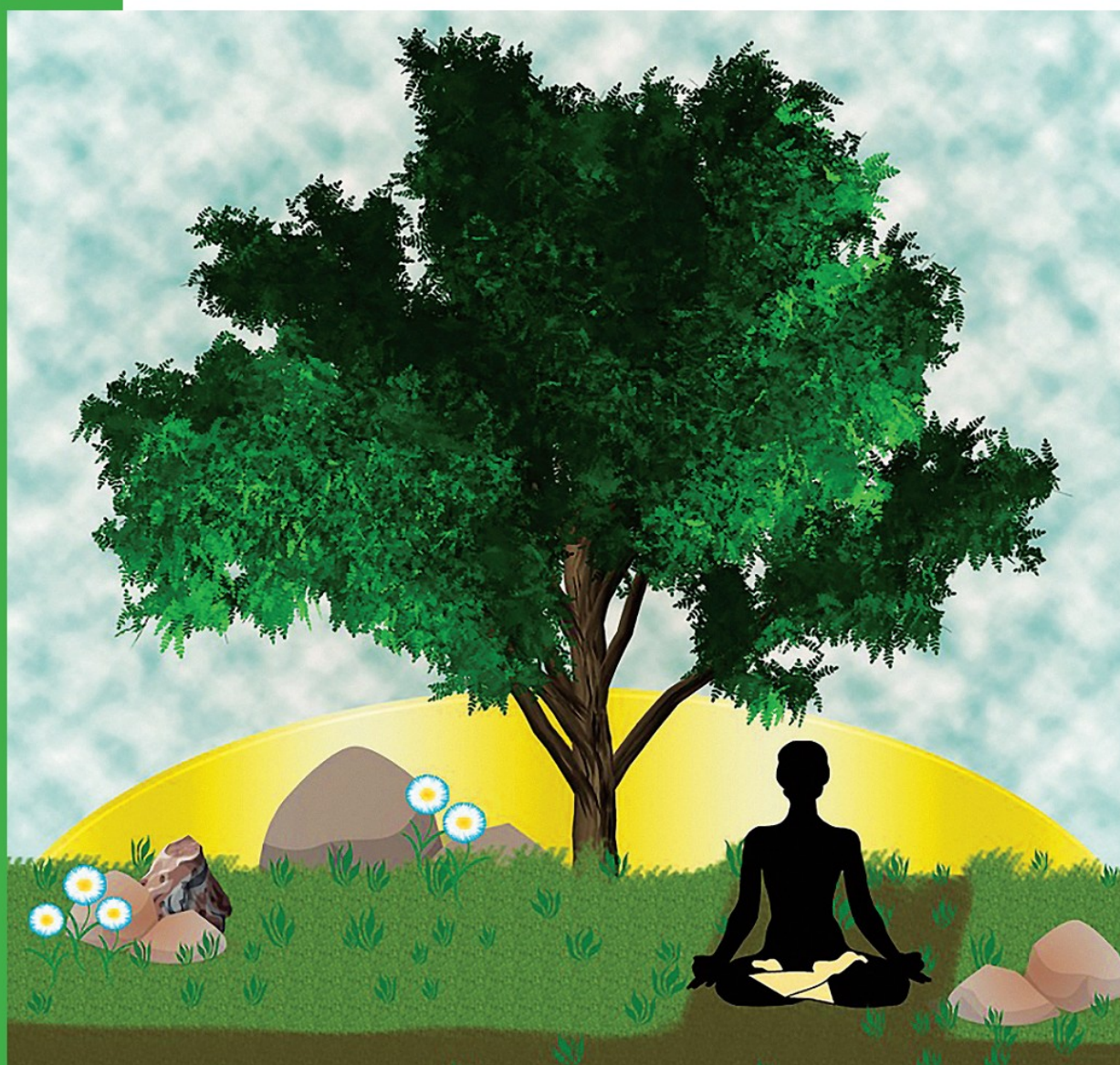
Còn tại Hàn Quốc, chương trình giáo dục đạo đức chiếm thời lượng đáng kể trong hệ thống giáo dục. Mỗi tuần có 2 tiết giáo dục đạo đức, xuyên suốt 12 năm học. Bên ngoài nhà trường, đạo đức là vấn đề cần phải kiểm tra khi tuyển dụng lao động. Các nhà tuyển dụng yêu cầu nhân viên phải nắm vững lý thuyết đạo đức căn bản, có hệ giá trị riêng và tính cách hòa hợp. Chương trình giáo dục đạo đức hướng đến mục tiêu quốc gia là sự thống nhất và thịnh vượng của Hàn Quốc.

Đối với Mỹ, giáo dục đạo đức chú trọng vào việc bồi dưỡng đức tính công dân như sự chính trực, lòng can đảm, tinh thần trách nhiệm, sự tôn trọng nhân phẩm của tất cả mọi người. Giáo dục đạo đức còn khơi dậy lòng tự trọng, ý thức phục vụ cộng đồng, hướng tới mục tiêu đa văn hóa. Người Mỹ nói rằng giáo dục đạo đức “hun đúc trái tim, trí tuệ và bàn tay của những đứa trẻ”, giúp cho chúng hiểu biết, yêu thương, và thực hiện điều tốt.

* Trần Hồng Nam (Th.S - Quản lý giáo dục - ĐH Sư Phạm TP.HCM).

PHẬT GIÁO

VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG





Khung cảnh lò gốm Cây Mai được ghi nhận qua bưu ảnh của người Pháp. Nguồn: vietnamngaynay.net.vn

GỐM SÀI GÒN

Một thời vang bóng

Dương Thụy

Hơn ba trăm năm với bao biến cố thăng trầm, dấu tích của Sài Gòn xưa đã dần nhạt phai dưới lớp bụi thời gian. “Vật đổi sao dời”, lần theo sử sách và một vài dấu tích, chúng ta cùng tìm lại một “Sài Gòn xưa” lâu nay chưa được nhiều người biết đến. Đó là một làng nghề nổi tiếng đã từng góp phần cho sự phát triển của vùng đất này: Xóm Lò Gốm. Gốm Sài Gòn ra đời nửa đầu thế kỷ XIX, tồn tại đến khoảng giữa thế kỷ XX thì di dời khỏi địa bàn, do quá trình đô thị hóa tác động và nguồn vật liệu khó khăn.



VỊ TRÍ CÁC KHU LÒ GỐM SÀI GÒN XƯA:

Tư liệu xưa nhất có nhắc đến lò gốm ở xứ Sài Gòn (nay là vùng Chợ Lớn) là sách “Gia Định thành thông chí” của Trịnh Hoài Đức. Sách này cho biết “sông Mã Trường” (kênh Ruột Ngựa): “*Nguyên xưa từ cửa sông Cát ra phía Bắc đến lò gốm thì có một đường nước đọng móng trâu, ghe thuyền không đi lại được. Mùa thu năm Nhâm Thìn (1772) Đốc chiến Đàm Âm Hầu... có đào con kinh thẳng như ruột ngựa nên mới đặt tên ấy...*”.

Trên bản đồ tỉnh Gia Định của Trần Văn Học vẽ ngày mùng bốn tháng Chạp năm Gia Long thứ 14 (1815) có thể hiện sông rạch, đường bộ, thành lũy... đặc biệt là sự phân bố dân cư với hai khu vực quanh thành Gia Định (nay là vùng Sài Gòn) và khu vực xứ Sài Gòn (nay là vùng Chợ Lớn). Ở khu vực xứ Sài Gòn có ghi chú hai chữ Lò Gốm nay là vùng Phú Lâm thuộc phường 6, phường 9, phường 10 (quận 6).

Năm 1882, M. Derbès có giới thiệu một bài nghiên cứu về công nghệ làm gốm ở Nam Kỳ, với một bảng thống kê về số lượng lò, tên địa phương và những nơi sản xuất gốm. Theo bảng thống kê này, những nơi có số lượng lò gốm nhiều như Sa Đéc có 5 lò, Biên Hòa có 5 lò nằm ở làng Bình Dương và An Xuân. Nhưng nổi bật hơn cả là ở vùng Chợ Lớn có 30 lò với

3 khu vực sản xuất: Hòa Lục và Phú Định, Cây Mai và Lò Gốm, Vin Hoi và Lieng Thanh (Can Hoi). Có thể nhận ra làng Hòa Lục (phường 16, quận 8) và Phú Định (phường 10, quận 6), Cây Mai thuộc làng Long Quới (phường 16, quận 11) và Lò Gốm thuộc làng Phú Lâm (phường 6, phường 9, phường 10 ở quận 6) với những ngôi đình xưa: Đình Hòa Lục, đình Phú Định, đình Long Quới, đình Phú Lâm.

Còn Vin Hoi và Lieng Thanh (Can Hoi) thì Vin Hoi nhiều khả năng là Vĩnh Hội. Trong các thôn, phường của trấn Phiên An mà Trịnh Hoài Đức đã giới thiệu ở *Gia Định thành thông chí* thời Gia Long không thấy có tên này. Nhưng trong *Địa bạ tỉnh Gia Định* được lập vào thời Minh Mạng đã có ghi thôn Vĩnh Hội thuộc tổng Tân Phong Trung, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định: “*Vĩnh Hội thôn. Đông giáp địa phận thôn Long Vĩnh, lấy lòng rạch làm giới. Tây giáp địa phận thôn Thuận Đức, có lập cột gỗ làm giới. Nam giáp thôn Phong Phú (Tân Phong Hạ), có cột gỗ làm giới. Bắc giáp hai thôn Tân Hội, Tân Lộc, lấy lòng sông làm giới*”. Hiện nay, ở đây còn đình Vĩnh Hội (số 46 đường Đinh Hòa, phường 13, quận 8), nguyên là đình của thôn Tân Hương (ở đầu đường Châu Văn Liêm, quận 5) dời sang vào năm 1889. Đình Vĩnh Hội còn giữ sắc thần của vua Tự Đức phong năm 1853 “*Chuẩn cho thôn Tân Hương huyện Tân Long, thờ phụng như cũ*”.



Khu vực lò gốm Hưng Lợi xưa

Thôn Tân Hương là ngôi làng có khá sớm. Theo *Gia Định thành thông chí: Tân Hương thôn thuộc Tổng Tân Phong, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, trấn Phiên An*. Địa bạ tỉnh Gia Định cũng có đề cập: “*Tân Hương thôn. Đông giáp địa phận thôn Gia Định có rạch và cột gỗ làm giới. Tây giáp địa phận thôn An Thới, có cột gỗ làm giới. Nam giáp địa phận thôn Đình Long (Tân Phong Trung) lấy lòng sông làm giới. Bắc giáp địa phận hai thôn Tân Long, Tân Hương, có đường thiên lý làm giới*”. Điều cần lưu ý là chính ở khu vực này, trong ba căn nhà số 1 - 2 - 3 Quai Testard, cơ sở của Liên Thành Hương Quán nơi mà vào năm 1910, Nguyễn Tất Thành đã cư ngụ trước khi ra đi tìm đường cứu nước (nay là số 5 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5). Nhiều khả năng thuật ngữ Lieng Thanh mà Derbès đề cập xuất phát từ chữ Liên Thành Hương Quán và như vậy, thuật ngữ Vin Hoi và Lieng Thanh (Can Hoi) là Vĩnh Hội và Liên Thành.

Nếu lấy chợ Sài Gòn cũ (nay là Bưu điện Trung tâm Chợ Lớn) trên hữu ngạn sông Sài Gòn xưa (nay đã bị lấp thành đường Hải Thượng Lãn Ông) làm trung tâm thì chợ Sài Gòn và thôn Vĩnh Hội nằm ở hữu ngạn sông Sài Gòn, còn đối diện bờ bên kia là Liên Thành (tả ngạn sông Sài Gòn). Và nếu kể luôn lò gốm Đào Xương ở Chợ Quán, nằm chệch về phía đông một ít, thì Vĩnh Hội và Liên Thành là khu vực

sản xuất gốm gần chợ Sài Gòn nhất. Xa hơn về phía tây là hai khu vực sản xuất gốm Hòa Lục và Phú Định, Cây Mai và Lò Gốm. Đó chính là ba khu vực sản xuất gốm ở Sài Gòn xưa. Ngày nay đến làng Hòa Lục (phường 16, quận 8) còn có thể thấy nhiều ao nuôi cá nằm kề nhau, rất có thể đó là vết tích của những hầm khai thác đất làm gốm ngày xưa.

SẢN PHẨM GỐM SÀI GÒN

Sản phẩm gốm Sài Gòn được lưu giữ đến nay khá nhiều: tượng Giám Trai, đôn, chậu ở chùa Giác Viên (quận 11), tượng Bồ Đề Đạt Ma, tượng Tiêu Diện Đại Sĩ ở chùa Phụng Sơn (quận 11), tượng Tiêu Diện Đại Sĩ ở chùa Vạn Đức và chùa Bảo An (quận Bình Thạnh), bộ tượng Ngũ Hành, bộ tượng Thập Bát La Hán ở chùa Trường Thọ (quận Gò Vấp), tượng Ông Ác, lư hương ở đình Phú Định (quận 6), quần thể tiểu tượng, bộ tượng 12 mục bà, lư hương, thuyền, chậu ở điện Ngọc hoàng (quận 1)...

Một số tỉnh khác cũng có gốm Sài Gòn như: bộ tượng Di Đà tam tôn, bộ tượng Thập điện Diêm Vương ở chùa Phước Lưu (Trảng Bàng, Tây Ninh), quần thể tiểu tượng lư và lân gốm ở miếu Thiên Hậu (Vĩnh Long), lư gốm ở chùa Phù Dung (Hà Tiên, Kiên Giang), quần thể tiểu tượng trên nóc và mái đình Tân Lâm (Biên Hòa, Đồng Nai), lư gốm ở miếu Kim Hoa trong miếu Quan Đế (TP. Phan Thiết, Bình

Thuận), quần thể tiểu tượng gốm ở Quảng Triệu Hội Quán (TP. Hội An, Quảng Nam), lân gốm ở lăng Tự Đức (Huế), lân gốm ở miếu Tam Thánh Đế (Hưng Yên), chậu đôn và đôn voi gốm ở chùa Bà Đá, ở Văn Miếu (Hà Nội)... Có thể nói sản phẩm gốm Sài Gòn, không những sử dụng ở vùng Sài Gòn - Gia Định mà còn được ưa chuộng khắp cả nước.

Gốm Sài Gòn có minh văn thường ghi nơi sản xuất là Đề Ngạn hoặc Đề Ngạn Khư và Mai Sơn hoặc Chợ Lớn Mai Sơn. Đề Ngạn là cách ghi âm địa danh Sài Gòn của người Hoa, theo âm Hán Việt thì đọc là Đề Ngạn, nhưng người Hoa Quảng Đông cư ngụ ở vùng Chợ Lớn thì đọc là Thầy Ngòn. Cũng như vậy, trên quần thể tiểu tượng gốm ở miếu Tam Sơn có ghi “Tả Quan, Đào Xương Diêu”, Tả Quan là cách ghi âm địa danh Chợ Quán của người Hoa, theo âm Hán Việt thì đọc là Tả Quan, nhưng người Hoa Quảng Đông cư ngụ ở Chợ Lớn thì đọc là Chò Quán... Như vậy, minh văn trên gốm có chữ Đề Ngạn nên hiểu là Sài Gòn, còn chữ Tả Quan được hiểu là Chợ Quán. “Tả Quan, Đào Xương Diêu” tức lò gốm Đào Xương ở Chợ Quán. Theo Hán Việt Từ điển của Đào Duy Anh thì chữ Khư có ba nghĩa: Gò Đất - Đất bỏ hoang - Chợ. Đề Ngạn Khư có thể hiểu là cái chợ/chỗ buôn bán sầm uất Đề Ngạn hay là chợ Sài Gòn.

Trên sản phẩm gốm Sài Gòn còn ghi những hàng chữ trong đó có chữ Điểm (tiệm) và chữ Diêu (lò). Chẳng hạn, trên tượng Giám Trai của chùa Giác Viên (quận 11) ở góc dưới bên phải có hàng chữ nổi gồm bảy chữ: “Đề Ngạn, Nam Hưng Xương Điểm Tở”. Góc dưới bên trái cũng có 7 chữ viết thành ba hàng như góc bên phải: “Canh Thìn Trọng Đông Kiết Đán Lập” tức lập vào ngày tốt tháng 11 năm Canh Thìn (1880). Ở Miếu Thiên Hậu (Quảng Triệu Hội quán, quận 1) trên quần thể tiểu tượng gốm ở phần sân miếu có những băng gốm chữ nổi “Lương Mỹ Ngọc Điểm Tạo”, “Quang Tự Thập Tam Niên” (1887) và “Thạch Loan Mỹ Ngọc Tạo”, “Quang Tự Đinh Hợi Tuất” (1887)... Và chữ Diêu sớm nhất là ở quần thể tiểu tượng gốm đình Minh Hương Gia Thạnh: “Đồng Hòa Diêu Tạo” (1901). Riêng miếu Thiên Hậu (Quảng Triệu Hội quán - quận 1) trên quần thể tiểu tượng gốm có chữ Điểm lúc mới thành lập miếu “Loan Mỹ Ngọc Điểm Tạo” (1887) và đồ gốm có chữ Diêu lúc trùng tu miếu: “Bửu Nguyên Diêu Tạo” (1921)...



Khuôn đúc vật dụng gia đình.

Có thể nhận thấy ở vùng Sài Gòn, từ đầu thế kỷ XX trở đi, tên các lò gốm như “Đồng Hòa Diêu”, “Bửu Nguyên Diêu”... mới bắt đầu được xuất hiện trên các sản phẩm gốm dùng để xây dựng, trùng tu, trang trí hay thờ cúng ở đình, chùa, miếu, Hội quán.... Trước đó, trên các sản phẩm này chỉ có tên của tiệm bán đồ gốm hay tiệm “bách hóa” đặt gốm dâng cúng, như: “Nam Hưng Xương Điểm Tở” (tiệm Nam Hưng Xương tạo), hay “Lương Mỹ Ngọc Điểm Tạo” (tiệm Lương Mỹ Ngọc tạo),...

Việc tên lò gốm xuất hiện muộn và hiếm gặp trên sản phẩm gốm Sài Gòn dùng để trang trí, thờ cúng có thể do các nguyên nhân sau. Thứ nhất, những lò gốm để lại tên trên sản phẩm... có thể xuất hiện muộn hoặc bắt đầu sản xuất gốm trang trí, thờ cúng từ cuối thế kỷ XIX, khi nhu cầu xây mới và trùng tu các chùa miếu trở nên phổ biến hơn, do mức sống của một bộ phận dân cư trở nên khá giả hơn. Thứ hai, từ đầu thế kỷ XX, gốm trang trí và thờ cúng mới thật sự phổ biến. Ngoài ra, việc ghi tên lò gốm lên sản phẩm

như một sự đánh dấu “bản quyền” của vùng gốm Sài Gòn mới bắt đầu và trở thành thông lệ.

KỸ THUẬT SẢN XUẤT GỐM SÀI GÒN

Sản phẩm của khu lò gốm Hưng Lợi

Gồm những đồ gia dụng bình dân, thiết yếu cho cuộc sống. Có thể phân thành các nhóm dựa vào loại hình và chức năng: Đồ chứa đựng (gốm lu, hũ chậu nhỏ không men, các kiểu khạp, hũ, hộp chậu, vại có men nâu hoặc men vàng); Dụng cụ đun nấu ăn uống (siêu, ơ (nồi có tay cầm), các loại bát đĩa men xanh trắng, tô con gà, bình rượu, thố có nắp men nhiều màu, muống, ly, ấm trà men trắng); Đồ dùng sinh hoạt khác (đèn gốm, bát nhang, chậu bông lớn men nhiều màu, men xanh đồng, ống nhỏ, bình bông men xanh tảo, chậu bông nhỏ, đèn hình tròn).

Các công cụ làm gốm

- *Bàn đập*: Bằng đất nung, hình nấm tròn, chắc nặng. Màu sắc và chất liệu giống lu đất nung. Bàn đập bằng gỗ, hình dáng giống chày đập vỏ cây: dùng để vỗ sửa bên ngoài lu đất nung sau khi được phơi se khô.

- *Các loại khuôn*: Đều là khuôn hai mảnh, làm từ loại đất chắc, mịn, màu trắng ngà, dày từ 1 - 2cm. Đó là khuôn của các sản phẩm siêu, nắp siêu, nắp nồi, thìa, chậu vát, chậu bông lớn, hũ, đĩa, tô, vôi ấm...

- *Các loại con kê*: Con kê hình vành khăn (đường kính nhỏ 4 - 5cm, đường kính lớn 7,5 - 15cm), con kê hình ống trụ (là kiểu phổ biến nhất, chất liệu cứng chắc như sành, thân có hai, ba lỗ tròn hoặc bán nguyệt, kích thước cao 8 - 19cm, đường kính 11 - 23cm), con kê “đỉnh đất” (dùng đất làm bao nung, rất xốp, vê thành từng viên nhỏ, kê giữa những hiện vật có men. Khi lấy sản phẩm ra khỏi lò, người ta dễ dàng cạo bỏ viên đất này mà không để lại dấu vết trên bề mặt sản phẩm).

- *Bao nung*: Được sử dụng cho các loại gốm men xanh trắng hoặc trắng ngà hay men nhiều màu. Có hai kiểu: Bao nung đáy phẳng: cao 2,5 - 14cm, đường kính 14 - 33cm. Có thể sử dụng một bao nung cho một hiện vật hoặc một bao nung cho một chồng hiện vật cùng loại (tô, bát, đĩa); Bao nung đáy lõm (mặt cắt chữ M ngược): cao 3 - 10cm, đường kính 14 - 26cm, dùng để nung 1 hiện vật trong một bao nung (đĩa sâu lòng hoặc tô con gà).

- *Chậu hình củi, tro*: Giống như tô hay chậu nhỏ nhưng được cắt vát hai hoặc một cạnh, đường kính 15 - 25cm, thường đặt trên các chồng sản phẩm (không bao nung).



Cấu trúc lò gốm

Phê tích khu lò Hưng Lợi chỉ còn ba nền lò cùng hướng chồng lên nhau, một số đoạn vách lò, một tường hậu (có cửa thoát khói) và các đoạn tường bao. Đây là loại lò ống (còn gọi là lò Tàu), thông suốt từ bầu lửa đến ống khói, dài 40 - 50m trở lên, lòng lò rộng từ khoảng 1m (bầu lửa) đến 2,7 - 3m (ở ống khói).

- *Bầu lửa*: Có hình dáng giống một lò cóc nhỏ, bầu lửa dài 1,5m; rộng 1,8m; cao 1,5m. Cửa lò hình vòm cuốn cao 1,0m, rộng 0,8m, vách dày 0,4m, bên ngoài còn một khoảng nền rộng để cào than tro. Khi đốt lửa ở bầu đã đủ độ, cửa lò được bịt lại bằng gạch mộc nhưng vẫn để hàng gạch xếp đứng tạo thành lỗ thông gió ở sát nền. Ở các khu lò gốm, lò thường ở hướng vuông góc với sông hoặc rạch để thông gió.

- *Thân lò*: Các lò gốm theo hướng Bắc - Nam. Nền lò rộng 1,8 - 2m, dày 0,4 - 0,6m và cao dần từ Bắc

đến Nam, độ dốc 15 độ (Lò Lu), 10 độ (Lò Hưng Lợi và Lò Trên).

- **Ổng khói:** Nằm ngay trên tường hậu của lò ống. Cuối thân lò xây một bức tường từ độ sâu hơn nền lò 0,5m và cao hơn nóc lò khoảng 0,3m. Tường xây hai lớp, lớp trong là gạch vồ, lớp ngoài là gạch thẻ. Giữa bức tường có một cửa khá lớn: 1,6 x 1,7m. Cửa này được phá ra khi đã nung xong, lấy sản phẩm ra và đưa sản phẩm vào lò cho đợt nung sau.

Kỹ thuật sản xuất

Nguyên liệu: lò Hưng Lợi được lập tại khu vực có nguồn nguyên liệu để làm gốm. Khảo sát vùng Hòa Lục, Phú Định có thể nhận ra dấu tích của việc khai thác nguyên liệu làm gốm nay là những ao nhỏ liền kề nhau kéo dài đến giáp huyện Bình Chánh. Trước đây, làng Phú Định (đối diện làng Hòa Lục bên kia kênh Ruột Ngựa) còn nhiều gia đình sản xuất loại bếp gốm lấy đất từ ven kênh Ruột Ngựa nhưng ngày nay phải lấy đất từ khu vực quận 8. Thành phần nguyên liệu cơ bản của các mẫu đất đều đồng nhất SiO₂ từ 62% đến 73,7%, TiO₂ từ 0,95% đến 1,46%, Al₂O₃ từ 18,49% đến 23,23%, Fe₂O₃ từ 1,41% đến 1,81%. Như vậy, sản phẩm của khu lò Hưng Lợi làm từ nguyên liệu sét tại chỗ, tùy từng loại sản phẩm mà xử lý nguyên liệu ở mức độ khác nhau.

Phương pháp tạo dáng gốm nhiều cách

- **Nặn tay bằng dài cuộn:** Các loại lu, hũ, chậu, khay, nắp, các kiểu con kê hình ống và bao nung. Các sản phẩm nhỏ thường nặn hai phần nửa trên và nửa dưới, các sản phẩm lớn nặn ba phần trên, giữa và đáy. Sau đó dùng bàn đập, hòn kê gắn nối và vò cho mỏng đều.

- **Nặn khối:** Các bộ phận nhỏ như núm, quai cầm, vòi và cán siêu, nôi.

- **In khuôn:** Hộp, siêu, nôi tay cầm, chậu bông có hoa văn, phần miệng của hũ men nâu, men vàng. Người thợ cắt từng lát đất đặt bên trong khuôn, dùng tay ấn miết vào khuôn.

- **Gắn chập:** Giữa từng phần của sản phẩm như quai cầm, vòi, cán... Bàn xoay dùng để sửa sản phẩm sau khi đã tạo dáng bằng các phương pháp trên.

Trang trí sản phẩm

Hoa văn được tạo bằng in khuôn, sau đó chạm khắc lại cho sắc sảo. Nếu sản phẩm có men người ta dùng kỹ thuật “xối men” (dùng gáo múc men xối lên sản phẩm) hoặc nhúng men (nhúng sản phẩm vào chậu men hoặc đổ men vào trong lòng sản phẩm, tráng

một lớp mỏng rồi đổ ra rất nhanh). Thông thường miệng và đáy sản phẩm không có men để chống dính khi chong lò. Một số sản phẩm có hoa văn bằng men xanh trắng hay men màu được vẽ trên lớp men trắng.

Chong lò

Đó là phương pháp chong kê hiện vật trong bao nung và lò sao cho tận dụng khoảng không trong lòng lò để mỗi loại sản phẩm phù hợp với nhiệt độ ở từng vị trí. Các chong sản phẩm tạo thành “rãnh lửa” để hút gió, thông lửa.

Nung gốm

Sau khi hoàn tất việc chong lò, bắt đầu quá trình nung gốm. Trước khi đốt lửa ở bầu lửa, các cửa lò đều được bịt kín trừ lỗ thông khói ở cửa hậu (hay ống khói) và các mắt lò. Lửa được đốt ở bầu lò trước, sau đó lần lượt thêm lửa ở các mắt lò theo thứ tự từ bầu lò lên đến ống khói. Khi đã đủ nhiệt độ, bầu lửa và các mắt lò được bịt lại. Thời gian chum củi ở bầu lửa, mắt lò tùy thuộc vào từng sản phẩm, thời gian ủ lò cũng vậy. Thông thường, ủ lò từ 1 - 2 ngày cho những sản phẩm có men. Sản phẩm lấy ra sau khi lò nguội.

XÓM LÒ GỐM SÀI GÒN XƯA

Đối với nghề làm gốm, vị trí thuận lợi là yếu tố quan trọng hàng đầu: làng gốm phải là nơi có nguồn nguyên liệu dồi dào, phù hợp, có đường giao thông (đường thủy) thuận tiện cho việc chuyên chở sản phẩm gốm. Xóm Lò Gốm của Sài Gòn xưa ở vào một vị trí như vậy. Đất ở đây thích hợp cho việc sản xuất đồ gốm gia dụng và gạch ngói. “Nhất cận thị, nhị cận giang”, làng nghề này lại nằm giữa vùng Sài Gòn, nơi tập trung nhiều phố chợ nhất miền Gia Định khi ấy: “Phố xá trù mật buôn bán suốt ngày đêm, là nơi đô hội thương thuyền của các nước, cho nên trăm món hàng hóa phải tụ hội nơi đây”. Dấu tích của các lò gốm ven kênh rạch, mức độ lưu thông vận chuyển và hệ thống chợ búa (bến) mua bán sản phẩm đã làm nên các địa danh kênh - rạch - bến lò gốm, xóm Đất, xóm Lò Siêu, khu lò Lu, cầu Lò Chén. Thị trường của xóm Lò Gốm ở Sài Gòn xưa không phải chỉ là khu vực Gia Định - Đồng Nai, mà còn là cả miền Tây Nam Bộ rộng lớn đang trong quá trình khẩn hoang và nhiều nơi khác trong cả nước.

Từ đặc điểm kỹ thuật và loại hình sản phẩm, có thể cho rằng nguồn gốc của gốm Sài Gòn là từ sự kết hợp của nghề làm gốm của người Việt khi vào khai



Khu Lò Gốm xưa ở Sài Gòn có đến hàng chục cơ sở hiện chỉ còn một lò duy nhất của ông Năm Tiếp (quận 8) chuyên sản xuất bếp bằng đất nung. Nguồn: thitruong.nld.com.vn

phá nơi đây, với truyền thống sản xuất gốm Trung Quốc mà lưu dân người Hoa mang theo khi vào sinh sống ở vùng đất này. Vùng Sài Gòn từ năm 1698 đã có người Việt và người Hoa cùng sinh sống bằng các nghề thủ công và buôn bán nhỏ. Từ sau 1778 có thêm những người Hoa từ xã Thanh Hà (Cù Lao Phố - Đồng Nai) tụ họp về đây, xóm Lò Gốm được bổ sung thêm những người thợ của khu lò ven rạch Lò Gốm, bến Miếng Sành trên Cù Lao Phố.

Các phường thợ ở xóm Lò Gốm thường là người Hoa ở cùng một bang, chuyên sản xuất một vài loại sản phẩm. Thợ chính như tạo dáng, đốt lò thường là người Hoa (chủ lò). Thợ phụ làm các công đoạn khác có thể có cả người Việt. Mỗi lò (thường là một gia đình hay một dòng họ) có quy trình kỹ thuật và bí quyết riêng, chỉ truyền cho con cháu trong nhà (không truyền cho con gái mà cho con dâu). Nhiều lò gốm ở vùng Biên Hòa - Lái Thiêu ngày nay vẫn còn truyền thống này, kể cả việc giữ nguyên cấu trúc lò gốm kiểu lò ống hay lò bao (lò có từng ngăn) và nhiều phương pháp kỹ thuật. Khoảng những năm 40 của thế kỷ XX, những lò gốm, lò gạch ngói trong nội thành Sài Gòn ngừng hoạt động. Bên cạnh những bất ổn về chính trị thì quá trình đô thị hóa mạnh mẽ của Sài Gòn - Bến Nghé từ cuối thế kỷ 19 đã làm xóm Lò Gốm và nhiều xóm nghề khác dần bị đẩy ra vùng ven hoặc sang các tỉnh lân cận. Đô thị hóa đã làm mất đi cảnh quan tự nhiên, vùng nguyên liệu bị thu hẹp, kênh rạch lấp đi tạo thành đường xá, phố chợ... Vị trí ưu đãi của một làng gốm không còn nữa. Xóm Lò Gốm của Sài Gòn xưa phải nhường vai trò của mình cho vùng gốm Biên Hòa, Lái Thiêu.

Chú thích:

* Th.S Nguyễn Thùy Dương - Khoa Công tác xã hội (ĐH Mở TP.HCM).

1. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, dịch giả Tu Trai Nguyễn Tạo, Nha văn hóa phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, tr.42.
2. M. Derbès (1882), *Etude sur les industries de terres cuites en cochinchine, Excursions et reconnaissances*, Saigon, p.383-450.
3. Nguyễn Đình Đầu (1987), *Địa chí Văn hóa TP.HCM* (Tập 1), Nxb TP.HCM, tr.393.
4. Nguyễn Đình Đầu, Sdd, tr.394.
5. Nguyễn Đình Đầu, Sdd, tr.219.
6. Nguyễn Thị Hậu - Phí Ngọc Tuyền - Trần Sung (1999), *Khai quật lò gốm cổ Hưng Lợi (quận 8, TP.HCM) - Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*, tr.398-402.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Thị Hậu - Phí Ngọc Tuyền - Trần Sung (1999), *Khai quật lò gốm cổ Hưng Lợi (quận 8, TP.HCM) - Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*, tr.398-402.
2. Đặng Văn Thắng (1998), *Gốm Sài Gòn - Góp phần Tìm hiểu Lịch sử - Văn hóa 300 năm Sài Gòn - TP.HCM*, Nxb Trẻ.
3. Đặng Văn Thắng (2005), *Bước đầu nghiên cứu về gốm Sài Gòn - Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam (tập II)*, Nxb. Khoa học Xã hội, tr. 492-510.
4. Huỳnh Ngọc Trảng - Nguyễn Đại Phúc (1994), *Gốm Cây Mai Sài Gòn xưa*, Nxb Trẻ.
5. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, dịch giả Tu Trai Nguyễn Tạo, Nha văn hóa phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn.
6. Litana - Nguyễn Cần Thúy chủ biên (1999), *Bia chữ Hán trong hội quán người Hoa tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học xã hội.
7. *Monographie de la Province de Bienhoa 1901*, Sai Gon
8. Nguyễn Đình Đầu (1987), *Địa chí Văn hóa TP.HCM* (Tập 1), Nxb TP.HCM.
9. Nguyễn Thị Hậu (2000), *Khảo sát xóm làm bếp lò gốm làng Phú Định (quận 6, TP.HCM)*, Thông báo khoa học số 2 - Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TP.HCM, tr.129-133
10. M. Derbès (1882), *Etude sur les industries de terres cuites en cochinchine, Excursions et reconnaissances*, Saigon.



CHÙA PHỔ MINH

TP. RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG

Chùa Phổ Minh tọa lạc tại số 27, đường Cô Bắc, phường Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Ngôi chùa được nhiều người biết đến với những hoạt động Phật sự nổi bật, đặc biệt là công tác từ thiện, an sinh xã hội mang ý nghĩa lớn lao “Phụng sự chúng sanh là thiết thực cúng dường chư Phật”. Trụ trì hiện nay là Thượng tọa Thích Minh Tiến, hiện là: Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó ban Văn hóa Trung ương GHPGVN, Phó ban Trị sự GHPGVN tỉnh Kiên Giang, Trưởng ban Trị sự GHPGVN TP. Rạch Giá.

Chùa Phổ Minh được thành lập vào năm 1965, trải qua nhiều giai đoạn kế thừa và phát triển. Năm 1993, Thượng tọa Thích Minh Tiến tiếp nhận trụ trì, qua nhiều lần cho trùng tu kiến tạo, chùa Phổ Minh trở thành một trong những ngôi Chùa có cảnh quan đẹp tại TP. Rạch Giá. Đây cũng là nơi dừng chân của nhiều đoàn Phật tử, du khách gần xa đến chiêm ngưỡng lễ bái mỗi khi có dịp trở về với Kiên Giang.

Hiện nay, chùa Phổ Minh còn lưu giữ được một số tượng Phật cổ bằng đồng được tôn trí tại nhà Tô và một pho tượng Phật Bổn Sư cao 1,4m thiết



kế theo văn hóa Thái Lan do Hoàng gia Thái Lan tặng trước ngày giải phóng.

Văn phòng Ban Trị sự GHPGVN TP. Rạch Giá đặt tại chùa Phổ Minh, nhiều hoạt động Phật sự được tổ chức và duy trì hằng năm. Phật tử trở về chùa tu học, tham gia sinh hoạt đạo tràng rất đông như: đạo tràng Bát Quan Trai, khóa tu Một Ngày An Lạc, đạo tràng trì tụng Kinh Pháp Hoa được tổ chức hằng tháng...

Đặc biệt với tinh thần nhập thế, Thượng tọa Thích Minh Tiến đã thành lập Hội Từ thiện chùa Phổ Minh Kiên Giang vào ngày 01/01/1994 với hơn 100 Phật tử trong và ngoài nước làm thành viên. Qua nhiều năm hoạt động công tác từ thiện, an sinh xã hội, từ những nơi thành thị đến thôn quê hẻo lánh, bước chân của Thượng tọa cùng các thành viên không ngừng nghỉ với những việc làm thiết thực cụ thể như: xây dựng nhà An cư Lạc nghiệp, mái ấm tình thương, xây cầu, làm đường, trao quà từ thiện, tặng học bổng cho học sinh nghèo hiếu học, quản lý điều hành Viện dưỡng lão, người già neo đơn... với tổng trị giá từ thiện hằng năm trên 2 tỷ đồng do Phật tử và các nhà hảo tâm đóng góp.

Chùa Phổ Minh dưới sự lãnh đạo của Thượng tọa Thích Minh Tiến ngày một trỗi hưng phát triển, trở thành một trong những ngôi chùa tiêu biểu của TP. Rạch Giá. Khi đến với chùa Phổ Minh ta cảm nhận sự an bình tĩnh lặng, phong cảnh hữu tình, nhiều bài thơ do chính Thượng tọa trụ trì sáng tác trưng bày trong khuôn viên:

*“Đường đời van nẻo về đâu,
Dừng chân ta gửi trọn câu đả vàng,
Thương chăng lá rụng bên đàng,
Hòa âm điệp khúc nhịp nhàng tiếng thơ”.*

*“Chim trời rộng cánh ngàn khơi,
Du phương lướt gió thành thoi mặc tình,
Phong sương bạc áo nhục vinh,
Trang đời khép lại bài kinh hồng trần”...*

Qua đôi vần thi ca, ta cũng có thể cảm nhận được một phần nào hình ảnh vị tu sĩ thanh trần thoát tục, dẫn thân phụng sự đem đạo vào đời làm lợi ích nhân sinh.

Địa chỉ liên lạc: Chùa Phổ Minh - số 27, đường Cô Bắc,
phường Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Trụ trì: Thượng tọa Thích Minh Tiến
ĐT: 0913787757





Tháp Ananda và trụ đá Asoka tại Kolhua, Vaiśālī, bang Bihar (wikipedia.org)

NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ

QUA CÁC TRỤ ĐÁ ASOKA

ĐD. Thích Thiện Đức

An Độ là một trong những nền văn minh lâu đời nhất của nhân loại, khởi nguồn từ thời kỳ văn hóa Harappa (khoảng năm 3300-1300 TCN), tại vùng tây bắc tiểu lục địa Ấn Độ. Với lịch sử tồn tại trên 5000 năm cùng nhiều thành tựu văn hóa rực rỡ, Ấn Độ là quốc gia có nhiều tôn giáo, trong đó chi phối nhiều nhất là Phật giáo và Ấn Độ giáo (Hindu). Đây là cơ sở cho sự phát triển nền nghệ thuật Ấn Độ trên mọi phương diện, nhất là lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc và hội họa. Trong đó, nghệ thuật Phật giáo được hình thành sau khi bậc Đạo sư khai sáng Thích-ca Mâu-ni (Śākyamuni) nhập diệt. Thời kỳ Maurya với vị minh quân nổi tiếng - Asoka đã đặt nền móng đầu tiên và quan trọng cho sự phát triển của nghệ thuật Phật giáo.

1. KHÁI QUÁT VỀ NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

Nghệ thuật là sự sáng tạo ra sản phẩm vật thể hay phi vật thể, hàm chứa những tư tưởng, văn hóa, thẩm mỹ có giá trị cao, làm kích thích tư duy, cảm xúc, niềm tin hay ý tưởng của người thưởng thức thông qua giác quan. Trong đó, mục đích của nghệ thuật tôn giáo là sự truyền bá, giải thích và tôn vinh niềm tin tôn giáo. Nghệ thuật Phật giáo hình thành sau sự ra đời của Đạo Phật. Đó là sự phản ánh các khái niệm Phật giáo dưới những hình thức nghệ thuật khác nhau, nhất là các lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc, hội họa có liên quan đến Tam Bảo. Bắt đầu từ thời sơ khai cách đây hơn 2.500 năm, từ đó phát triển thành một hệ thống biểu tượng đa dạng và phức tạp, với khởi thủy ở tiểu lục địa Ấn Độ, sau khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập Niết Bàn (563-483 TCN).

Nền nghệ thuật Phật giáo được chia làm hai thời kỳ: *Phi Thánh tượng và Thánh tượng*. Thời kỳ phi Thánh tượng (thế kỷ V TCN-I), hình tượng Đức Phật được thể hiện qua nhiều biểu tượng. Giai đoạn hưng thịnh của nền nghệ thuật Phật giáo đầu tiên là vào thời đế chế Mauryan, với sự trị vì của Asoka (263-232 TCN), vị vua Phật tử nổi tiếng đã có công rất lớn trong việc truyền bá Phật giáo tại Ấn Độ và phổ biến ra khắp thế giới. Thời kỳ Thánh tượng (Từ thế kỷ I CN đến nay), hình tượng Phật đầu tiên xuất hiện vào khoảng thế kỷ I CN tại Gandhāra và Mathurā. Từ đó, nghệ thuật Phật giáo được phổ biến đến các vùng Trung Á, Nam Á, Đông Nam Á cùng với sự ảnh hưởng của các nền văn hóa khác nhau, phát triển trở nên phong phú, đa dạng, tinh tế và phức tạp³.

Maurya, nền mỹ thuật Phật giáo đầu tiên

Maurya (322-185 TCN) hay triều đại Không Tước, là một đế chế hùng mạnh với lãnh thổ rộng lớn trên lục địa Ấn Độ thời cổ đại. Kinh đô đặt tại Pataliputra (Hoa Thị Thành), xứ Magadha (Ma Kiệt Đà). Vị vua khai sáng triều đại là Chandragupta Maurya (321-297 TCN) đã lật đổ vương triều Nanda (345-322 TCN) và đánh tan đế quốc Seleucid của người Macedonia. Người kế tục đế chế sau cùng là Asoka (268-232 TCN), vị vua nổi tiếng nhất với những đóng góp to lớn cho Ấn Độ nói chung và Phật giáo nói riêng. Đế chế Maurya là thời kỳ mở đầu cho nền mỹ thuật Phật giáo, mang đặc điểm ba phong cách chính: Phong cách trang trọng cung đình, phong cách rừng núi bản địa, phong cách điêu khắc nổi bật và tinh xảo⁶.

Asoka, người mở đầu cho nền nghệ thuật Phật giáo

Asoka là hoàng đế thứ ba của triều đại Maurya, sau Chandragupta Maurya và Bindusāra. Ông được xem là vị vua vĩ đại nhất Ấn Độ, hoàng đế đầu tiên cai trị một đế chế rộng lớn nhất từ trước đến nay. Asoka rất tích cực, nhiệt thành ủng hộ Phật pháp và đưa Phật giáo trở thành quốc giáo. Những đóng góp rất to lớn và hết sức quan trọng của Asoka là bảo trợ *Đại hội kết tập Kinh điển lần thứ 3*, chủ tọa đại hội là Trưởng lão Moggaliputta Tissa (Mục Kiền Liên Tử Đề Tu), với sự ra đời của bộ *Kathāvathu* (Luận sự⁷) rất nổi tiếng, góp phần vào việc chấn chỉnh và hưng thịnh Phật giáo. Asoka đã đem Phật giáo vượt ra khỏi lãnh thổ đến khắp châu Á bằng chín phái đoàn truyền giáo, trong



Bánh xe Asoka được in giữa nền trắng của quốc kỳ Ấn Độ (wikipedia.org)



सत्यमेव जयते

Quốc huy Ấn Độ lấy ý tưởng từ trụ đá Asoka (wikipedia.org)

đó nổi bật là hai người con của ông, Mahindra qua Sri Lanka truyền bá Phật giáo, đặt nền móng cho Phật giáo Nam truyền tại quốc đảo này. Sanghamittra là người truyền giới Tỳ kheo Ni sang Sri Lanka và đem cây Bồ đề con được chiết ra từ cây Bồ đề tại Bodh Gaya sang trồng tại đây⁸.



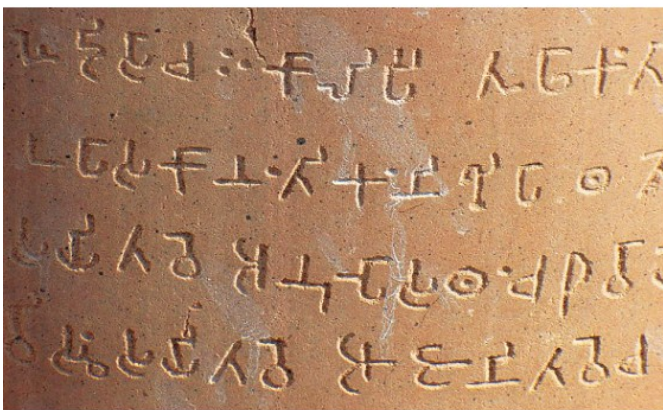
Bức phù điêu mô tả Đức Phật từ cõi trời trở về thế gian (wikipedia.org)

Nền nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ vĩ đại và hoành tráng được khởi đầu từ thời Asoka trị vì. Điển hình của nghệ thuật thời kỳ này là những sắc lệnh được khắc vào đá, các hang động, các trụ đá với sự hòa điệu của kiến trúc điêu khắc Phật giáo và yếu lý kinh Veda (Vệ Đà). Đặc biệt, các đầu trụ đá là những di vật còn sót lại cung cấp cho chúng ta về kiểu mẫu của mỹ thuật thời kỳ Maurya. Nghệ thuật điêu khắc đá rất thịnh hành, trở thành phương tiện tuyệt hảo và mang tính bản xứ của người Ấn Độ. Kiến trúc các trụ đá hay những chiếc cột vũ trụ, trục thế giới (Axis Mundi), là đỉnh cao của truyền thống tôn giáo tiền Phật giáo⁹ và nghệ thuật Phật giáo thời kỳ đầu tiên.

Đặc điểm các trụ đá Asoka

Các trụ đá được phân tán trên khắp Ấn Độ. Chúng được tạo dựng tại những địa điểm quan trọng liên quan đến cuộc đời Đức Phật. Các trụ đá cao khoảng 12m - 15m, nặng khoảng 50 tấn. Mỗi trụ bao gồm hai phần: Đầu và thân trụ. Phần đầu trụ lại gồm tượng một hay nhiều con thú đứng hay ngồi trên một cái đế hình vuông hoặc tròn. Dưới đế là một cái chuông úp với dáng uốn cong về phía đáy, được cách điệu hình cánh sen. Phần thân trụ là một khối hình trụ tròn xoay, càng lên cao thì hơi nhỏ lại, được đẽo từ đá nguyên khối và mài láng bóng. Phần đầu trụ được đẽo từ một khối đá khác với thân trụ, hai phần được nối lại vào nhau bởi các chốt kim loại.

Các trụ đá được tạo bằng sa thạch, tùy xuất xứ mà có màu sắc khác nhau. Sa thạch màu đỏ và trắng tại vùng Mathura, sa thạch cứng hạt mịn có màu được tạo ra với những đốm đen nhỏ khai thác tại Chunar gần Varanasi. Sự đồng nhất về phong cách nghệ thuật trong các trụ đá cho thấy tất cả được điêu khắc bởi các nghệ nhân cùng một khu vực. Các nhà nghiên cứu cho rằng, vào giai đoạn trị vì Ấn Độ, vua Asoka đã tạo dựng rất nhiều trụ đá và trụ nào cũng có phần đầu là tượng các con thú. Nhưng chúng đã bị chôn vùi bởi các yếu tố chính trị, thiên nhiên. Đặc biệt, vào thế kỷ XIII, khi quân Hồi giáo xâm lăng Ấn Độ đã ra lệnh phá hủy các trụ đá cũng như các Thánh tích quan trọng khác của Phật giáo. Hiện nay, các nhà khảo cổ chỉ khám phá được 19 trụ đá có khắc chỉ dụ và 7 trụ đá còn phần đầu tượng thú, còn lại có nhiều trụ với những phần không đầy đủ¹⁰.



Sắc lệnh bằng ký tự Brāhmī khắc trên thân trụ đá tại Sāmāth (wikipedia.org)

Các sắc lệnh và ngôn ngữ

Hiện nay, các nhà khảo cổ tìm thấy được 33 sắc lệnh của nhà vua khắc trên đá, trên vách hang động và

trên các trụ đá. Các sắc lệnh này được tìm thấy tại Ấn Độ, Nepal, Afghanistan, Pakistan và Bangladesh. Trong đó, có khoảng 20 sắc lệnh có cùng nội dung được lặp lại nhiều lần, trên 10 sắc lệnh khác một lần nội dung.

Ngôn ngữ được sử dụng là hệ văn tự cổ gồm bốn văn hệ cho ba ngôn ngữ khác nhau. Phần quan trọng và chiếm đại đa số là ngôn ngữ Prakrit, một số khắc bằng ngôn ngữ Hy Lạp, Aramaic và vài sắc dụ khắc bằng cả hai ngôn ngữ Hy Lạp và Aramaic. Ngôn ngữ Prakrit được viết dưới hai dạng văn hệ Brāhmī và Kharosthi (gần với Sanscrit)¹¹.

Trên các sắc lệnh, Asoka tự xưng mình là Devānāmpriya Priyadarśin (vua lòng thương nhìn đời). Nội dung các sắc lệnh nói về chính sách cai trị đất nước là dùng ánh sáng chân lý của chánh pháp, lấy giáo lý làm nền tảng căn bản đạo đức: *“Bây giờ đối với người con yêu của các thần linh, chinh phục bằng Phật pháp là chinh phục vinh quang nhất”*¹².

Mục đích vua Asoka hướng đến là xây dựng đời sống đạo đức, đem lại hạnh phúc, an lạc cho toàn dân, bảo vệ đời sống của các sinh vật và môi trường, chính sách bình đẳng tôn giáo. Cuối cùng và quan trọng hơn hết là ông muốn cho Chánh pháp được truyền bá khắp nơi trong nước và mọi nơi trên thế gian.

2. BỐN TRỤ ĐÁ CỦA ASOKA TRỤ ĐÁ TẠI LUMBINĪ

Lumbinī (Lâm Tỳ Ni), là nơi dân sanh của Đức Phật, một Thánh địa ở vùng Rupandehi thuộc Nepal, tọa lạc dưới chân Himalaya, cách 25km về phía đông của thành Kapilavastu (Ca Tỳ La Vệ), kinh thành xưa nơi Đức Phật trước khi xuất gia đã sinh sống. Năm 249 TCN, vua Asoka đến viếng thăm và chiêm bái Lâm Tỳ Ni. Ông đã cho dựng trụ đá để đánh dấu nơi Đức Thế Tôn xuất hiện. Sắc lệnh khắc trên trụ đá có nội dung: Người Con Yêu Của Các Thần Linh, Vua Lòng Thương Nhìn Đời, vào năm 20 sau khi lên ngôi đã đến chiêm bái nơi đây, nơi Đức Phật Śākyamuni (Thích Ca Mâu Ni) ra đời. Một tường rào đá và trụ đá được dựng lên để tôn vinh Đức Thế Tôn đã sinh ra tại đây; làng Lumbinī được giảm thuế và chỉ đóng một phần tám lợi tức¹³.

Ban đầu, trên đầu trụ đá này có tượng một con ngựa, nhưng sau đó bị hư bể, chỉ còn thân trụ, cao 6,7m. Theo *Đại Đường Tây vực ký*, Huyền Trang (602-664) có đến chiêm bái Lumbinī vào thế kỷ VII, ngài mô tả trên đầu trụ có con ngựa, nhưng về sau trụ bị sét đánh nên đầu có con ngựa bị hư mất. Nhờ bộ ký sự này, năm 1896, các nhà khảo cổ Nepal đã khai quật và phát hiện trụ đá Asoka, sau gần 15 thế kỷ Lumbinī bị rơi vào quên lãng, hoang phế kể từ lúc các Thánh địa Phật giáo bị tàn phá dưới bàn tay quân xâm lược Hồi giáo vào nửa cuối thế kỷ XIII¹⁴. Trụ đứng gần đền thờ Hoàng hậu Māyādevī (Mada), người đã hạ sinh Thái tử Siddārtha Gautama, khắc dòng chữ xác nhận khu vực nơi Đức Phật sinh ra, khoảng năm 563-483 TCN, ngài thọ 80 tuổi. Năm 1997, Lumbinī được UNESCO công nhận *Di sản văn hóa thế giới*, tiếp tục khai quật, trùng tu và tôn tạo.



Trụ đá và sắc lệnh của Asoka tại Lumbinī, Nepal (ảnh trên). Trụ đá ngày nay, bị gãy đôi - nơi ghi dấu Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đản sanh (wikipedia.org)





Tượng 4 sư tử tại Sarnath (trên)
và Tượng 4 sư tử tại Sanchi
(wikipedia.org)



Trụ đá tại Sarnath

Sarnath (Lộc Uyển), gần thành Vārāṇasī, tức Banāras (Ba La Nại). Đây là nơi đánh dấu sự kiện quan trọng, lần đầu tiên Đức Thế Tôn Chuyển Pháp luân và Thành lập Tăng đoàn sau khi hóa độ năm vị đệ tử chứng đắc Thánh quả. Ngôi Tam Bảo (Triratna), tức Phật bảo (Buddha), Pháp bảo (Dharma), Tăng bảo (Shagha) được chính thức ra đời¹⁵. Đây là trụ đá có phần đầu gồm 4 con sư tử nổi tiếng và đặc biệt nhất trong các trụ đá của Asoka, còn được gọi là trụ đá đầu sư tử của Asoka. Trụ đá có niên đại khoảng năm 250 TCN, nhưng bị gãy đổ không còn nguyên vẹn, trên thân trụ có khắc sắc lệnh của Asoka với nội dung *Cấm hành vi ly gián Tăng đoàn*. Sắc lệnh này cũng được tìm thấy ở Kausāmbī và Sāncī, tức đều cùng nội dung đề cập đến vấn đề *chia rẽ nội bộ Phật giáo*: “Người Con Yêu Của Các Thần Linh ra lệnh cho các quan chức cấp cao tại Kausāmbī rằng: Bất cứ ai làm chia rẽ Tăng chúng mà hiện nay đang thống nhất thì không được chấp nhận ở trong Tăng chúng. Bất cứ ai, dù tăng hay ni mà làm chia rẽ Tăng chúng thì buộc phải mặc y phục trắng và không được ở trong tu viện nào”¹⁶.

Phần đầu trụ đá được tạo từ nguyên một khối sa thạch Chunar có màu nâu đẹp dị thường, được mài láng bóng với chất đánh bóng thời kỳ Maurya, cao 2,15m. Trụ có ba phần: Trên cùng là bốn con sư tử đứng tựa lưng vào nhau, đặt trên một trụ ngắn tròn. Trên bề mặt trụ ngắn có 4 bánh xe có 24 nan, xen kẽ với 4 con vật xung quanh với tư thế di chuyển là con voi, con ngựa, con bò đực và con sư tử. Phần dưới cùng là một đế hình cái chuông úp ngược được cách điệu tạo nên những cánh hoa sen¹⁷.

Bốn đầu sư tử quay mặt về 4 hướng tượng trưng cho chánh pháp Đức Phật tại Sarnath, nơi Ngài thuyết bài pháp đầu tiên, từ đó truyền bá bốn phương. Bánh xe tượng trưng cho bánh xe Pháp (Dharma chakra), thường gọi là bánh xe Asoka của Phật giáo được luân chuyển khắp thế gian. Bốn con thú tượng trưng cho bốn giai đoạn cuộc đời của Đức Phật: Con voi là ý niệm về giấc mộng của hoàng hậu Māyādevī khi thấy voi trắng chui vào hông phải và thọ thai thái tử; con bò đực tượng trưng cho thời kỳ thái tử Tất Đạt Đa ở hoàng cung; con ngựa tượng trưng cho sự ra đi tìm chân lý giải thoát khổ đau cho nhân loại; con sư tử tượng trưng cho đại hùng, lực, bi, trí, pháp âm vi diệu của Đức Phật¹⁸.

Ngoài ra, do ảnh hưởng của nhiều phong cách nghệ thuật khác nhau nên trụ đá bốn đầu sư tử còn mang một ý nghĩa khác: Bốn con thú kết hợp với bốn hướng tượng trưng cho vị thần linh của Hindu giáo. Thần bò của cửa đạo Bà la môn hay Ấn giáo, voi là bánh xe của vua trời Đế Thích (Indra), sư tử của thần Durga. Đặc biệt, con ngựa kết hợp với Surya, vị thần mặt trời đi ngang qua bầu trời bằng chiếc xe ngựa¹⁹.

Ngày 26/01/1950, sau khi Quốc hội thông qua, Ấn Độ đã chọn Bốn đầu sư tử của trụ đá Asoka tại Sarnath làm Quốc huy. Phần đế hình chuông úp cách điệu hoa sen được lược đi, thay vào đó là hàng chữ *Satyameva jayate* (chỉ có chân lý chiến thắng). Còn bánh xe Asoka gồm 24 nan hoa được đặt vào vị trí trung tâm quốc kỳ Ấn Độ (22/7/1947).

Trụ đá tại Vaiśālī

Vào thời Đức Phật còn tại thế, Vaiśālī (Vệ Xá Ly, Tỳ Xá Ly) là một thành phố lớn, thịnh vượng của vương quốc Licchavi, cái nôi của nền văn hóa triết học Phật giáo. Đức Phật từng đến đây nhiều lần, giảng những bài pháp cuối cùng trước khi nhập Niết Bàn (483 TCN). Vaiśālī còn là nơi tổ chức cuộc Đại hội kết tập Kinh điển lần thứ 2, được bảo trợ bởi vua Kālāsoka, sau hơn 100 năm ngày Đức Thế Tôn nhập diệt. Cuộc kết tập bàn về *Mười điều phi pháp* (Nam Truyền) và *Năm việc của Đại Thiên* (Bắc Truyền)²⁰. Đây cũng là nơi thành lập Ni đoàn sau khi đi mẫu Mahā Pajāpati Gotamī và các hàng nữ dòng quý tộc được Đức Phật cho phép xuất gia, gia nhập vào hàng ngũ Giáo hội Tăng Già nhưng với điều kiện phải giữ Bát kinh pháp²¹.

Asoka cho dựng lập trụ đá và bảo tháp tại đây, chúng vẫn còn tình trạng rất tốt. Trên đầu trụ là tượng một con sư tử, mặt hướng về phía Bắc, tức nơi Đức Phật nhập Niết Bàn, đây cũng là trụ đá duy nhất đứng nguyên và hoàn chỉnh nhất. Tuy nhiên, trên trụ đá này lại không có dấu tích gì về sắc lệnh do vua ban.

Trụ đá tại Sāmkāśya

Đây là Thánh tích Phật giáo, một thành phố nổi tiếng từ thời Đức Thế Tôn còn tại thế. Vào năm hạ thứ bảy, Đức Phật đã lên cung trời Trāyastriśa (Đao Lợi) để thuyết Abhidhamma (Vi Diệu Pháp) cho Thiên chúng và thân mẫu là hoàng hậu Māyādevī nghe trong suốt mùa mưa (Nam Truyền). Cũng tại cõi trời này, Đức Phật đã giảng *Kinh Địa Tạng* trong ba tháng cho hoàng hậu cùng chư Thiên và bà đã chứng được sơ Thánh quả (Theo truyền thống Đại Thừa Phật giáo)²². Sau khi giảng Pháp xong, Đức Phật trở về cõi thế gian, vua trời Đế Thích (Śakra) bèn cung cấp ba cái thang để cung kính tiễn đưa Đức Thế Tôn. Cái thang trái bằng vàng dành cho chư Thiên, cái thang phải bằng bạc dành cho Mahā Brahmā, cái thang giữa bằng châu báu dành cho Đức Phật.

Asoka đã cho dựng trụ đá, xây bảo tháp và ngôi đền tại Sāmkāśya để tưởng niệm vị trí đặc biệt này. Bảo tháp được dựng lên tại nơi bàn chân phải Đức Phật chạm đất lần đầu từ chuyển trở về thế gian. Năm 1842, nhà khảo cổ người Anh, Alexander Cunningham khám phá ra vùng này. Khi khai quật, trụ đá của Asoka không còn được nguyên vẹn vì mất thân trụ, chỉ có phần đầu trụ đá là một con voi đã bị hư, bể mất vòi, không được mài láng, phần đế được đánh bóng một phần²³.



Đầu trụ tượng sư tử và trụ đá vua Asoka tại Lauria Nandangarh (wikipedia.org)



Đầu trụ đá 4 sư tử của Asoka, bằng sa thạch đánh bóng Chunar, cao 2,15 m, thời kỳ Maurya, thế kỷ III TCN, (Bảo tàng Khảo cổ học, Sarnath, Ấn Độ) (wikipedia.org)

3. KẾT LUẬN

Các trụ đá Asoka và những sắc lệnh khắc trên trụ đá là một trong những tác phẩm điêu khắc được biết đến sớm nhất, mở đầu cho nền nghệ thuật Phật giáo. Đó là những công trình kỳ vĩ của một nền văn minh đỉnh cao thời cổ đại. Chứng cứ quan trọng để xác định quá trình hình thành, phát triển của Phật giáo, về Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lịch sử và một đại đế Asoka có thật. Những công trình nghệ thuật đầu tiên của Phật giáo đã phản ánh hình ảnh về Đức Thế Tôn, về tinh yếu giáo lý Phật pháp. Đó là những công trình có giá trị nghệ thuật thẩm mỹ cao, tinh tế và hàm chứa ý nghĩa, nội dung sâu sắc. Nghệ thuật Phật giáo thời kỳ Asoka của triều đại Maurya là tiền đề quan trọng, đặt nền móng cho sự phát triển các phong cách nghệ thuật sau đó tại Ấn Độ, cũng như phổ biến nền mỹ thuật Phật giáo ra khắp các châu Á.

Chú thích:

3. TT. TS. Thích Trung San (2019), Tài liệu môn Nghệ thuật Phật giáo Bắc Truyền và Nam Truyền, Học Viện PGVN tại TP. Hồ Chí Minh.
4. Hiện nay là lãnh thổ của: Ấn Độ, Afghanistan, Bangladesh, Bhutan, Iran, 6. Sherman E. Lee (2007), Lịch sử mỹ thuật Viễn Đông, Trần Văn Huân (biên dịch), Nxb. Mỹ Thuật, Hà Nội, tr.98.
7. Còn được gọi là bộ Ngũ Tông.
8. Sasaki Kyogo - Takasaki Jikidou - Inokuchi Taijun - Tsukamoto Keisho (2017), Khái luận Lịch sử Phật giáo Ấn Độ, Thích Đạt Hòa (Hán dịch), Thích Hạnh Bình - Phương Anh (Việt dịch), Nxb. Phương Đông, Hồ Chí Minh, tr.64-67.
9. Roy C. Craven (2005), Mỹ thuật Ấn Độ, Nguyễn Tuấn - Huỳnh Ngọc Trảng (dịch), Nxb. Mỹ Thuật, Hà Nội, tr.47.
10. Lê Tự Hỷ (2018), Đại đế ASOKA từ huyền thoại đến sự thật, Nxb. Đà Nẵng, tr.55-56.
11. Lê Tự Hỷ (2018), Đại đế ASOKA từ huyền thoại đến sự thật, Nxb. Đà Nẵng, tr.31-33.
12. Lê Tự Hỷ (2018), Sdd, tr.48-49.
13. Lê Tự Hỷ (2018), Đại đế ASOKA từ huyền thoại đến sự thật, Nxb. Đà Nẵng, tr.97-98.
14. HT. Thích Thanh Kiểm (2014), Lịch sử Phật giáo Ấn Độ, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, tr.246-247.
15. Pháp sư Thánh Nghiêm * Pháp sư Tịnh Hải (2008), Lịch sử Phật giáo thế giới, Nxb. Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, tr.38.
16. Lê Tự Hỷ (2018), Đại đế ASOKA từ huyền thoại đến sự thật, Nxb. Đà Nẵng, tr.64-65.
17. Roy C. Craven (2005), Mỹ thuật Ấn Độ, Nguyễn Tuấn - Huỳnh Ngọc Trảng (dịch), Nxb. Mỹ Thuật, Hà Nội, tr.47-48.
18. Michael Kampen O'Riley (2005), Những nền mỹ thuật ngoài phương Tây, Phan Quang Định (biên dịch), Nxb. Mỹ Thuật, Hà Nội, tr.72.
19. Sherman E. Lee (2007), Lịch sử mỹ thuật Viễn Đông, Trần Văn Huân (biên dịch), Nxb. Mỹ Thuật, Hà Nội, tr.94.
20. Sasaki Kyogo - Takasaki Jikidou - Inokuchi Taijun - Tsukamoto Keisho (2017), Khái luận Lịch sử Phật giáo Ấn Độ, Thích Đạt Hòa (Hán dịch), Thích Hạnh Bình - Phương Anh (Việt dịch), Nxb. Phương Đông, Hồ Chí Minh, tr.53-58.
21. Nārada Mahāthera (2015), Đức Phật và Phật Pháp, Phạm Kim Khánh (dịch), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr.122-126.
22. Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (sưu tập & giới thiệu), Đức Phật Thích Ca đã xuất hiện như thế, Nxb. Văn Hóa Sài Gòn, Hồ Chí Minh, tr.432.
23. Lê Tự Hỷ (2018), Đại đế ASOKA từ huyền thoại đến sự thật, Nxb. Đà Nẵng, tr.70-72.

Tài liệu tham khảo:

- Roy C. Craven (2005), *Mỹ thuật Ấn Độ*, Nguyễn Tuấn - Huỳnh Ngọc Trảng (dịch), Nxb. Mỹ Thuật, Hà Nội.
- Sherman E. Lee (2007), *Lịch sử mỹ thuật Viễn đông*, Trần Văn Huân (dịch), Nxb. Mỹ Thuật, Hà Nội.
- Lê Tự Hỷ (2018), *Đại đế Asoka từ huyền thoại đến sự thật*, Nxb. Đà Nẵng.
- Nguyễn Tuệ Chân (biên dịch) (2008), *Nghệ thuật Phật giáo*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.
- Nguyễn Tuệ Chân (biên dịch) (2008), *Toàn tập giải thích hình tượng hoa sen Phật giáo*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.
- TT.TS. Thích Trung San (2019), *Tài liệu môn Nghệ thuật Phật giáo Bắc Truyền và Nam Truyền*, Học Viện PGVN tại TP. Hồ Chí Minh.
- HT. Thích Thanh Kiểm (2014), *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.
- Sasaki Kyogo - Takasaki Jikidou - Inokuchi Taijun - Tsukamoto Keisho (2017), *Khái luận Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, Thích Đạt Hòa (Hán dịch), Thích Hạnh Bình - Phương Anh (Việt dịch), Nxb. Phương Đông, Hồ Chí Minh.
- Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (sưu tập & giới thiệu), *Đức Phật Thích Ca đã xuất hiện như thế*, Nxb. Văn Hóa Sài Gòn, Hồ Chí Minh.



Kỷ Ưc Mùa Đông

NGUYỄN TUYẾT QUYÊN



Thu đi lá cũng thôi vàng
Nắng như khép lại dưới tàn cây cao
Dập dìu cơn gió lao xao
Cho lòng ta thấy nao nao nỗi niềm.

Đông về thương nhớ nhiều thêm
Héo may từng vạt trước thêm chênh chao
Ta nghe kỷ ực năm nào
Như con sóng khẽ cuộn trào qua đây.

Ngày thơ trên cánh đồng này
Con diều nương gió tung bay lượn lơ
Thì thầm ta gửi ước mơ
Nhờ diều mang đến bến bờ tương lai.

Tháng năm trôi xa những ngày
Ấu thơ gửi lại với mây gió trời
Chỉ còn kỷ ực chưa nguôi
Theo ta đến suốt cuộc đời mà thôi.

TRUNG TÂM PHẬT GIÁO PHÙ NAM

QUA THƯ TỊCH CỔ TRUNG HOA và một số hiện vật khảo cổ văn hóa Óc Eo

I Thanh Lương

Phù Nam là tên gọi của một quốc gia cổ đại, tồn tại trong khoảng TK I - VII sau Công nguyên (SCN), thuộc khu vực Đông Nam Á ngày nay. Cương vực của vương quốc này nằm ở hạ lưu và châu thổ sông Mekong. Cần lưu ý, phải phân biệt rõ cương vực của “vương quốc Phù Nam” và “đế quốc Phù Nam”, tức các vùng lãnh thổ chịu sự lãnh đạo của vương quốc Phù Nam. Phần cương vực của đế quốc Phù Nam bao gồm Nam Bộ Việt Nam, Campuchia, Thái Lan cùng phần Bắc - Trung bán đảo Mã Lai¹.

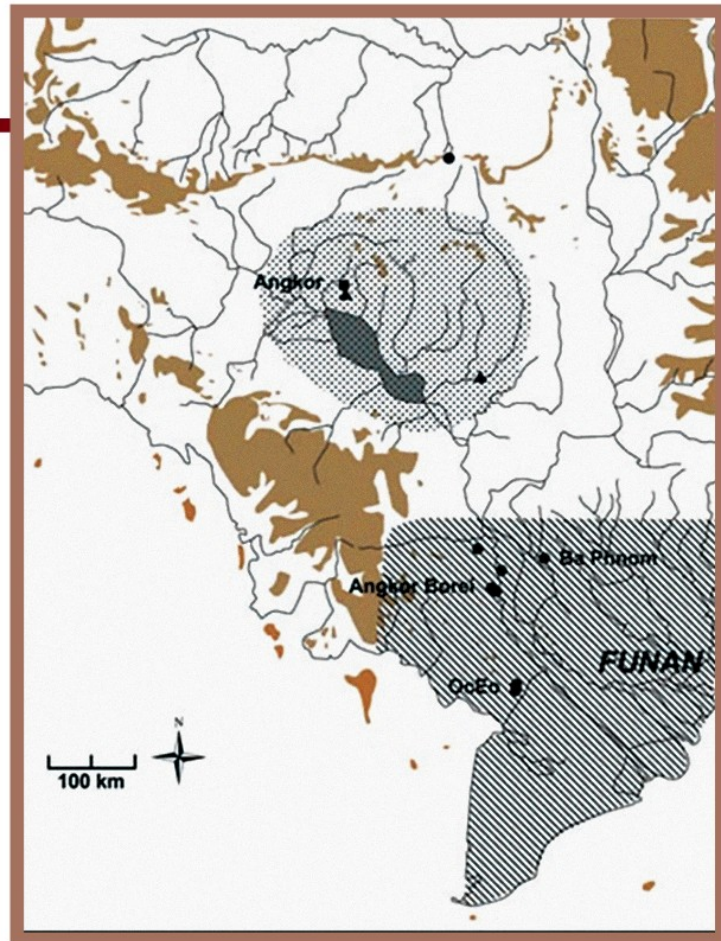
Với vị trí địa lý đặc biệt nằm giữa Ấn Độ và Trung Quốc, thuận tiện cho các đoàn hải thương, Phù Nam đã trở thành một trung tâm thương mại lớn nhất khu vực ở thời kỳ tồn tại của mình. Trong bối cảnh đó, sự xuất hiện của Phật giáo tại Phù Nam như một lẽ tất yếu trong quá trình truyền giáo từ Ấn Độ. Thư tịch cổ Trung Hoa và hiện vật khảo cổ thuộc về văn hóa Óc Eo là những bằng chứng trực tiếp thể hiện sự phồn thịnh của một Trung tâm Phật giáo Phù Nam ở Đông Nam Á.

Nguồn: baotanglichsutphem.com.vn



DẤU TÍCH HƯNG THỊNH CỦA PHẬT GIÁO PHÙ NAM QUA THƯ TỊCH CỔ TRUNG HOA

Hiện nay, việc nghiên cứu lịch sử Phù Nam chủ yếu qua hai nguồn chính là thư tịch cổ Trung Hoa ghi chép về quốc gia này và thông qua các nghiên cứu khảo cổ học về văn hóa Óc Eo và Phù Nam. Thời điểm Phật giáo truyền bá vào Phù Nam có lẽ không thể xác định hoàn toàn chính xác. Thông qua một số ghi chép trong sử Trung Hoa chỉ có thể biết rằng vào khoảng thế kỷ thứ III SCN, Đạo Phật lúc này đã được truyền bá ở Phù Nam.



Nguồn: tiasang.com.vn

Trong *Tục Cao tăng truyện của Huệ Hạo* (慧皎)² có nói đến việc một nhà sư Ấn Độ tên Ma Ha Kỳ Vực trên đường đi chu du và truyền đạo đã đến Phù Nam³. Sự kiện này diễn ra vào cuối triều vua Tấn Huệ Đế (290 - 306). Các thư tịch cổ Trung Hoa như *Tam Quốc Chí*, *Tấn Thư*, *Tổng Thư*,... có nhiều ghi chép về Phù Nam và các phái đoàn cống sứ sang giao hiếu. Trong tài liệu này, Phù Nam được mô tả là một quốc gia chuyên chế có vua, phong tục khác lạ, chịu nhiều ảnh hưởng từ các vị vua đến từ Ấn Độ, như *Lương thư* có ghi truyện Kiều

Trần Như vốn là người theo đạo Bà La Môn được lời thần phán làm vua Phù Nam nên đi sang phương Nam và được người Phù Nam đón về làm vua.

Sau đó, tư liệu có ghi chép Kiều Trần Như cải cách chế độ dùng phép nước Thiên Trúc⁴ hoặc chuyện vua Phù Nam có khả năng viết sách nước Thiên Trúc, tương tự như kinh Phật và luận về việc Thiện⁵. Tuy nhiên, hầu như *Tam Quốc Chí*, *Tấn Thư*, *Tổng Thư* không đề cập các vấn đề liên quan đến Phật giáo. *Nam Tề thư*

có ghi chép về việc vua Phù Nam là Jayavarman⁶ cử vị sư tên Sakya Nagasena⁷ đi sứ sang gặp Tề Vũ Đế vào năm Vĩnh Minh thứ 2 (484). Sứ giả Phù Nam dâng biểu văn tố cáo Lâm Ấp cướp đoạt tài sản cá nhân cũng như cướp phá Phù Nam, nên xin Vũ Đế đem quân sang giúp hoặc cho quan quân ở biên giới giúp đỡ và xin dâng cống tượng Long Vương bằng vàng, tượng Phật bằng gỗ Bạch Đàn,...

Bên cạnh đó, Na Gia Tiên còn dâng thư cho vua kể về chuyện

phong tục tập quán ở Phù Nam như thờ thần Ma Hê Thủ La⁸, Phật pháp hưng thịnh, muôn dân ấm no. Theo lời trong thư ghi: *Thần Ma Hê Thủ La dựa vào đồ giảng anh linh, Quốc thổ thấy được nhờ; Nhân dân đều an ninh. Bởi được ơn rủ khắp; Nên quy phụ tâm thành.... Phật hóa khắp mười phương...*⁹. Phật giáo ở Phù Nam lúc này đã có vị trí rất cao trong xã hội, chỉ đứng sau Bà La môn.

Sau này đến thời vua Phù Nam là Rudravarman lại sai sứ sang dâng tặng một tượng Phật gỗ chiến đàn của Ấn Độ. Việc giao lưu Phật pháp giữa Phù Nam và Trung Quốc thời kì này cũng được ghi lại trong *Tục cao tăng truyện*, với những đoạn chép Vị sư Tăng già Ba La¹⁰ người Phù Nam, tinh thông Phật pháp, đã dịch những bộ sách như *A Dục vương Kinh* và *Giải thoát đạo luận*. Một vị cao Tăng khác tên là Mạn Đà la¹¹ đã dịch một số tác phẩm như *Pháp giới thể tính kinh*, *Bản vận kinh* và *Văn Thủ Bát Nhã Kinh*¹². Lương Vũ Đế từng có sắc chiếu bảo Trương Phạm đến Phù Nam thỉnh kinh và mời danh Tăng sang giảng dạy Phật pháp. Vua Phù Nam đã phái Paramartha¹³ sang Trung Hoa và mang theo 240 bộ kinh với hơn 2 vạn quyển kinh. Những sự kiện này được ghi chép trong *Lịch đại Tam bảo ký* và *Tục Cao tăng truyện*¹⁴. *Lương thư* ghi chép về sứ đoàn cuối cùng của Phù Nam như sau: “*Năm Đại Đồng thứ năm (539), sai sứ sang cống tế giác sống. Lại nói, nước ấy có tóc của Phật... chiếu cho sa môn Thích Văn Bảo theo sứ đến đón về*”¹⁵.

Những ghi chép trong thư tịch cổ Trung Hoa cho thấy Phật giáo ở Phù Nam có một giai đoạn rất hưng thịnh, ít nhất là từ sau thế kỉ

III SCN. Nơi đây là một điểm đến của các nhà sư Ấn Độ hoặc Trung Quốc trên hành trình “giao lưu Phật pháp” theo hải lộ. Việc Phù Nam cử sứ đoàn mang tặng một số lượng lớn kinh Phật và đưa các sư Ấn Độ sang giúp dịch sách đã đóng góp rất lớn vào sự phát triển của Phật giáo ở Trung Quốc thời Nam - Bắc triều.

NHỮNG CHỨNG TÍCH KHẢO CỔ VỀ TRUNG TÂM PHẬT GIÁO MỘT THỜI TẠI PHÙ NAM

Ngoài những ghi chép trong thư tịch cổ Trung Hoa, Trung tâm Phật giáo Phù Nam còn biểu hiện khá rõ ràng thông qua các bia ký, hiện vật, kiến trúc tôn giáo được tìm thấy trong các cuộc khảo cổ về văn hóa Óc Eo trên khắp Đông Nam Á. Tượng Phật là một trong những loại hiện vật đã được tìm thấy trong các di chỉ liên quan tới văn hóa Óc Eo. Gỗ và đá là hai loại chất liệu thường dùng để điêu khắc tượng. Cuối những năm 30 thế kỉ XX, L.Malleret đã công bố tìm thấy 4 pho tượng gỗ ở vùng Đồng Tháp Mười, có niên đại khoảng thế kỉ IV - VII.

Các cuộc khai quật khảo cổ sau năm 1975 cũng tìm thấy ít nhất 15 tượng gỗ ở các vùng thuộc văn hóa Óc Eo như ở Giồng Xoài, Gò Tháp. Có tám tượng Phật bằng đá cũng được tìm thấy, tuy nhiên không thể xác định niên đại cụ thể mà phỏng đoán bằng phương pháp so sánh, đối chiếu ước chừng vào khoảng thế kỉ V -VII. Ngoài ra, còn một tượng Phật bằng đồng, ước tính niên đại thế kỉ V SCN¹⁶.

Về hình thức, các tượng này được tạc theo các trường phái nghệ thuật khác nhau: Amarvati,



Tượng Phật gỗ Giồng Xoài
(niên đại văn hóa Óc Eo, thế kỉ IV - VI)
Nguồn: baoangiang.com.vn

Mathura, Gandhara và Gupta với hai tư thế chính là thế đứng và thế ngồi kiết tọa¹⁷. Ngoài ra, ở Gò Minh Sư cũng phát hiện dấu hiệu của xưởng làm tượng Phật bằng gỗ: “Nhiều tượng Phật gỗ được phát hiện ngẫu nhiên trong khi đào địa, làm ruộng với số lượng lớn, sự phong phú và đa dạng về kích thước và kiểu dáng vừa phản ánh sự tiếp thu các ảnh hưởng của nghệ thuật mới, vừa bộc lộ nét bản địa chân chất, giản dị trong chất liệu tạc tượng là nguồn nguyên liệu gỗ dồi dào tại chỗ. Chất liệu gỗ mù u làm nên các pho tượng này vừa bền vững đồng thời vẫn thỏa mãn được sự sáng tạo, tính đa dạng của nghệ nhân Óc Eo, tạo nên phong cách nghệ thuật độc đáo ở đây. Thế kỷ V - VII là thời kỳ phát triển rực rỡ của điêu khắc Phật giáo bản địa mà sưu tập tượng Phật bằng gỗ ở vùng Đông Tháp là một minh chứng”¹⁸. Qua những thông tin có thể thu thập từ những tượng Phật được tìm thấy trong các di chỉ văn hóa Óc Eo, Phật giáo khoảng từ thế kỉ V - VII đang trong giai đoạn khá hưng thịnh và Phù Nam là một trung tâm Phật giáo lớn.

Trong đợt khai quật Gò Xoài thuộc cụm di tích Bình Tả (Long An) đã phát lộ ra một kiến trúc tôn giáo, được mô tả là “một di tích kiến trúc xây bằng gạch, có dạng gần vuông với mỗi cạnh dài khoảng 20m, nền móng của kiến trúc có cấu tạo rất rắn chắc và phức tạp gồm nhiều loại vật liệu khác nhau như đá cuội bazan, sỏi đỏ, cát trắng, cát hồng... Kiến trúc Gò Xoài có hồ thờ hình vuông, cạnh 2.2m, sâu trên 2,5m, ở gần đây hồ thờ đã phát hiện tro xương và một sưu tập hiện vật quý giá gồm nhiều mảnh vàng nhỏ,



Tượng Phật đá Khánh Bình
(niên đại văn hóa Óc Eo, thế kỷ VI - VII)
Nguồn: baoangiang.com.vn

mỏng khắc chạm hình hoa sen và những linh vật như rùa, rắn, voi, những chiếc nhẫn, mẻ đay bằng vàng chạm đá quý,...”¹⁹.

Trong số hiện vật, các nhà khoa học đã phát hiện một bản minh văn trên lá vàng viết bằng ngôn ngữ Pali lai (Hybrid Pali) có dấu vết Sanskrit và văn tự Deccan, có niên đại thế kỷ VIII - IX²⁰. Nội dung của bản minh văn này được giáo sư Hà Văn Tấn dịch lại chính xác và công bố tại Hội nghị Khảo cổ học năm 1993. Đây là bài “Pháp thân kệ” - một bài kệ tóm tắt tư tưởng cơ bản của Phật giáo do Tỷ kheo Asjavit²¹ đã đọc cho Sariputra²². Theo nhận định của các nhà nghiên cứu, bài “Pháp thân kệ” thường dùng trong nghi lễ đưa vào các Stupa²³ và bản thân lá vàng này có thể xem như một loại “Xả li”²⁴. Vì vậy, kiến trúc Gò Xoài có thể là một Stupa Phật giáo. Khi nghiên cứu văn bản học của bản minh văn này và so sánh với bản Pháp thân kệ khác được tìm thấy ở một di tích Champa có niên đại thế kỷ VI - VII thì kết quả cho thấy hai văn bản này chỉ khác nhau một vài điểm nhỏ. Như vậy, có thể ước đoán, stupa (phù đồ, bảo tháp) ở Gò Xoài có thể đã tồn tại từ thời kỳ Phù Nam.

Tóm lại, Phù Nam trong giai đoạn từ cuối thế kỉ III đến thế kỉ VI là một trung tâm Phật giáo lớn ở khu vực Đông Nam Á nhờ vào vị trí trung gian giữa Ấn Độ và Trung Quốc. Thư tịch cổ Trung Hoa đã ghi chép lại sự giao lưu Phật giáo giữa Ấn Độ - Phù Nam - Trung Hoa thông qua các hoạt động của các đoàn sứ giả, chuyến đi của các nhà sư và việc tặng các lễ vật như tượng Phật, kinh sách,... Bên cạnh đó, các tài liệu khảo cổ được

tìm thấy trong các di chỉ của văn hóa Óc Eo cũng góp phần làm rõ hơn sự phát triển của Phật giáo Phù Nam trong giai đoạn này. Sự đa dạng và tính nghệ thuật cao của các pho tượng Phật theo nhiều trường phái điêu khắc khác nhau được tìm thấy đã cho thấy Phù Nam từng là một trung tâm Phật giáo rất phát triển.

Chú thích:

1. Đặng Văn Thắng (2019). *Khảo cổ học Óc Eo và Phù Nam*, Nxb ĐHQG TP.HCM, tr.136.
2. Chữ 慧 có âm Hán Việt là Huệ và Tuệ, 皎 có âm Hán Việt là Hiếu, Hạo và Kiếu. 慧皎 thường được dịch là Huệ Hạo, Huệ Kiếu hoặc Tuệ Kiếu. Không rõ âm đọc đúng nhất
3. Trần Thuận (2016). *Sự du nhập và phát triển của Phật giáo ở vùng đất Nam Bộ trong bối cảnh quan hệ giữa Phù Nam với Ấn Độ và Trung Hoa*. Kỷ yếu HTKHQT Phật giáo vùng Mekong: Lịch sử và hội nhập, Nxb ĐHQG TP.HCM.
4. Lương Ninh (2005). *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*. Nxb Văn hóa thông tin. Tr.213.
5. Lương Ninh (2005). *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Nxb Văn hóa thông tin, tr.213.
6. Xã Đa Bạt ma.
7. Thích Na Gia Tiên, vốn là người Ấn Độ trên đường đi từ Trung Quốc ngang qua Lâm Ấp bị cướp nên sang Phù Nam nhờ giúp đỡ.
8. Có thể là Đại tự tại Thiên Vương trong Phật giáo, theo <https://langnghiem.com/dai-tu-tai-thien-vuong/>.
9. Châu Hải Đường dịch và biên soạn (2018). *An Nam truyện ghi chép về Việt Nam trong chính sử Trung Quốc xưa*. Nxb Hội nhà văn, tr.258-259.
10. Sanghapala.
11. Mandra, tên tiếng Trung là Hoàng Nhục.
12. Trần Thuận (2016). *Sự du nhập và phát triển của Phật giáo ở vùng đất Nam Bộ trong bối cảnh quan hệ giữa Phù Nam với Ấn Độ và Trung Hoa*. Kỷ yếu HTKHQT Phật giáo vùng Mekong: Lịch sử và hội nhập. Nxb ĐHQG TP.HCM.
13. Tên tiếng Trung là Chân Đế. Ngài vốn là người Ấn Độ, tu tập chủ yếu theo truyền thống Du Già Hành Phái (tức Duy



Nguồn: vanhoalichsuangiang.blogspot.com

- Thức), được coi là vị học giả có uy tín nhất thời đó về Vô Tướng Duy Thức. Khi sang đến Trung Quốc, ngài đã giúp dịch kinh Phật sang tiếng Hán và có đóng góp rất lớn trong cả toàn bộ công cuộc Dịch Kinh. Chân Đế được xếp vào trong Tứ Đại dịch giả cùng với Cưu Ma La Thập, Huyền Trang và Bất Không.
14. Trần Thuận (2016). *Sự du nhập và phát triển của Phật giáo ở vùng đất Nam Bộ trong bối cảnh quan hệ giữa Phù Nam với Ấn Độ và Trung Hoa*. Kỷ yếu HTKHQT Phật giáo vùng Mekong: Lịch sử và hội nhập. Nxb ĐHQGTP.HCM.
 15. Châu Hải Đường dịch và biên soạn (2018). *An Nam truyện ghi chép về Việt Nam trong chính sử Trung Quốc xưa*. Nxb Hội nhà văn, tr.272.
 16. Lê Xuân Diễm - Đào Linh Côn - Võ Sĩ Khải (1995). *Văn hóa Óc eo những khám phá mới*. Nxb Khoa học Xã hội. tr.273.
 17. Đặng Văn Thắng (2019). *Khảo cổ*

- học Óc Eo và Phù Nam*. Nxb ĐHQG TP.HCM. Tr.98.
18. Nguyễn Thị Hậu, “Khu di tích Gò Tháp (Đồng Tháp) trong bối cảnh văn hóa Óc Eo”, <http://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3127/68470/khu-di-tich-go-thap-djong-thap-trong-boi-canhh-van-hoa-oc-eo.html>.
 19. *Kiến trúc đền tháp trong văn hóa Óc eo*. <http://ditichquocgia.angiang.gov.vn/oc eo/index.php/thong-tin-tu-li-u/danh-m-c-tham-kh-o/17-ki-n-truc-d-n-thap-trong-van-hoa-oc-eo>.
 20. Lê Xuân Diễm - Đào Linh Côn - Võ Sĩ Khải (1995). *Văn hóa Óc eo những khám phá mới*. Nxb Khoa học Xã hội, tr.439.
 21. Phiên âm Hán đọc là Mã Minh.
 22. Phiên âm Hán đọc là Xá Lợi Phất.
 23. Phù Đồ hay kiến trúc dạng tháp của Phật giáo.
 24. Hà Văn Tấn, *Từ minh văn trên lá vàng ở Gò Xoài (Long An) bàn thêm về Pháp thân kệ*. Thông báo tại hội nghị Khảo cổ học hàng năm. tháng 9-1993.

Tài liệu tham khảo:

1. Châu Hải Đường dịch và biên soạn (2018). *An Nam truyện ghi chép về Việt Nam trong chính sử Trung Quốc xưa*. Nxb Hội nhà văn.
2. Đặng Văn Thắng (2019). *Khảo cổ học Óc Eo và Phù Nam*. Nxb ĐHQG TP.HCM.
3. Hà Văn Tấn, *Từ minh văn trên lá vàng ở Gò Xoài (Long An) bàn thêm về Pháp thân kệ*. Thông báo tại hội nghị Khảo cổ học hàng năm, tháng 9-1993.
4. Lê Xuân Diễm - Đào Linh Côn - Võ Sĩ Khải (1995). *Văn hóa Óc eo những khám phá mới*. Nxb Khoa học Xã hội.
5. Nguyễn Văn Kim (2005). *Óc Eo - Phù Nam vị thế lịch sử và các mối quan hệ khu vực*. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, KHXH&NV. Số 1.
6. Phan Huy Lê, *Qua di tích văn hóa óc eo và thư tịch cổ thư nhận diện nước Phù Nam*, tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 11-2007.
7. Thông Thanh Khánh. *Tinh chất Phật giáo Đại thừa Phù Nam*. <https://thuvienhoasen.org/a32488/tinh-chat-phat-giao-dai-thua-phu-nam>.
8. Trần Thuận (2016). *Sự du nhập và phát triển của Phật giáo ở vùng đất Nam Bộ trong bối cảnh quan hệ giữa Phù Nam với Ấn Độ và Trung Hoa*. Kỷ yếu HTKHQT Phật giáo vùng Mekong: Lịch sử và hội nhập, Nxb ĐHQG TP.HCM.

Phương Danh

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin thành kính tri ân chư Tôn đức Tăng Ni, các doanh nghiệp, cư sĩ Phật tử đã phát tâm cúng dường hùn phước để in ấn Tạp chí số 360 gửi biếu đến quý độc giả, góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà, nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới.

Chùa Phổ Minh - TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang 20.000.000 đ

Chùa Bồ Đề Lan Nhã - số 247/8 Bình Tiên
phường 8, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh 10.000.000 đ

Chùa Thanh Lương - huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang 7.500.000 đ

Chùa Giang Thành - xã Tân Khánh Hòa,
huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang 2.500.000 đ

Gia đình Phật tử Nguyễn Tùng - Diêu Thủy 20.000.000 đ

Quý vị phát tâm hùn phước in ấn
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
xin vui lòng liên hệ số điện thoại:
Sư cô THÍCH NỮ HUỆ TÁNH - 0915 157455
Nguyễn Thị Thu Xuân - 0932 850969

Ngân hàng Vietcombank chi nhánh HCM
Số tài khoản: **0071001053555**
Tên tài khoản: Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
(Hoan hỷ ghi rõ tên người gửi cúng
dường hùn phước in Tạp chí Văn Hóa
Phật giáo số ...)





Hoạt cảnh, ĐIỂN TÍCH PHẬT GIÁO

qua di sản văn hóa Phật giáo tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia



Dàn vũ công trên gạch trang trí chân bệ tháp, gốm men trắng thời Lý

Với khối di sản để lại đến ngày nay, mặc dù có lúc thăng trầm song Phật giáo vẫn luôn giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân, thậm chí đã và đang cùng văn hóa bản địa trở thành “mạch ngầm văn hóa”, tạo nền tảng cho sự bảo tồn, phát triển văn hóa Việt Nam. Để có được sức sống mãnh liệt suốt chiều dài lịch sử, Phật giáo đã luôn đồng hành cùng dân tộc Việt Nam trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Đặc biệt, tinh thần Phật giáo dưới nhiều hình thức luôn lan tỏa trong đời sống người dân và trở thành những giá trị, đặc trưng văn hóa Việt Nam. Nổi lên trong số những hiện vật Phật giáo còn lưu giữ ở Bảo tàng Quốc gia là những di sản văn hóa Phật giáo thể hiện các hoạt cảnh, điển tích Phật giáo.

Đạo Phật là một trong những tôn giáo lớn của thế giới, ra đời ở Ấn Độ cách ngày nay khoảng 2.600 năm. Với tính bình đẳng, Đạo Phật đã nhanh chóng được truyền bá và phát triển ở rất nhiều nơi trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Du nhập vào nước ta cách nay khoảng 2.000 năm, với triết lý đạo đức, nhân sinh sâu sắc, tính chất từ bi, hỷ xả, bao dung, độ lượng, phù hợp với tâm tính người Việt, Phật giáo dễ dàng thấm sâu vào đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân và dần trở thành “tôn giáo bản địa”. Trong lịch sử phát triển, Phật giáo Việt Nam đã có ảnh hưởng lâu dài và sâu rộng đến nhiều lĩnh vực đời sống xã hội. Đặc biệt vào thời Lý - Trần, Phật giáo đã trở thành “quốc giáo”, chi phối mạnh mẽ tới tư tưởng, học thuật, văn học và nghệ thuật của đất nước. Trải qua quá trình phát triển ấy, Phật giáo đã để lại cho dân tộc nhiều di sản văn hóa vật chất và tinh

... đông đảo Phật tử, mọi người vào chùa tiếp cận với Phật giáo chủ yếu bằng kinh sách và những tác phẩm nghệ thuật, biểu tượng Phật giáo.

Nguyễn Thị Thu Hoan*

thần có giá trị đặc sắc, gồm: hệ thống không gian, kiến trúc chùa tháp, các tác phẩm điêu khắc tượng thờ, tranh thờ Phật giáo, hoành phi, câu đối, đồ thờ, pháp khí và nhiều nghi lễ Phật giáo... cùng những giá trị về tư tưởng, đạo đức, văn học, âm nhạc,... Vì thế, di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam đã có những đóng góp lớn vào kho tàng di sản văn hóa dân tộc.

Có thể nói rằng, không ở đâu lưu giữ khối di sản văn hóa Phật giáo lớn như ở Bảo tàng Lịch sử Quốc gia với các loại hình, chất liệu, đề tài trang trí vô cùng phong phú, thuộc các nền văn hóa khác nhau (Đại Việt, Champa, Óc Eo) và niên đại cũng trải dài suốt quá trình lịch sử du nhập và phát triển của Phật giáo Việt Nam, từ những thế kỷ đầu Công nguyên cho đến hết triều Nguyễn.

Đặc biệt là đề tài trang trí, ngoài hệ thống các biểu tượng Phật giáo phổ biến như: hoa sen, lá đề, hoa cúc với các dạng thức, biến thể phong phú, thì các hoạt cảnh, điển tích không chỉ mang ý nghĩa trang trí mà còn mang giá trị tinh thần lớn, đặc biệt là tính giáo dục cao. Bởi Phật giáo đã thu hút đông đảo Phật tử, mọi người vào chùa tiếp cận với Phật giáo chủ yếu bằng kinh sách và qua những tác phẩm nghệ thuật, biểu tượng Phật giáo như vậy. Nhưng trên thực tế, hầu hết tín đồ, Phật tử, công chúng khi tiếp cận lại chưa hiểu hết ý nghĩa, giá trị của những biểu tượng đó. Vì vậy, trong khuôn khổ bài viết giới thiệu di sản văn hóa lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia, tác giả cung cấp thêm thông tin về giá trị của những di sản văn hóa, để góp phần xây dựng nên “văn hóa lễ chùa” (lễ Phật không chỉ là lễ cầu cúng mà cần hiểu biết và hiểu đúng về Phật giáo).

1. HOẠT CẢNH

Hoạt cảnh là một trong những đề tài trang trí khá phổ biến trong các công trình, cơ sở thờ tự Phật giáo, nhất là Phật giáo Nam tông, trong đó phổ biến nhất là hoạt cảnh diễn tả cuộc đời Đức Phật (Đản sinh - Thành đạo - Nhập Niết bàn hoặc Tiền thân Đức Phật (Bồ Tát trên cung trời Đâu Suất (Tusita) - Đản sinh - Thành đạo - Nhập Niết bàn), các nghi lễ cúng Phật. Dạng thức mô tả cuộc đời Đức Phật thường xuất hiện trong các di sản văn hóa Phật giáo Champa hoặc Khmer, tiêu biểu là các mảng trang trí xung quanh đài thờ Đồng Dương (Bảo tàng Điêu khắc Chăm, Đà Nẵng), các mảng vẽ trong nội thất chánh điện các ngôi chùa Khmer (Nam Bộ); cảnh dâng hoa cúng Phật trang trí kiến trúc thời Lý - Trần, thường phổ biến dưới dạng mô tả các vũ công (Apsara), nhạc công (một hoặc hai hoặc dàn vũ công, nhạc công), như: các mảng chạm dàn vũ công trên lan can đá chùa Long Đọi (Hà Nam) thời Lý, mảng chạm vũ công, nhạc công trên bức cốn gỗ chùa Thái Lạc (Hưng Yên) thời Trần,... song phổ biến là ở các vị trí nâng đỡ kiến trúc, trang trí trên các bệ tượng, bệ tháp đất nung, gốm thời Lý - Trần...

Nghi lễ Phật giáo

(dâng hoa cúng Phật hay cảnh tấu nhạc)

Trong sưu tập hiện vật của Bảo tàng Lịch sử quốc gia, đề tài nghi lễ Phật giáo được thể hiện dàn vũ công nhảy múa trang trí trên bệ tháp Phật, bệ tượng, bệ kê chân cột, nhưng phải nói rằng, chưa có tác phẩm nào vượt qua được mảng chạm trên bệ kê chân cột chùa Phật Tích. Trên cả 4 mặt cạnh của bệ đều được chạm khắc các cảnh vũ công, nhạc công nhảy múa, dâng hoa châu vào lá đề đặt trên đài sen (với ý nghĩa lá đề là biểu tượng cho Phật, cho sự



Hoạt cảnh dân vũ công, nhạc công trong nghi lễ Phật giáo trang trí 4 mặt cạnh của bệ đá kê chân cột. Năm 1057, thời Lý. Chùa Phật Tích, Bắc Ninh.

giác ngộ, tương tự biểu tượng rồng châu lá đề trong nghệ thuật Phật giáo thời Lý). Đặc biệt, vũ công với nét mặt vui tươi, chơi các loại nhạc cụ: đàn tì bà, đàn tranh, sáo, nhị là những loại nhạc cụ có sự ảnh hưởng từ Champa. Đó không chỉ thể hiện sự phát triển hưng thịnh của Phật giáo thời Lý mà còn thể hiện đỉnh cao nghệ thuật chạm khắc vô cùng tinh xảo, sống động, là tư liệu hình ảnh quý giá về nghi lễ Phật giáo cũng như các lĩnh vực đời sống của cư dân dưới thời Lý.

Thập diện Diêm Vương

Đây cũng là đề tài xuất hiện khá phổ biến trong nghệ thuật Phật giáo, đặc biệt dưới thời Lê Trung Hưng,

triều Nguyễn (phổ biến là dạng tranh phù điêu gỗ sơn son thếp vàng, giấy vẽ nhiều màu) thường được thể hiện dưới dạng mô tả hoạt động, khung cảnh rất chân thực về phán xét số phận con người sau khi chết về dưới âm phủ với những Diêm Vương/phán quan, hình phạt rất cụ thể. Về cách thức, chi tiết trên các bộ tranh có thể có những chi tiết khác nhau, nhưng tất cả đều mang một ý nghĩa giáo dục thống nhất rằng, ai làm được nhiều điều tốt sẽ được quả tốt, ai làm điều ác, điều xấu sẽ bị xử phạt và sau khi chết xuống “âm phủ”, Diêm Vương sẽ căn cứ vào tội trạng mà đưa ra hình phạt tương ứng. Đây là một hình thức giáo dục thông qua thuyết Nhân Quả như Kinh Niết Bàn có nói “Quả báo của thiện ác như bóng với hình. Nhân



5 bức tranh trong bộ Thập điện Diêm Vương, gỗ sơn son thếp vàng. Thời Lê Trung Hưng, thế kỷ XVII-XVIII. Chùa Vân Nội, Thanh Oai, Hà Nội. Tranh mô tả Diêm Vương cùng các quan lại và quý sử đầu trâu, mặt ngựa đang xét, xử tội nhân (từ trái qua phải): rút ruột, hỏa thiêu, nằm bần chông, bỏ vạc dầu, leo qua cầu vòng với dây thú dữ ăn thịt (chó ngao, thuồng luồng)

qua ba đời, tuần hoàn chuyển suốt. Đời này sống uống, sau hồi không kịp”. Thập điện Diêm Vương là mười vị vua cai quản các miền âm ty, mỗi vị đứng đầu một điện để xét công luận tội những người mới chết, trên cơ sở ấy mà ban thưởng hay trừng phạt, sau đó cho đầu thai ở kiếp tương ứng.

Mười điện đó là:

Điện 1: Tàn Quang Vương.

Điện 2: Sở Giang Vương.

Điện 3: Tống Đế Vương.

Điện 4: Ngũ Quan Vương.

Điện 5: Diêm La Vương.

Điện 6: Biển Thành Vương.

Điện 7: Thái Sơn Vương.

Điện 8: Bình Đẳng Vương.

Điện 9: Đô Thị Vương.

Điện 10: Chuyển Luân Vương.

Trong nghiên cứu của cố GS. Chu Quang Trứ, có mô tả một bộ Thập điện Diêm Vương ở chùa Vọng Cung (thành phố Nam Định) với nội dung tội trạng - hình phạt khá chi tiết được thể hiện trong từng điện như sau:

Điện 1:

Sống thác là lẽ tự nhiên

Nhưng khi đã thác thuộc quyền Diêm Vương.

Điện 2:

Đây là địa ngục xiên lao

Xui nguyên giục bị phải vào chịu xiên.

Điện 3:

Ai mà tranh vợ cướp chồng,

Chết xuống âm phủ cột đồng phải ôm.

Những ai ăn nói bậy xằng,

Quý sử lấy kẹp vặn răng hàng ngày.

Điện 4:

Người nào chửi mẹ, mắng cha,

Chết xuống âm phủ leo qua cầu vòng.

Điện 5:

Hễ ai nham hiểm ác tâm,

Diêm Vương hạ lệnh móc trần tim đen.

Lòng tham ích kỷ hại người

Bàn chông đặt sẵn phải ngồi ngày đêm.

Điện 6:

Ai hay báng Phật chửi Trời,

Minh Vương phán xét chặt người làm đôi.

Điện 7:

Ngồi lê mách lẻo điều toa,

Quý sử móc lưỡi trông mà sợ ghê.

Những ai đong đầy bán vơi,

Thác xuống âm phủ phải rơi vạc dầu.

Điện 8:

Hình phạt cưa xẻ làm đôi

Sống ở trên đời có tính gian dâm.

Ăn gian nói dối ác ngầm,

Mọi gan móc ruột muôn phần khổ đau.



Điện 1: Tàn Quang Vương. Điện 2: Sở Giang Vương. Điện 3: Tống Đế Vương. Điện 4: Ngũ Quan Vương. Điện 5: Diêm La Vương.
Thập điện Diêm Vương, giấy vẽ màu. Thời Nguyễn, thế kỷ XIX-XX

Điện 9:
Ác tâm chia rẽ người ta,
Phải chịu hình phạt hỏa xa nát nghiền.
Điện 10:
Đến đây cửa điện thứ mười
Tùy tội nặng nhẹ đời thời thác sinh.

Bảo tàng Lịch sử Quốc gia hiện lưu giữ một số bộ (sưu tập) tranh Thập điện Diêm Vương, có niên đại thời Lê Trung Hưng (thế kỷ XVII-XVIII) và triều đại nhà Nguyễn (thế kỷ XIX-XX). Trong đó, tiêu biểu là bộ tranh Thập điện Diêm Vương, giấy dó vẽ màu thời Nguyễn còn đầy đủ 10 bức tranh của 10 điện. Trên cả 10 tranh đều mô tả Diêm Vương nổi bật, chiếm vị trí chủ đạo và toàn cảnh phiên xét công, tội với đầy đủ các nhân vật thực thi công việc cũng như hình phạt cụ thể. Nhìn tổng thể bức tranh giống như cảnh mô tả trực tiếp hoạt động của buổi “tòa xét xử” với nhân vật, không gian, khung cảnh, hoạt động, màu sắc tương phản... rất sinh động.

Trong đó, các hình phạt được thể hiện như điểm nhấn, đậm nét trong bức tranh có tác dụng gây sự chú ý của người quan sát và tạo sự tác động qua phương pháp trực quan hơn. Trên tất cả các bức tranh đều có sự xuất hiện hình ảnh của Quan Âm Bồ Tát đứng trên đám mây phía góc ở 9 bức tranh (từ Điện 1 đến Điện 9), riêng ở bức tranh Điện 10, Bồ Tát được mô tả cùng những người được cứu độ, giải thoát khỏi địa ngục. Theo Địa Tạng bản nguyện kinh, đây chính là Địa Tạng Bồ Tát, vị Bồ Tát có hạnh nguyện: “chúng sinh độ tận phương

chúng Bồ đề” (bao giờ chúng sinh được cứu độ hết thì mới chứng quả thành Phật) hay “địa ngục vị không thể bất thành Phật” (khi nào địa ngục mà chưa hết tội nhân thì không thành Phật). Điều đó cũng thể hiện rằng, mặc dù đã thác xuống địa ngục thì con người vẫn có cơ hội hối cải với sự cứu độ, giác ngộ của Địa Tạng Bồ Tát. 10 bức tranh đã diễn tả, dẫn dắt người xem như nghe kể chuyện. Đó là một trong những cách thức khá độc đáo để tinh thần, tư tưởng Phật giáo trở nên dễ nhận biết, dễ hiểu. Đây thực sự là phương pháp dùng biểu tượng giáo dục, lan tỏa tinh thần Phật giáo rất hiệu quả.

Tuy nhiên, từ khoảng đầu triều Nguyễn, ở một số ngôi chùa, dạng thức tranh thờ đã dần được chuyển đổi sang dạng thức thờ tượng Thập điện Diêm Vương và thường phối thờ ở 2 bên Phật điện/Tam bảo (mỗi bên 5 tượng). Hình thức thờ tượng mang tính trừu tượng, khái quát cao. Vì vậy, khi đến lễ chùa thì nhiều Phật tử, công chúng cũng không hiểu hết ý nghĩa, giá trị tinh thần Phật giáo trong đó, do đó, tính lan tỏa, giáo dục chưa phổ rộng.

2. DIỄN TÍCH

Trong các diễn tích Phật giáo được thể hiện trên di sản văn hóa Phật giáo ở Việt Nam, phổ biến là Bồ Đề Đạt Ma (vị Tổ phái Thiền tông với hình tượng Ngài quảy một chiếc gậy), bên cạnh đó là các diễn tích thể hiện những sự kiện trọng đại, dấu ấn lịch sử Phật giáo, tinh thần nhập thế của Phật giáo hoặc hoạt động/hành động ý nghĩa thể hiện tinh thần lớn của những nhà chân tu, tiêu biểu là những diễn tích về Phật hoàng Trần Nhân Tông.



Diện 6: Biển Thành Vương. Diện 7: Thái Sơn Vương. Diện 8: Bình Đăng Vương. Diện 9: Đô Thị Vương. Diện 10: Chuyển Luân Vương.

Hiện nay, tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia đang lưu giữ, trưng bày một hiện vật khá độc đáo nói về một điển tích Phật giáo thể hiện rõ tinh thần nhập thế của Phật giáo ngay từ triều đại quân chủ đầu tiên ở nước ta. Đó là, chiếc đĩa gốm hoa lam, là loại đồ sứ kí kiêu, được làm vào thế kỷ XIX, thời Nguyễn nhưng lại trang trí một điển tích từ thời Đinh - Tiền Lê (thế kỷ X-XI).

Đồ sứ kí kiêu là những vật phẩm do vua chúa, quý tộc Việt Nam gửi kiêu đặt các lò sứ nước ngoài chế tạo riêng. Việc đặt hàng Trung Quốc sử dụng trong tầng lớp vua chúa, quý tộc có từ thời các chúa Trịnh, Nguyễn được gọi là “đồ nội phủ”, “đồ sứ ký kiêu” và liên tục duy trì phát triển đến thời Nguyễn, nhất là dưới các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Khải Định... Nhiều đồ sứ kí kiêu có “hiệu đề”, đề tài trang trí phổ biến là các công trình, địa danh, danh thắng, điển tích nổi tiếng... và thường thể hiện dưới dạng thi - họa, tiêu biểu như: sông Hương, chùa Thiên Mụ, núi Hải Vân, tháp Điều Ngự, chùa Thánh Duyên, núi Thúi Vân, mai - hạc, Ngự - Tiều - Canh - Mục, Long vân khánh hội...

Chiếc đĩa này cũng là một trong số đó, là sản phẩm có xuất xứ gốm Trung Quốc do nhà Nguyễn đặt hàng. Dưới đây có hiệu đề gồm bốn chữ “Hong Đức niên chế” (chế tạo vào niên hiệu Hồng Đức, thời Lê Sơ (năm 1470-1497), đây là lối chơi đồ “phong chế” của các tầng lớp vua chúa, quý tộc chứ không phải là sản phẩm được làm vào thời Hồng Đức). Trong lòng đĩa vẽ phong cảnh sơn thủy, bên sông,

con thuyền, có 2 người (Thiền sư Pháp Thuận và sứ giả Lý Giác) và 2 câu “vịnh ngỗng” mô tả về câu chuyện tiếp sứ giả nhà Tống của vua Lê Đại Hành, đã được chép trong Đại Việt sử ký toàn thư.

Trong Đại Việt sử ký toàn thư, quyển I, kỷ nhà Lê, tr. 137, 138 có chép: “Năm Thiên Phúc 8 (987), Tống Ung Hy năm thứ 4... Nhà Tống lại sai Lý Giác sang. Khi Lý Giác đến chùa Sách Giang, vua sai pháp sư tên là Thuận, giả làm người lái đò ra đón. Giác rất thích nói chuyện văn thơ. Lúc ấy nhân có hai con ngỗng lội trên mặt nước, Giác vui ngâm rằng:
*Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nga.*
(Ngỗng ngỗng hai con ngỗng,
Ngửa mặt nhìn chân trời).

Pháp sư đương cầm chèo, theo vãn làm nổi đưa cho Giác xem:

*Bạch mao phô lục thủy,
Hong trạo bãi thanh ba.*
(Nước lục phù lông trắng,
Chèo hồng sóng xanh bơi).

Giác càng lấy làm lạ, khi về đến sứ quán, làm thơ gửi tặng:

*Hạnh ngộ minh thì tán thịnh do,
Nhất thân nhị độ sứ [18b] Giao Châu.
Đông Đô lưỡng biệt tâm vu luyến,
Nam Việt thiên trùng vọng vị lưu.
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch,
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu.*

Đĩa gốm hoa lam, thời Nguyễn, thế kỷ XIX-XX. Chiếc đĩa có xuất xứ gốm Trung Quốc do nhà Nguyễn đặt hàng. Dưới đáy có bốn chữ “Hong Đức niên chế” (chế tạo niên hiệu Hồng Đức, thời Lê Sơ (1470 - 1497), trong lòng đĩa vẽ phong cảnh sơn thủy, bến sông, con thuyền, có 2 người và 2 câu “vịnh ngỗng” (từ phải qua trái):

*Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nga.
Bạch mao phô lục thủy,
Hong trạo bãi thanh ba.*

(Ngỗng ngỗng hai con ngỗng,
Ngửa mặt nhìn chân trời
Nước lục phủ lông trắng,
Chèo hồng sông xanh bơi).



*Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu.
Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu.
(May gặp thời bình được giúp mưu,
Một mình hai lượt sứ Giao Châu.
Đông Đô mấy độ còn lưu luyến,
Nam Việt nghìn trùng vẫn ước cầu.
Ngựa vượt khói mây xuyên đá chòm,
Xe qua rừng biếc vượt dòng sâu.
Ngoài trời lại có trời soi nữa.
Sóng lặng khe đàm bóng nguyệt thâu).
Thuận đem thơ này dâng lên. Vua cho gọi sư Ngô*

*Khuông Việt đến xem. Khuông Việt nói: “Thơ này
tôn bệ hạ không khác gì vua Tống”. Vua khen ý
thơ, tặng cho rất hậu. Khi Giác từ biệt ra về, vua sai
Khuông Việt làm bài hát đề tiễn, lời rằng:
Tường quang phong hảo cảm phàm trương,
Dao vọng thân tiên phục đế hương.
Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lang,
Cửu thiên quy lộ trường.
Tĩnh thâm thiết,
Đối ly trường,
Phan luyến sứ tình lang.*

*Nguyện tương thâm ý vị biên cương,
Phân minh tấu ngã hoàng.
(Nặng tươi gió thuận cánh bướm giương,
Thần tiên lại để hương.
Vượt sóng xanh muôn dặm trùng dương,
Về trời xa đường trường.
Tinh thâm thiết,
Chén lên đường,
Vịn xe sứ vấn vương.
Xin đem thâm ý vì Nam cương,
Tâu vua tôi tỏ tường).
Giác lay ra về. Năm ấy được mùa to...*

Như vậy, từ hai câu thơ nổi vắn của Thiền sư Đỗ Thuận đã khiến sứ giả nhà Tống ngưỡng mộ mà làm thơ tặng nhà vua và để đáp lại thịnh tình của sứ Tống, vua Lê Đại Hành đã sai sư Khuông Việt làm bài hát để tiễn sứ giả Lý Giác ra về. Tất cả những lời vắn, ý thơ của sứ giả nhà Tống, Thiền sư Pháp Thuận hay sư Khuông Việt đều không chỉ thể hiện tình cảm thâm thiết của cả hai bên, mà còn thể hiện sự bang giao hòa hiếu, tinh thần yêu chuộng hòa bình. Để làm nên những thành công ấy, có sự góp phần không nhỏ của những nhà sư với tinh thần nhập thế, đạo pháp - dân tộc, những người đã đóng vai trò quan trọng như những sứ giả triều đình làm nên một nước Đại Cồ Việt, Đại Việt phát triển, hưng thịnh.

Sự kiện đó đã được lưu lại trong Đại Việt sử ký toàn thư, một bộ quốc sử quan trọng của nước ta thời trung đại. Sự kiện tiễn sứ giả nhà Tống được ghi tới hơn một trang và được mô tả rất tỉ mỉ, điều đó cho thấy, với thông điệp “hòa bình” thì đây không chỉ là sự kiện quan trọng mà nó còn mang giá trị, ý nghĩa to lớn, thâm sâu, lâu dài cho mọi thế hệ, mọi quốc gia, dân tộc. Vì vậy, nó đã trở thành một điển tích hay và phù hợp với tinh thần, truyền thống văn hóa Phật giáo cũng như truyền thống văn hóa Việt Nam nên được các triều đại sau này (Hậu Lê, Nguyễn) tiếp tục kế thừa, phát huy.

Trên đây là một số biểu tượng tiêu biểu được thể hiện qua sưu tập di sản văn hóa Phật giáo lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia. Việc phân định các biểu tượng như trên chỉ mang tính tương đối để dễ nhận biết, nghiên cứu hơn. Trên thực tế, ý nghĩa và thể hiện của các biểu tượng rất đa dạng, phong phú và có sự đan xen bởi những giá trị, tinh hoa có cội nguồn từ văn hóa Phật giáo hay văn hóa dân tộc đều

được ảnh hưởng, kế thừa, hòa vào nhau cùng phát triển để tạo nên giá trị chung của văn hóa Việt Nam.

Qua sơ lược những biểu tượng Phật giáo là hoạt cảnh, điển tích trên các loại hình di sản văn hóa lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia phần nào cho thấy sự phát triển thăng trầm của Phật giáo cũng như phản ánh hiện thực xã hội qua các thời kỳ lịch sử (phong cảnh, kiến trúc, trang phục...). Đặc biệt, nghệ thuật Phật giáo Lý - Trần phát triển đến đỉnh cao và các biểu tượng Phật giáo thời kỳ này có thể coi là “chuẩn mực” trong nghệ thuật Phật giáo mà không phải thời kỳ nào trong lịch sử phát triển Phật giáo Việt Nam cũng đạt được. Đây thực sự là những biểu tượng, đề tài trang trí mang ý nghĩa và tính giáo dục cao. Để định hướng cho việc kế thừa, phát huy, lan tỏa giá trị đó một cách hiệu quả, khoa học và phù hợp thời đại mới; trên cơ sở nghiên cứu, những tư liệu di sản về biểu tượng Phật giáo, ngày nay cần đẩy mạnh và phát huy những giá trị này nhằm giúp Phật tử, người mến mộ Đạo Phật và công chúng hiểu cơ bản, đúng đắn về Đức Phật, Phật giáo đồng thời định hướng nhận thức và hành động đúng. Trong đó, cần chú trọng tới các đề tài như: các điển tích/sự kiện có ý nghĩa, giá trị gắn với tinh thần hộ quốc, an dân, đạo pháp - dân tộc, hoà bình, ổn định xã hội,... (các điển tích tương tự như sư Pháp Thuận tiếp sứ Tống) hoặc các nhân vật có sức ảnh hưởng, lan tỏa tinh thần Phật giáo góp phần giáo dục tinh thần hoà hợp, yêu chuộng hoà bình, ổn định xã hội như: Lê Hoàn, Trần Nhân Tông,... . Tuy nhiên, cũng cần nghiên cứu kỹ lưỡng, linh hoạt ứng dụng phù hợp thực tiễn, đảm bảo tránh việc xây dựng mô hình, rập khuôn sẽ làm giảm sự sáng tạo nghệ thuật, làm khô cứng văn hóa.

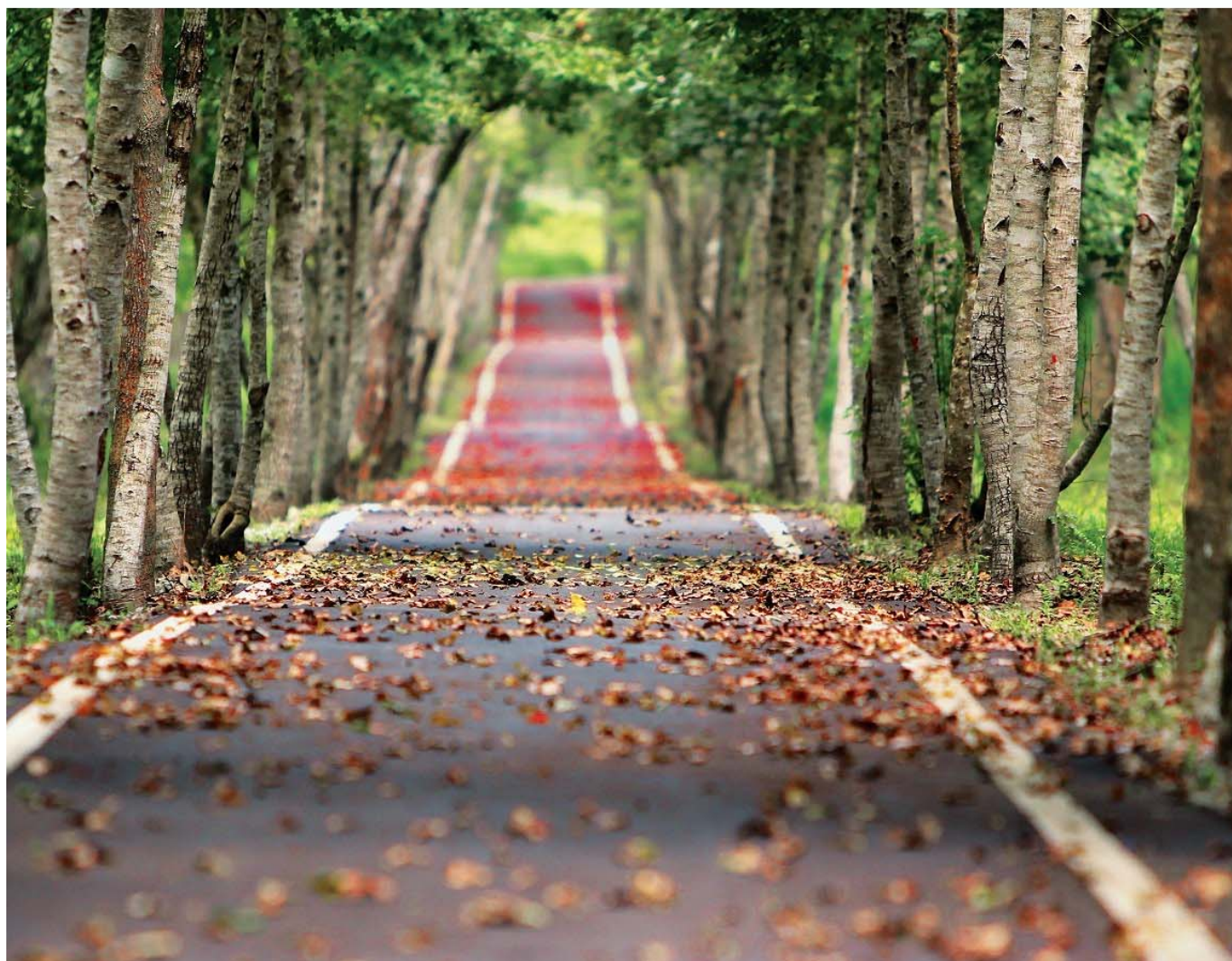
* Ths. Nguyễn Thị Thu Hoan - PGD Bảo tàng Lịch sử quốc gia

Tài liệu tham khảo:

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản in nội các quan bản. Một bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697). Ngô Đức Thọ, Hoàng Văn Lâu dịch). NXB Văn học, 2017.
2. Chu Quang Trứ, *Sáng giá chùa xưa - Mỹ thuật Phật giáo*. NXB Mỹ thuật, 2001.
3. Chu Quang Trứ, *Mỹ thuật Lý - Trần - Mỹ thuật Phật giáo*. NXB Mỹ thuật, 2012.
4. Robert E. Fisher. *Mỹ thuật và kiến trúc Phật giáo (Buddhish Art And Architecture)*. Huỳnh Ngọc Trảng và Nguyễn Tuấn dịch. NXB Mỹ thuật, 2002.
5. Trần Đình Sơn, *Thường ngoạn đồ sứ kỉ kiểu thời Nguyễn 1802 - 1945*, Nxb Văn nghệ, 2009.

PHẬT GIÁO

KHOA HỌC & TRIẾT LÝ





Nguồn: internet

Mối quan hệ giữa NGHIỆP VÀ ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO

SC. Thích Nữ Trí Tuyên

Giao lý Nghiệp và Đạo đức Phật giáo là những vấn đề quan trọng trong đời sống con người, mang tính cộng hưởng sâu rộng đến nền tảng đạo đức tâm linh của mỗi người trong xã hội. Người có đạo sẽ được an vui hạnh phúc; cộng đồng xã hội, quốc gia có đạo đức thì quốc gia đó thịnh lạc. Với tính chất quan trọng đó, vấn đề nghiệp và đạo đức được đức Phật đề cập rất nhiều trong các kinh như: Trung Bộ, Pháp Cú... Trong xã hội hiện nay, nhu cầu vật chất càng cao, đạo đức càng xuống dốc, con người sống giữa cảm giác bất an bởi những hành động sai trái. Xã hội bị đe dọa bởi những con người suy thoái đạo đức, tạo ra làn sóng xung đột giữa người với người. Việc tìm hiểu tương quan giữa giáo lý Nghiệp và Đạo đức Phật giáo giúp chúng ta ý thức hơn về những hành vi tạo tác, định hướng cho nhân loại một nếp sống đạo đức, góp phần cho xã hội tốt đẹp, kiến tạo thế giới hòa bình.



Nguồn: internet

QUAN ĐIỂM VỀ NGHIỆP

Trong tiếng Phạn, nghiệp là sự tạo tác của thân, khẩu, ý. Nghiệp là hành động có ý thức, vì ý thức giữ vai trò chỉ đạo. Hành động nào mang ý thức tốt đẹp thiện lành sẽ mang lại kết quả tốt đẹp trong hiện tại và tương lai.

Kinh Saleyyaka của Đức Phật có dạy: *“Này các gia chủ, nếu một vị hành đúng pháp, đúng chánh đạo, mong ước: ‘Ôi, mong rằng sau khi thân hoại mạng chung, tôi được sanh vào đại phú gia, vương tộc Sát-đế-lỵ!’ Sự kiện này sẽ xảy ra, vị ấy sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào đại phú gia, vương tộc Sát-đế-lỵ”¹.*

Ngược lại, nếu thực hành trái chánh đạo thì sẽ sanh vào cõi dữ

“Này các gia chủ, do nhân hành phi pháp, hành phi chánh đạo, này các gia chủ, mà như vậy, ở đây có một số loài hữu tình, sau khi thân hoại mạng chung phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục”².

Như vậy, nghiệp là hành động có sự tác ý, tạo ra sức mạnh thúc đẩy con người tạo tác qua ba nghiệp. Nếu hành động lành thiện sẽ đưa con người đến cõi lành an vui hạnh phúc, nếu là hành động sai quấy sẽ đưa con người đến cõi dữ, đọa xứ, ác thú, địa ngục.

Tùy theo sự vận hành của tâm mà chúng sanh tạo nghiệp theo hai hướng hoặc thiện hoặc ác, tùy theo sự khởi tâm mà hình thành nên các cõi thánh, phàm, luân hồi sanh tử hay giải thoát. Trong kinh

Thập Thiện, Đức Phật bảo Long Vương: *“Tất cả chúng sanh do tâm tưởng khác nhau, nên tạo nghiệp khác nhau, vì vậy mà có sự luân chuyển trong các cõi”*.

Tuy nhiên, trước khi Đạo Phật ra đời, những trường phái như Bà La Môn và Kỳ Na giáo đã có quan điểm về nghiệp. Bà La Môn cho rằng nghiệp là hành động mang tính nghi lễ, hình thức, còn Kỳ Na giáo lại cho rằng con người không được giải thoát vì sự trói buộc của nghiệp. Do đó, con người muốn giác ngộ cần diệt trừ nghiệp bằng cách tu tập khổ hạnh *“Nếu xưa kia người có làm ác nghiệp, hãy làm cho nghiệp ấy tiêu mòn bằng khổ hạnh khổ liệt này... Như vậy, chính nhờ sự thiêu đốt, sự chấm*

“Nếu xưa kia người có làm ác nghiệp, hãy làm cho nghiệp ấy tiêu mòn bằng khổ hạnh khốc liệt này.... Như vậy, chính nhờ sự thiêu đốt, sự chấm dứt các nghiệp quá khứ, sự không làm các nghiệp mới, do vậy không có sự tiếp tục trong tương lai”

dứt các nghiệp quá khứ, sự không làm các nghiệp mới, do vậy không có sự tiếp tục trong tương lai”³.

Tu tập khổ hạnh là phương pháp tiêu trừ những ác nghiệp trong quá khứ. Theo quan niệm của họ, *“Hạnh phúc không thể thành tựu nhờ hạnh phúc, hạnh phúc phải thành tựu nhờ đau khổ”⁴*. Chỉ có tu tập khổ hạnh mới thiêu đốt nghiệp ác, là điều kiện cơ bản để con người đạt được hạnh phúc, hướng đến giải thoát giác ngộ.

Khác với Kỳ Na giáo, Đạo Phật không chủ trương hạnh phúc có được nhờ tu tập khổ hạnh, cũng không phải nhờ hưởng thụ ngũ dục ở thế gian. Đức Phật cho rằng, con người chỉ đạt được hạnh phúc và giải thoát khi người đó thành tựu giới, thành tựu thiền định và thành tựu trí tuệ. Giới là điều kiện cơ bản để hành giả có thể chế ngự những ham muốn tầm thường ở thế gian; Thiền định là phương pháp huấn luyện nhiếp phục tâm buông lung của con người, vì tâm buông lung không định tĩnh là điều kiện phát sinh pháp bất thiện; Trí tuệ là kết quả của sự thành tựu giới và thiền định, là khả năng phân biệt giữa pháp bất thiện và pháp thiện.

Trong kinh Đại Kinh Xóm Ngựa, Đức Phật đã dạy: *“Này các Tỳ Kheo, như thế nào Tỳ Kheo là Sa Môn? Vị này đã làm cho dừng lại các ác, các pháp bất thiện, những pháp này ô nhiễm, đưa đến tái*

sanh, đáng sợ hãi, đem lại khổ quả, đưa đến sanh già chết trong tương lai. Như vậy, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo là Sa Môn”⁵. Vì thế, Đức Phật không chấp nhận phương pháp tu tập khổ hạnh và đời sống hưởng thụ dục lạc, bởi nó không cải thiện khổ đau, không giúp ích gì cho việc thực hiện lý tưởng giải thoát.

ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO

Nói đến đạo đức là nói đến tính nhân bản, nhân cách của một con người. Đạo đức Phật giáo là nói đến cái chân thiện mỹ, là nếp sống hài hòa với muôn loài, hữu tình hay vô tình chúng sanh, không tranh đấu tạo sự chia lìa hay ly gián mà gần gũi sẻ chia. Trong Kinh Tăng chi bộ (1996, tr.647), Đức Phật khẳng định thiện và ác phân biệt cách xa nhau như đất với trời, như bờ bên này với bờ bên kia của đại dương, như hướng mặt trời lặn và mặt trời mọc.

Nếu xét về vật lý, khoảng cách giữa xa và gần thật rõ ràng, xa thì thật xa mà gần đích thực gần. Tuy nhiên, khoảng cách tâm lý xa gần giữa thiện và ác thì lại khó lường, tuy thiện và ác tính chất cách nhau rất xa nhưng trong tự thân mỗi người thì lẫn lộn. Con người sống ở đời luôn giao thoa giữa cái thiện và cái ác, vì vậy một con người muốn sống đời thuần thiện phải luôn đấu tranh vượt lên cái ác.

Chỉ cần một phút giây không chánh niệm là cái ác sẽ hiện tiền. Bởi tham, sân, si và phiền não luôn tiềm ẩn trong ta, do đó niệm ác sẵn sàng nổi dậy bất cứ lúc nào. Thế nên phải nỗ lực tu tập hướng tới con đường hoàn thiện. Nhưng muốn sống được như vậy về cơ bản không được làm ác, vì tham, sân, si là căn bản của bất thiện pháp.

Trong kinh Đức Phật dạy: *“Này chư Hiền, sát sanh là bất thiện, lấy của không cho là bất thiện, tà hạnh trong các dục là bất thiện, nói láo là bất thiện, nói hai lưỡi là bất thiện, ác khẩu là bất thiện, nói phù phiếm là bất thiện, tham dục là bất thiện, sân là bất thiện, tà kiến là bất thiện. Chư Hiền, như vậy gọi là bất thiện. Và chư Hiền, thế nào là căn bản bất thiện? Tham là căn bản bất thiện, sân là căn bản bất thiện, si là căn bản bất thiện. Chư Hiền, như vậy gọi là căn bản bất thiện...”⁶ và ngược lại là thiện.*

Đức Phật còn dạy về căn bản của thiện từ hành động thân khẩu ý: *“Này gia chủ, có ba loại thân hành đúng pháp, đúng chánh đạo, có bốn loại khẩu hành đúng pháp đúng chánh đạo, có ba loại ý hành đúng pháp đúng chánh đạo”⁷*. Thân có ba là gì: 1) Không sát sanh, 2) Không trộm cắp, 3) Không tà dâm; Khẩu có bốn là: 1) Không nói dối, 2) Không nói lời thêu dệt, 3) Không nói lời độc ác, 4) Không nói hai lưỡi; Ý có ba

... có người bỏ một nắm muối vào sông Hằng, sông Hằng ấy
không vì nắm muối này trở thành mặn và không uống được.

là: 1) Không tham lam; 2) Không sân hận; 3) Không si mê. Tất cả chúng sanh có sự khác biệt về hình dáng, kiến thức, hoàn cảnh, chủng loại... đều do hành động của thân miệng ý tạo tác.

Nên trong kinh Pháp Cú, Đức Phật đã nói: “*Ý dẫn đầu các pháp, ý làm chủ tạo tác...*”⁸ Người thực hành mười điều thiện này sẽ được lợi mình, lợi người trong hiện tại và vị lai. Những thiện nghiệp này có năng lực cải thiện con người, xây dựng đất nước và là nền tảng đạo đức hướng con người tiến lên bờ giải thoát giác ngộ. Có thể nói, không những sự phân biệt thiện và ác của đạo đức Phật giáo rất minh bạch mà lại còn nhất quán và liên tục, được tuyên bố và minh định bởi chính Đức Phật Thích Ca. Nội dung đạo đức Phật giáo thật sự là những giá trị vượt thời gian và không gian và trở thành khuôn mẫu ứng xử tốt đẹp nhất của con người, không kể là thời đại nào hay sống trên châu lục nào.

GIÁO LÝ NGHIỆP XÂY DỰNG ĐẠO ĐỨC CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI

Nghiệp là hành động, hành vi tạo tác từ thân khẩu ý, là nhân sẽ đi đến kết quả thiện hay bất thiện. Nếu một người đã thấy biết rõ về nghiệp, người đó sẽ ý thức hơn trong từng hành vi. Đây là lối sống đạo đức, họ sẽ biết tôn trọng lẽ sống, biết lựa chọn đời sống hạnh phúc an vui cho mình và mọi người xung quanh. Kinh Trung Bộ đã nói về tầm quan trọng của

nghiệp như sau: “*Các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt có ưu*”⁹. Cuộc sống của con người có sự khác nhau là do nghiệp mỗi người khác nhau.

Khi một người hiểu rõ nghiệp sẽ thận trọng hơn về tác nhân của nghiệp, phân biệt, khéo lựa chọn cái đúng loại trừ cái sai, hành động đi đôi với chánh kiến. Thấy biết đúng, hành động đúng là yếu tố dẫn đến hạnh phúc chân thật. Ví như, một người muốn có đời sống tương lai không rơi vào nghèo khổ thì ngay từ đầu, phải nỗ lực học tập nghề nghiệp chuyên môn, thấu thạo kinh nghiệm.

Với tay nghề tinh xảo, vốn kiến thức chuyên môn là yếu tố quyết định công việc tốt cho người ấy trong tương lai. Quá trình học tập, thấu thạo kinh nghiệm và công việc là mối quan hệ tất yếu giữa nhân - quả. Niềm vui trong công việc không ảnh hưởng đến hạnh phúc người khác, đó là thấy biết đúng đắn về nghiệp. Còn người không có ý thức về nghiệp sẽ ra sao? Ví như một người đam mê cờ bạc rượu chè, sự thiệt hại về tiền bạc hay những hành vi bất thiện xảy ra sau khi uống rượu là những kết quả không lành, không chỉ làm khổ mình mà còn khổ người khác, đó là hành vi thiếu ý thức về nhân quả nghiệp báo.

Một xã hội trật tự không thể thiếu đời sống đạo đức, mỗi thành viên có nếp sống tốt, biết thi hành bổn phận và trách nhiệm với gia đình và xã hội là yếu tố cơ bản để hình thành xã hội lý tưởng. Nhưng bản chất con người vốn sẵn tham - sân - si, nó là động cơ gây ra mọi rối loạn xã hội. Vậy, làm thế nào để ngăn chặn những hành vi bất hợp pháp xảy ra? Giáo dục một đời sống đạo đức tôn giáo là yếu tố quan trọng để giải quyết những xung đột ở thế gian. Giáo lý Đạo Phật giúp con người loại bỏ tham - sân - si, muốn như vậy cần phải thực hành giới luật, tu tập thiền định và phát huy trí tuệ. Ở đây, tinh thần giới luật của Đạo Phật là những nguyên tắc sống lành mạnh của một nếp sống cộng đồng, bao gồm các quy định đạo đức xã hội.

Mục đích thiền định giúp cho con người tập trung tư tưởng, vì Đức Phật cho rằng, một trong những nguyên nhân làm con người thất bại trong công việc là thiếu chú tâm cảnh giác khi làm việc. Do vậy, sự chú tâm giúp cho con người thành công trong việc làm, là nền tảng dẫn đến hạnh phúc. Trí tuệ là thấy biết đúng về mối tương quan nhân quả và hiểu rõ về nghiệp.

TÍNH NHÂN QUẢ CỦA THIỆN NGHIỆP VÀ ÁC NGHIỆP

Khi đã hiểu rõ giáo lý nhân quả nghiệp báo và lợi ích thiết thực của nó, chúng ta phải thực hành ngay bằng cách nỗ lực, bồi đắp trau dồi thiện pháp đã phát sanh và cố gắng khơi dậy những thiện



pháp chưa phát sinh. Điều quan trọng là phải biết vận dụng tối đa thiện tâm của mình trong mọi hành động, nếu ta biết xoay hướng thiện tâm của mình đúng mức thì dù việc làm có vẻ bình thường kết quả vẫn to lớn. Trái lại dù việc làm to lớn nhưng với tâm niệm vụ lợi, ngã chấp, vị kỷ phát xuất từ tham, sân, si thì kết quả chẳng ích lợi gì cho mình và tha nhân.

Trong kinh Tăng Chi, Đức Phật đưa ví dụ: “*Có người bỏ một nắm muối vào trong một chén nước nhỏ, nước trong chén ấy trở thành mặn và không uống được. Nhưng ví như có người bỏ một nắm muối vào sông Hằng, sông Hằng ấy không vì nắm muối này trở thành mặn và không uống được*”¹⁰. Ngài đã khéo dùng hình ảnh ẩn dụ hạt muối để so sánh: một nắm muối nhỏ bỏ vào chén nước nhỏ sẽ làm

nước trong chén hóa mặn không uống được, nhưng cũng một nắm muối ấy, nếu bỏ vào sông Hằng thì nước sông Hằng vẫn không mặn và có thể uống được.

Với người có tâm địa hẹp hòi như chén nước nhỏ, không tu tập tâm, giới, đức, một nghiệp ác nhỏ cũng đủ làm người đó khổ sở đến mức không chịu được.

Nhưng với một người có tu tập tâm, giới, đức, tâm địa rộng lớn như sông Hằng, một nghiệp nhân ác nhỏ sẽ ảnh hưởng không lớn, bởi nó không đủ sức chi phối thiện tâm và lệch lạc trong cái thấy biết về nhân quả nghiệp báo. Vì vậy, họ sẵn sàng đón nhận tất cả những gì xảy ra với tâm bình thản, tự tại. Có thể nói, kinh Hạt Muối cung cấp cho chúng ta bí quyết hạn chế, triệt tiêu nghiệp ác quá khứ và hoàn thiện ba nghiệp thân, khẩu,

ý. Đây gọi là tự lợi hay còn gọi là hoàn thiện tự thân. Nên chúng ta không ngại phát huy đưa tinh thần tự lợi hòa nhập vào cộng đồng để người người thấm nhuần, nơi nơi lợi lạc, hay còn gọi là tinh thần lợi tha thiết thực.

Nhưng muốn được vậy, chúng ta phải huân tập thói quen thiện nghiệp cho thuần thực, trở thành phản xạ tự nhiên, hễ nói là nói lời thiện, làm thì làm việc thiện, nghĩ thì nghĩ điều thiện.

Ví như người ăn chay, ban đầu ăn hai ngày/tháng mà phải có sự nỗ lực của ý chí để chống lại cảm dỗ của thức ăn mặn, nhưng sau quen dần cho đến giai đoạn trưởng trai thì họ rất hài lòng thành quả của mình. Nhưng với người xuất gia, việc ăn chay chẳng cần cố gắng và chẳng ai tự hào về việc ăn chay trưởng của mình, vì nó đã trở thành thuần thực tự nhiên. Thế nên, chúng ta phải quyết tâm tạo thói quen làm thiện nghiệp trở thành thuần thực, tự nhiên; chuyển hóa ác nghiệp trong quá khứ và kiến tạo huân tu thiện nghiệp ngay bây giờ.

PHƯƠNG PHÁP HÓA GIẢI NGHIỆP

Phật giáo tuy chủ trương mỗi người là chủ nhân và thừa tự của nghiệp, nhưng quyết không phải là nô lệ của nghiệp. Nhờ hiểu rõ nghiệp và cơ chế vận hành của nghiệp, con người có thể chuyển nghiệp quá khứ làm cho suy yếu dần dần rồi chuyển hóa nó. Trong kinh, một người tạo ra các nghiệp ác nếu thật thà hối lỗi, cải tà quy chánh, tích cực làm điều thiện lành, dần dần những nghiệp thiện đó sẽ có khả năng chuyển hóa những nghiệp ác cũ trước đây. Như trường hợp của Angulimala, một tướng cướp đã

giết nhiều người, về sau được Phật độ cho xuất gia và trở thành A La Hán. Trường hợp của Ambapali, một dame nữ tài sắc và giàu có ở thành Vaisali cũng được Phật độ, về sau xuất gia làm Tỷ kheo ni, và trở thành A La Hán. Có thể thấy, nghiệp bất thiện của Angulimala và Ambapali cao như núi, sâu như biển nhưng vẫn chuyển hóa, xuất gia tu hành và trở thành bậc thánh.



Nguồn: internet

Đức Phật dạy: “Chư Hiền, nếu trong khi quán sát, Tỷ Kheo thấy rõ ràng tất cả các ác, bất thiện pháp chưa được đoạn trừ trong nội tâm, thì chư Hiền, Tỷ Kheo ấy cần phải tinh tấn đoạn trừ các ác bất thiện pháp ấy. Chư Hiền, nếu Tỷ Kheo trong khi quán sát thấy rõ ràng tất cả các ác bất thiện pháp đã được đoạn trừ trong nội tâm thì chư Hiền, Tỷ Kheo ấy phải sống với tâm niệm hoan hỷ, ngày đêm tu học thiện pháp”¹¹.

Khi đã đoạn trừ các ác bất thiện pháp thì cần phải tinh tấn tu tập thiện pháp, thiết lập chánh niệm, từng bước làm chủ ba nghiệp thân, khẩu, ý. Khi chánh niệm có mặt thì sẽ làm chủ được ba nghiệp bình tĩnh trong mọi tình huống của cuộc sống, chuyển hóa nội tâm, nuôi dưỡng lòng từ

yêu thương, tha thứ, bao dung đối với tất cả mọi người. Đây là pháp hành căn bản cho tất cả mọi người hướng đến con đường cao thượng an vui giải thoát.

Tóm lại, Nghiệp và Đạo đức là quy luật tự nhiên, có mối quan hệ khăng khít với nhau. Một hành động thiện chính là sống đạo đức và ngược lại. Đạo đức Phật giáo chính là việc làm thể hiện tư cách đạo đức của mỗi cá nhân trong cuộc sống. Bất luận là người xuất gia hay tại gia, có tôn giáo hay không tôn giáo, đã là con người thì ai ai cũng đều mong muốn hạnh phúc, dẫu rằng mức độ ước muốn của mỗi người khác nhau. Để đáp ứng nguyện vọng thiết thực ấy, Đức Phật đưa ra nhiều pháp môn trong đó năm giới là pháp môn cơ bản nhất. Bởi nó phù hợp cho mọi căn cơ và trình độ. Đi xa hơn là Thập thiện nghiệp, thực hành những yếu tố đó là cơ sở để xây dựng một đời sống đạo đức ổn định. Vì thế, thấu hiểu giá trị của thiện nghiệp giúp con người hướng đến thực hành những điều thiện, là những điều cần thiết cho hạnh phúc con người và xây dựng nếp sống đạo đức để xã hội ngày càng hoàn thiện hơn.

Chú thích:

1. Thích Minh Châu, Kinh Sāleyyaka, Trung Bộ I, VNCPHVN ấn hành 1992, tr.631.
2. Thích Minh Châu, , Kinh Sāleyyaka, Trung Bộ I, VNCPHVN ấn hành 1992, tr.625.
3. Thích Minh Châu, Trung Bộ I, Tiểu kinh Khô Uẩn, VNCPHVN, 1992, tr.213.
4. Thích Minh Châu, Trung Bộ I, Tiểu kinh Khô Uẩn, VNCPHVN, 1992, tr.215.
5. Thích Minh Châu, Trung Bộ I, Đại Kinh Xóm Ngựa, VNCPHVN, 1992, tr.610.
6. Kinh Trung Bộ I, Thích Minh Châu dịch, kinh Chánh Tri Kiến, VNCPHVN, tr.112-113.
7. Thích Minh Châu, Trung Bộ I, Kinh Sāleyyaka, VNCPHVN ấn hành, 1992,

tr.629

8. Kinh Pháp Cú, Thích Minh Châu, Nxb Tôn Giáo, 2000, tr.7.
9. Kinh Trung Bộ III, Thích Minh Châu dịch, kinh Tiểu Nghiệp phân biệt, VNCPHVN, tr.474.
10. Thích Minh Châu, Tăng Chi Bộ I, phẩm hạt muối, kinh hạt muối, VNCPHVN, 1996, tr.452.
11. ĐTKVN, Trung Bộ I, Kinh Tư Lượng, VNCPHVN ấn hành 1992, tr.229.

Tài liệu tham khảo:

1. Thích Minh Châu, *Kinh Trung Bộ tập I, II, III*, Viện NCPHVN ấn hành 1992.
2. Thích Minh Châu, *Tăng Chi Bộ Kinh*, Viện NCPHVN ấn hành, 1991.
3. Kinh Pháp Cú, Thích Minh Châu, Nxb Tôn Giáo, 2000.
4. Thích Minh Châu, *Tóm tắt kinh Trung Bộ*, Nxb Văn Hóa Sài Gòn, 2010.
5. Đại đức Narada, *Đức Phật và Phật pháp*, Phạm Kim Khánh dịch, 1980.
6. Damien Keown, *Dẫn luận về Đạo Đức Phật Giáo*, Nxb Hồng Đức, Thái An dịch, 2016.
7. *Đạo Đức Phật Giáo Trong Thời Hiện Đại*, nhiều tác giả, VNCPHVN ấn hành, 1996.
8. Ledi Sayadaw, *Chánh kiến và nghiệp*, Pháp Thông dịch, Nxb Văn Hóa Sài Gòn, 2006.
9. Quảng Tánh, *Lời Phật dạy trong kinh tạng Nikaya I,II,III*, Nxb Hồng Đức, 2008.
10. Thích Chân Quang, *Tâm lý đạo đức*, Hà Nội, Nxb Tôn giáo, 2004.
11. Thích Minh Châu, *Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người*, Hà Nội, Nxb Tôn giáo, 2002.
12. Thích Phước Toàn, *Đạo Đức Phật Giáo Con Đường Và Sự Biểu Hiện*, Nxb Hồng Đức, 2017.
13. Thích Thiện Siêu, *Chữ Nghiệp Trong Đạo Phật*, Nxb Tôn Giáo, 2002.
14. Thiền sư Pa-Auk Tawya Sayadaw, *Vận hành của nghiệp*, Pháp Thông dịch, Nxb Tôn Giáo, 2011.
15. Tỷ Kheo Hộ Pháp, *Nghiệp và kết quả của nghiệp*, Nxb Tôn Giáo, 2008.
16. Viên Trí, *Phật giáo qua lăng kính xã hội*, Nxb Hồng Đức, 2018.
17. Thích Tâm Minh, *Trung Đạo Nhận Thức và Thực Hành*, Nxb Hồng Đức, 2010.
18. Thích Chơn Thiện, *Phật học khái luận*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1999.
19. Ân Thuận, *Phật giáo và cuộc sống*, Thích Hạnh Bình dịch (2014), Nxb Phương Đông.



DIỄN NGÔN

VỀ TÍNH NHẬP THỂ CỦA PHẬT GIÁO ĐỜI TRẦN

Võ Phúc Toàn*

Nguồn: Creative Commons



Nếu Nho giáo được dùng để củng cố hệ thống chính trị thì
Phật giáo được xem là hệ tư tưởng giáo hóa xã hội, “dẫn dụ
quần mê”, đưa con người đến với cái thiện.

TÍNH NHẬP THỂ CỦA PHẬT GIÁO BUỔI ĐẦU ĐỘC LẬP

Phật giáo được du nhập vào miền Bắc Việt Nam theo cả hai con đường trực tiếp từ Ấn Độ và Trung Hoa. Tuy nhiên, thời kì nghìn năm Bắc thuộc đã làm cho Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo Trung Hoa. Trong điều kiện của xã hội đô hộ, Nho, Phật, Đạo được giới cai trị Trung Hoa tìm cách du nhập vào Việt Nam trở thành công cụ đồng hóa của nhà cầm quyền phương Bắc.

Đạo giáo vào Việt Nam lại có xu hướng dung hòa tín ngưỡng dân gian, thờ quỷ thần. Việc nghiên cứu Đạo giáo ở góc độ học thuật, tư tưởng không khá phổ biến. Trong khi đó, Nho giáo từ thời Đồng Trọng Thư được phát triển và bổ sung thuyết Thiên mệnh trở thành công cụ tư tưởng cho chính quyền Trung Hoa trong việc “bình thiên hạ”. Việc du nhập tôn giáo này vào miền Bắc Việt Nam nhằm khuất phục tinh thần phản kháng, áp đặt thuyết Thiên mệnh, coi hoàng đế Trung Hoa là con trời lên đời sống tinh thần của người Việt.

Song song với quá trình này, chữ Hán cũng được chính quyền đô hộ sử dụng làm ngôn ngữ chính thức trong hoạt động giữa chính quyền và người dân bị đô hộ. Những đại biểu của giới tinh hoa



Nguồn: phatgiao.org.vn

ở miền Bắc Việt Nam thời Bắc thuộc đã bắt đầu tiếp cận với Nho giáo, học tập và thành danh ở Trung Hoa như Lý Tiên, Lý Cầm, Khương Công Phục, Khương Công Phụ,...

Ở một bình diện khác, dù chính sách đồng hóa diễn ra quyết liệt nhưng tinh thần phản kháng của người Việt cũng không kém,

không chỉ về chính trị. Trên lĩnh vực văn hóa, dù các công cụ đồng hóa được áp đặt theo chính sách của chế độ đô hộ nhưng cũng vấp phải nhiều sự kháng cự của giới tinh hoa cũng như bình dân. Tuy kết quả có hạn chế nhưng các chính sách đồng hóa này cũng thúc đẩy một quá trình Hán hóa nhất định trong đời sống tinh thần của người Việt.

Riêng với Phật giáo, từ một khu vực chịu sự du nhập trực tiếp Phật giáo Mahayana từ Ấn Độ, Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam dần chịu ảnh hưởng của Mahayana Trung Hoa. Kinh điển của Phật giáo dần được chuyển sang sử dụng chữ Hán. Sự chuyển đổi từ ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ sang Phật giáo Trung Hoa đã khiến cho giới tu hành ở Việt Nam trở thành người thành thạo chữ Hán trong xã hội thời đô hộ. Vô hình trung, nhà chùa không chỉ là nơi nuôi dưỡng suối nguồn của đạo pháp mà còn là nơi dung chứa mạch ngầm cuộn cuộn cho giới tinh hoa người Việt trong thời kì Bắc thuộc. Đến khi chấm dứt 1.000 năm Bắc thuộc, nhà chùa lại là nơi cung cấp cho các chính quyền tự chủ đầu tiên những thiền sư uyên bác, tinh thông Tam giáo, làm cố vấn chính trị cho chính quyền.

Tăng ban trở thành một bộ phận quan trọng bên cạnh văn ban, võ ban của triều đình Ngô - Đinh - Tiền Lê. Chỉ thuần túy là tôn giáo phát triển trong điều kiện tái lập nhà nước độc lập, tự chủ sau 1.000 năm Bắc thuộc, Phật giáo đã thể hiện tinh thần ổn định và củng cố nền độc lập. Một loạt các nhân vật của Phật giáo như Ngô Chân Lưu, Pháp Thuận, Vạn Hạnh,... trở thành cố vấn chính trị hoặc tham gia trực tiếp



Nguồn: marketinghaiphong.wordpress.com

vào công việc của triều đình.

Sư Pháp Thuận trở thành người đại diện của triều đình Tiền Lê đón tiếp sứ thần nhà Tống. Một vị trí mà sau này các triều đại về sau chỉ dành cho giới Nho sĩ. Sư Vạn Hạnh là một trường hợp khá tiêu biểu cho tinh thần nhập thế của Phật giáo giai đoạn này. Từ một cố vấn chính trị cho triều đình Tiền Lê, Sư Vạn Hạnh đã trở thành một trong những nhân vật đại diện cho Tăng đoàn Phật giáo đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua, sáng lập nhà Lý. Sức ảnh hưởng của Phật giáo đã đủ sức tác động đến sân khấu chính trị buổi đầu độc lập chứ không chỉ giới hạn trong Tăng đoàn. Như vậy, có thể thấy, từ rất sớm, Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam đã mang tính nhập thế cao độ. Sự lên ngôi của một vị vua được Phật giáo nuôi dưỡng và ủng hộ như Lý Công Uẩn càng giúp cho Phật giáo phát triển mạnh mẽ.

DIỄN NGÔN MỚI VỀ TÍNH

NHẬP THẾ CỦA PHẬT GIÁO TỪ TRẦN THÁI TÔNG ĐẾN TRÚC LÂM ĐẦU ĐÀ

Nhà Trần từ một gia tộc chuyên nghề đánh cá ở vùng Thái Bình - Nam Định từng bước từng bước trở thành một thế lực chính trị lớn vào cuối thời Lý. Họ tiếp quản triều đình nhà Lý trong một trạng thái mà Phật giáo đã phát triển cực kì hưng thịnh và Nho giáo cũng từng bước cho thấy sự cần thiết trong việc trị nước. Tiếp tục duy trì một trạng thái Tam giáo đồng nguyên trong hệ thống nhà nước đã trở thành một sự lựa chọn sáng suốt của hoàng tộc nhà Trần, không gây ra xáo trộn về mặt tư tưởng.

Trong bối cảnh xã hội đương thời, chúng ta cũng chưa đủ cứ liệu để biết căn nguyên mối quan hệ giữa gia tộc nhà Trần với Phật giáo như trường hợp của nhà Lý. Sử liệu chỉ ghi nhận mối quan hệ sớm nhất giữa hoàng tộc nhà Trần với Phật giáo là khi Trần Thái

Lễ thanh tu của Trần Nhân Tông không phải tìm nơi thâm sơn cùng cốc
mà phải hoằng dương giáo pháp, đạo đời hợp nhất.

Tông đã lên ngôi. Trong *Khóa hư lục*, Trần Thái Tông đã cho biết quá trình tu tập, tham ngộ Thiền tông của mình. *Đại Việt sử ký toàn thư* thì ghi lại sự kiện vị vua khai quốc nhà Trần đã từng muốn rũ bỏ triều đình, xuất gia đi tu. Bất đồng với việc Trần Thủ Độ tráo đổi vợ giữa hai anh em, Trần Thái Tông trong phút chốc muốn bỏ cơ nghiệp để vương để thanh tu cùng với Trúc Lâm Đại sa môn Pháp sư ở núi Yên Tử [1].

Dù không xuất gia tu hành nhưng Trần Thái Tông được xem là một Thiền gia trứ danh, người khởi xướng cho mối liên hệ bền chặt giữa hoàng tộc nhà Trần và Phật giáo. Xuất phát từ vị thế là hoàng đế và Thiền gia, Trần Thái Tông đã đưa ra một diễn ngôn mới về Phật giáo nhập thế của triều đại ông. Trong bài tựa sách *Thiền tông Chỉ nam*, Trần Thái Tông nói rõ mối quan hệ giữa hai đạo Không - Thích như sau:

“Phật không chia Nam, Bắc đều có thể tu cầu. Tính đều có trí ngu, cùng giúp phân giác ngộ. Đó là, phương tiện dụ dẫn quần mê, đường tắt tỏ nẻo sinh tử, là Đại giáo của Đức Phật ta. Làm cán cân cho hậu thế, làm khuôn phép cho tương lai, là trọng trách của bậc Tiên Thánh. Nên Lục Tổ nói: “Bậc Thánh nhân xưa cùng với Đại sư không khác”[2].

Với diễn ngôn này, Phật giáo không cần phải xuất hiện ở chốn công đường nhưng vẫn song hành với Nho giáo trong việc quản lý xã hội.



Nếu Nho giáo được dùng để củng cố hệ thống chính trị thì Phật giáo được xem là hệ tư tưởng giáo hóa xã hội, “dẫn dụ quần mê”, đưa con người đến với cái thiện. Đến thời Trần, các nhà sư không còn tham gia vào bộ máy quan lại. Với quan niệm này, nhà Trần đã đưa ra một diễn ngôn chính thức của hoàng gia về vị trí của Phật giáo. Nhờ vào sự ủng hộ mạnh mẽ của hoàng tộc nhà Trần với một diễn ngôn mới về tính nhập thế của Phật giáo càng củng cố thêm địa vị của tôn giáo này trong đời sống chính trị và xã hội đương thời.

Hai hậu duệ của Trần Thái Tông là Tuệ Trung Thượng sĩ - Trần Tung và Trần Nhân Tông đã trở thành người truyền thừa và làm sâu sắc thêm truyền thống nhập thế của Phật giáo Đại Việt thời Trần. Tuệ

Trung Thượng sĩ được xem là Thiền gia xuất sắc nhất đời Trần, đạt đến mức “đốn ngộ” trong Thiền học. Tác phẩm của ông không còn nhiều nhưng chúng ta có thể nhận thấy địa vị của ông qua ghi chép của Trần Nhân Tông trong *Thượng sĩ Hành trạng*. Thánh Tông tôn ông làm Thượng sĩ còn Nhân Tông tự nhận làm học trò cho thấy địa vị của ông trong chốn Thiền môn đời Trần.

Tuệ Trung Thượng sĩ chính là người khai tâm ấn cho Trần Nhân Tông về sau trở thành tổ thứ nhất của Thiền phái Trúc Lâm - Điều Ngự Giác hoàng.

Hình ảnh một Thượng sĩ - Bồ tát cầm quân đánh giặc, trấn giữ biên cương, ở chốn hồng trần nhưng lại thoát khỏi vòng chấp niệm của thế nhân đạt đến mức

triệt ngộ đã là nguồn cảm hứng cho tôn chỉ Thiền tông của Trúc Lâm Đầu Đà. Kế thừa tinh thần nhập thế từ ngay chính những thành viên trong gia tộc của mình, ở địa vị một hoàng đế đi xuất gia, quan điểm nhập thế của Trần Nhân Tông có sự hòa quyện ở cả hai, nhân danh nhà vua và nhà tu hành. Lễ thanh tu của Trần Nhân Tông không phải tìm nơi thâm sơn cùng cốc mà phải hoàng dương giáo pháp, đạo đời hợp nhất. Chính bài kệ của Phật hoàng đã cho thấy rõ tôn chỉ “cư trần lạc đạo”:

*“Cõi trần vui đạo, hãy tùy duyên.
Đói cứ ăn no, mệt ngủ yên
Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiếm;
Vô tâm trước cảnh, hỏi gì Thiền”*[3].

Chữ ngộ của Trúc Lâm phải đến từ tâm, nếu không có tâm thì đừng hỏi đến Thiền:

*“Biết vậy! Miên được lòng rồi;
chẳng còn phép khác.*

*Gìn tính sáng, tính mới hầu an;
nén niềm vọng, niềm dưng chẳng thác.*

*Dứt trừ nhân ngã, thì ra tướng
thực kim cương; đừng hết tham
sân, mới lâu lòng mẫu viên giác.*

*Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ
còn ngờ hỏi đến Tây phương;*

*Di Đà là tính sáng soi, mưa phải
nhọc tìm về Cực lạc”*[4].

Vì tôn chỉ nhập thế này mà chúng ta thấy Trúc Lâm Đầu đà dù tu hành nhưng vẫn lo việc nước. Từ núi Yên Tử ở mạn Bắc, Trúc Lâm Đầu đà vân du đến Chiêm Thành, kết thân cùng hoàng gia Chiêm Thành giữ vững biên cương phía nam của Đại Việt. Phán phát đầu đó trong đoàn du Tăng của Trúc Lâm Đầu đà hình bóng của vị

hoàng đế năm xưa đã từng đương đầu với sức hủy diệt của gió ngựa Nguyên - Mông. Uy danh của hoàng đế năm nào đã không mất đi mà uyển chuyển hóa thân trong tư thế người đứng đầu Thiền phái Trúc Lâm.

Sự ra đời của tổ chức Giáo hội đầu tiên của Phật giáo Đại Việt đã minh chứng rõ ràng cho sự đan xen giữa hai nhân danh nhà vua và nhà tu hành trong con người Trúc Lâm Đầu Đà. Năm 1308, Trúc Lâm Đầu Đà truyền y bát cho Pháp Loa làm trụ trì chùa Siêu Loại có sự chứng kiến của Trần Anh Tông đã cho thấy Giáo hội này được sự thừa nhận và bảo hộ của triều đình[5]. Chính những sự sắp đặt này của Trúc Lâm Đầu Đà đã tạo sự ủng hộ vững chắc về chính trị cho hoạt động của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử tiến tới hình thành Giáo hội thống nhất. Năm 1313, Pháp Loa phụng chiếu đến chùa Vĩnh Nghiêm, Lương Giang trụ trì, đặt trụ sở của Trung ương Giáo hội ở đó [6]. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam có sự xuất hiện của tổ chức Giáo hội thống nhất. Dưới sự phát triển của Tăng đoàn Trúc Lâm qua quan điểm nhập thế mới của hoàng gia nhà Trần, Phật giáo đã đạt đến vị trí quốc giáo trong xã hội Đại Việt trong thế kỷ XIV.

Lời kết

Như vậy, từ Trần Thái Tông đến Trúc Lâm Đầu đà, Phật giáo, mà cụ thể là Thiền tông đời Trần đã mang tính nhập thế cao độ. Nhưng khác với buổi đầu độc lập, đến thời Trần, nền độc lập đã gần 200 năm, nhà nước quân chủ dần được củng cố, chính trong bối cảnh đó, Trần Thái Tông -

ông vua đầu tiên của nhà Trần là Thiền gia trứ danh đã đưa ra một diễn ngôn về tính nhập thế mới của vương triều mình. Phật giáo không nhất thiết phải tham gia trực tiếp vào chính sự như trước đây mới là nhập thế. Diễn ngôn nhập thế mới của Phật giáo chính là “dẫn dụ quần mê”, “tò nèo sinh tử”. Từ Trần Thái Tông đến Tuệ Trung Th thượng sĩ và Trúc Lâm Đầu đà, tôn chỉ nhập thế này của hoàng gia nhà Trần đã không ngừng được bổ sung và phát triển, được thể hiện rõ nhất trong việc ra đời một Giáo hội thống nhất, vừa lo việc đạo vừa lo việc đời. Diễn ngôn này của nhà Trần đã đem lại một nguồn sinh khí mới cho Phật giáo, đưa tôn giáo này lên địa vị quốc giáo cho đến hết thế kỷ XIV.

Chú thích:

* Võ Phúc Toàn: Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP.HCM.

[1] Theo Nguyễn Lang, vị Trúc Lâm Quốc sư này có thể là pháp sư Phù Vân.

[2] Trần Thái Tông (2003), *Khoá Hư lục*, Nxb Tôn giáo, tr.56.

[3] Nguyễn Huệ Chi chủ biên (1988), *Thơ văn Lý - Trần, tập 2*, Nxb Khoa học Xã hội, tr.510.

[4] Nguyễn Huệ Chi chủ biên (1988), *Thơ văn Lý - Trần, tập 2, sđd*, tr.505.

[5] Thích Phước Sơn (1995), *Tam Tổ Thực lục*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, tr.40.

[6] Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, tr.318.

Tài liệu tham khảo:

1. Trần Thái Tông (2003), *Khoá Hư lục*, Nxb Tôn giáo.
2. Lý Việt Dũng dịch, *Tuệ Trung Th thượng sĩ ngữ lục dịch giải*, Nxb Mũi Cà Mau.
3. Nguyễn Huệ Chi chủ biên (1988), *Thơ văn Lý - Trần, tập 2*, Nxb Khoa học Xã hội.
4. Thích Phước Sơn (1995), *Tam Tổ Thực lục*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
5. Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học.

Sau hàng nghìn năm du nhập vào nước ta, Phật giáo đã được đông đảo cư dân Việt tiếp nhận, vì Phật giáo không chỉ lý giải các vấn đề phát sinh trong cuộc sống, mà còn có những hoạt động thực tế giúp giải quyết những mâu thuẫn xã hội. Trong số đó có lễ cúng chần tế, nghi thức này tuy chưa diễn tả hết tinh thần và tư tưởng Phật giáo, nhưng là một trong những nỗ lực của Phật giáo theo hệ tư tưởng Bắc truyền, nhằm vận dụng những hoạt động thực tiễn để đưa Phật giáo đến gần hơn với người dân. Phật giáo khi du nhập đến bất kỳ vùng đất nào đều có sự tiếp biến với văn hóa địa phương. Tại Nam bộ, lễ cúng chần tế đã tiếp thu nhiều yếu tố văn hóa bản địa, đồng thời cũng tạo nhiều ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống cư dân nơi đây.



Lễ cúng chần tế

nét đặc sắc của người Việt ở Nam bộ

Lam Phương



KHÁI NIỆM CÚNG CHẦN TẾ:

Chần tế có nguồn gốc từ chữ Hán, là dùng tiền hoặc thực phẩm, y phục,... để “cứu tế cho dân nghèo đói hoặc gặp tai họa”[1]. Thiền sư Thích Nhất Hạnh có định nghĩa chần tế như sau: “chần” là phân phát; “tế” là cứu giúp, tế độ, đưa người khác ra khỏi hoàn cảnh ngặt nghèo[2]. Trong tâm

thức chung của cộng đồng, khi nói đến cúng chần tế, mọi người thường nghĩ đến cúng cho người chết, hay hiểu đơn giản “cúng chần tế là dâng các loại phẩm vật cho người đã chết”. Tuy nhiên, lễ cúng chần tế không chỉ cho người quá cố mà còn đáp ứng yêu cầu của người sống, là một phần trong lễ cầu an và cầu siêu.



Về niên đại lễ chân tế du nhập Việt Nam, hiện chưa có một tư liệu nào nói chắc chắn. Trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tác giả Nguyễn Lang cho rằng khoa nghi này do ngài Hứa Tông Đạo từ Trung Hoa truyền vào Việt Nam đầu thế kỷ XIII. Hiện chúng ta còn có một tư liệu do Trúc Lâm Đệ tam tổ Huyền Quang soạn là: “*Pháp sư đạo tràng công văn cách thức thủy lục chư khoa*”.

QUY TRÌNH THỰC HIỆN LỄ CÚNG CHÂN TẾ:

Quy trình này được sử dụng trong lễ cúng kỳ siêu bạt độ, dành cho những vong hồn đang chịu khổ ở địa ngục hoặc chết oan ức. Nghi thức chân tế cô hồn ở Việt Nam hiện gồm ba loại: Đại khoa, Trung

khoa và Tiểu khoa (còn gọi là Tiểu Mông Sơn). Chữ “khoa” ở đây có thể hiểu là trình tự, các bước tiến hành nghi lễ.

Đại khoa hay còn gọi là Khoa Du Già, được thực hiện ít nhất 6 giờ đồng hồ. Trung khoa là phần lược của Đại khoa, gồm hai phần: Đàn thượng và Đàn hạ. Đàn thượng là các nghi thức nhập đàn, ấn chú, chân ngôn; còn Đàn hạ là phần thỉnh Thập loại cô hồn. Tiểu khoa là nghi lễ cúng cô hồn vào mỗi buổi chiều tại các chùa theo Phật giáo Bắc tông. Đây vốn xây dựng theo tinh thần của Cửu Bội Diệm Khẩu Nga Quỷ Kinh, sau này được phát triển thêm với tên gọi mới “Mông Sơn Thí Thực Nghi”, nghĩa là ngoài việc chú trọng cúng thí thức ăn, còn có phần quy y và thuyết giảng cho vong linh nghe. Trong các đàn Đại khoa và Trung khoa đều có phần “nhập Tiểu Mông Sơn”, chính là nghi thức Tiểu khoa này.

Lễ cúng chân tế có hai phần chính là mật pháp và hiển pháp. Trong đó, mật pháp thuộc về các ấn chú và quán tưởng. Hiển pháp gồm các bài kinh chú, hành động cử chỉ... mà mọi người có thể thấy và hiểu được. Sự gia giảm trong các đàn chủ yếu ở phần hiển pháp, riêng tâm pháp tuyệt đối không được lược giảm.

Một ban kinh sư thường có 5 - 7 vị gồm: Sám chủ (hay Đàn chủ, Đàn cả hoặc Thầy cả); Duy na (kinh sư đánh chuông); Duyệt chúng (kinh sư gõ mõ); Vĩ thuận và Vĩ nghịch (hai vị kinh sư đánh đầu); Bốn Trung phan (các vị kinh sư tụng kinh, hòa, tán); Phi chung (kinh sư đánh chuông lớn); Phi cổ (kinh sư đánh trống lớn).

Lễ Thượng phan Sơn Thủy

Đề triệu thỉnh tất cả hương hồn đã vong thân trên không, trên lộ, dưới nước về tại địa điểm có cây phan. Sau đó, sẽ được đưa vào đàn tràng để tham dự pháp hội, nghe pháp âm của Đức Phật mà tỉnh ngộ để thoát khỏi cảnh khổn cùng.

Nghi thức Kiết giới Đàn tràng

Cả dưới đất lẫn trên không đều quy định khu vực đàn tràng, kiết giới là biến đổi nơi lập đàn tràng thành chốn trang nghiêm thanh tịnh.

Lễ Hạ phan Sơn Thủy

Thỉnh chư hương linh dựa vào Thần Phan, theo tiếng niệm Phật tiếp dẫn để an tọa tại đàn tràng.

Lễ Hưng Tác Thượng đại Tràng phan

Sau khi an vị Phan Sơn Thủy xong, lễ Hưng Tác bắt đầu đề cáo với giang sơn, hồn thiêng đất nước, chư Hộ pháp Long thần và Thổ địa Tôn thần tại nơi diễn ra buổi lễ biết rõ thời gian, địa điểm tổ chức trai đàn. Đồng thời, hướng dẫn âm linh cô hồn về dự trai đàn, theo lời triệu thỉnh trong Đại Tràng phan dài 36m, được viết bằng chữ Hán trên giấy ngũ sắc.

Lễ Bạch Tổ, Bạch Phật, Khai Kinh

Cung thỉnh chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức quang lâm bảo diện để cung hành nghi lễ, Thỉnh Tiêu Diện Đại Sĩ.

Lễ Giải Oan Bạt Độ

Là nghi thức giải oan đoạn nghiệp. Đây là giây phút người sống và kẻ chết đều mong mỏi. Trước giờ hành lễ, tất cả trai chủ,

Phật tử đều tập trung đầy đủ tại chánh điện (hoặc nơi làm lễ) để cung thỉnh vị Sám chủ và Ban kinh sư quang lâm cử hành lễ. Trong lễ Bạt Độ, đặc biệt nhất là nghi thức phá ngục để cứu hương linh đang chịu khổ trong đó ra. Khi ấy sẽ có một vị (tu sĩ hoặc người đời) đóng vai chèo dò đưa các thầy sang sông cứu vớt hương linh. Nghi thức này không phổ biến, chỉ khi nào gia chủ có nhu cầu và thường được thực hiện ở miền Trung. Ở miền Nam thay vào đó là nghi thức Phát Tầu, gồm phần Xả Hạc (chìm Hạc) và Xả Mã (ngựa), nhờ hai con vật này chở tầu chương về tầu các nơi như thiên đình và thủy cung.

Đại lễ Trai đàn Chấn tế

Các vị Gia Trì Sư và kinh sư sẽ cung hành nghi thức Tham lễ Giác Hoàng (lễ Phật). Tham lễ xong, vị Gia Trì Sư và chư vị kinh sư đi trước; gia chủ và những người khác đi sau ra ngoài đàn, đến trước án Tiêu Diện, Địa Tạng, Ngũ Phương Phật để cung thỉnh chư Phật chứng minh đàn tràng. Tiếp theo, đến Bàn Giác Hoa tiến hành nghi thức thỉnh vị Gia Trì Sư lên bảo tọa, thay Phật thuyết giới cho âm linh cô hồn.

Sau đó, Ngai kiết ấn, niệm chú vào sư tử tòa, bảo tọa, màn song khai và chính tự thân trước khi ngồi kiết già trên bảo tọa. Màn song khai mở ra, nghi thức chấn tế bắt đầu: sái tịnh, cung thỉnh chư Phật và Bồ tát chứng minh, thỉnh chư hương linh và 12 hạng cô hồn cùng đến dự. Tiếp theo là nhập Tiêu Mông Sơn để biến hóa thức ăn phù hạp và dư đủ cho các hạng cô hồn dùng. Sau đó, sẽ rưới nước Cam lộ, vị Tà chúc nhận bình nước đã làm phép từ Sám chủ đi



từ từ đến phía trước và rưới nước. Tại vị trí đó, nhiều Phật tử chuẩn bị sẵn vật dụng để hứng nước Cam lộ[3]. Tiếp theo là hồi hướng công đức, cầu cho tất cả chúng sanh an lành, sanh về cực lạc. Sau khi hạ đàn, chư Tăng trở về nội đàn, đến bàn Phật làm lễ Tạ Phật hoàn Kinh, lễ đến đây hoàn mãn. Ngoài ra, lễ cúng còn có các phần: phóng đăng, phóng sinh...

BỒ TRÍ ĐÀN TRÀNG TRONG LỄ CÚNG CHẤN TẾ

Được chia thành hai phần: nội đàn và ngoại đàn.

Nội đàn gồm:

Bàn Phật (chùa có chánh điện, tư gia có bàn thờ Phật là nơi tham lễ Giác Hoàng); bàn kinh (nơi để chuông, mõ, pháp khí).

Ngoại đàn gồm:

Màn Sư tử tòa (bức màn có hình sư tử đáng vẻ oai nghiêm, treo sau lưng vị Gia Trì Sư, tượng trưng chỗ ngồi của Phật); Bảo tọa (chỗ ngồi của Gia Trì Sư, đại diện chư Phật để hoàng dương chánh pháp); Màn song khai (bức màn chia đôi trước bảo tọa, đóng lại hoặc mở ra tùy theo quy định của khoa nghi);

bàn Kim đài (kinh sư ngồi hai bên tả hữu, mỗi bên ba hoặc bốn vị); Bàn Giác Hoa (Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai, một Đức Phật ở cõi Ta bà); các án Ngũ phương Phật (gồm năm bàn thiết trí theo hướng Đông - Tây - Nam - Bắc và Trung ương); bàn Học thực (vị trí thấp, để bài vị và đồ cúng cô hồn); bàn Tiêu Diện (cao hơn bàn Địa Tạng, thiết trí ba tượng Địa Tạng, Tiêu Diện và Hộ Pháp nên còn gọi là bàn Tam Bảo ngoại).

Vật phẩm trong đàn cúng chấn tế chia làm hai phần:

1. Cung thỉnh chư Phật, Bồ tát, thần thánh... triệu thỉnh chư hương linh, vong hồn.
2. Vật phẩm cúng thường có 6 loại: hương, hoa, đăng, trà, quả, thức ăn, gọi chung là lục cúng. Thức ăn cúng Phật chỉ gồm đồ chay, thường là cơm và xôi chè. Riêng với thần thánh thì tùy người tổ chức, có thể cúng cả chay và mặn, ngoài ra còn có lá phan và bảo cái.

Thực phẩm cúng cho nhóm đối tượng thứ hai rất đa dạng. Ngoài hương, hoa, đăng, trà, quả, thức ăn, còn có một số khác bắt buộc, như: gạo, muối, cháo loãng, cốm nổ, xôi chè, tiền cúng, mía, các loại khoai,... tùy vào gia chủ mà có thêm vàng mã. Riêng miền Bắc sẽ có oản. Tùy điều kiện gia chủ, có thể thêm nhiều đồ cúng khác như: kẹo bánh, áo quần (thật). Vật cúng có thể treo lên "cột" (giá đỡ hình chóp, bằng tre, dán giấy bên ngoài) hoặc xếp trên mâm và bàn.

Đặc biệt, nghệ thuật diễn xướng trong lễ cúng là đỉnh cao về nghệ thuật diễn xướng của âm nhạc Phật giáo. Theo nhà nghiên cứu Trần Văn Khê, "... nét nhạc của các bài tụng, tán thay đổi tùy theo miền, theo



vùng. Mà thang âm, điệu thức dùng trong những bài tán, tụng rất gần thang âm điệu thức của tiếng hát ru và những điệu dân ca đặc biệt của mỗi vùng.... Có hai điệu thức chính được dùng: điệu Thiên (dùng hơi nhạc, hơi hạ trong nhạc tài tử miền Nam) và điệu Ai. Các điệu thay đổi tùy theo nội dung bài” [4].

Trong một lễ cúng, về phía ban kinh sư, một vị đàn chủ phải đầy đủ oai nghi phẩm hạnh, chất giọng tốt, am tường chữ Hán và nghệ thuật diễn xướng. Các lối diễn xướng được sử dụng trong lễ cúng gồm: Bạch, Nói, Thỉnh, Nguyên, Đọc, Tụng, Vịnh, Tán. Để một lễ cúng chân tế thành công, phải đầy đủ yếu tố hình thức và tâm thức.

Về hình thức, đây là lễ cúng theo nghi thức quý của Mật tông Tây Tạng, nên đàn tràng phải đúng pháp thức của khoa nghi Mật giáo. Về tâm thức, ban kinh sư và gia chủ cùng những người tham gia phải có sự chuyên tâm. Đàn tràng càng đông người thuộc mọi giới tham

dự, càng vận động được nhiều sức mạnh ủng hộ của tập thể. Trong lễ cúng, nếu gia chủ và những người đến dự đều vui vẻ, hài lòng, toàn tâm toàn ý cầu nguyện, kết hợp với sự tinh chuyên của ban kinh sư sẽ giúp ích cho cả người sống lẫn người chết.

Ở miền Trung và miền Nam, lễ cúng chịu ảnh hưởng dòng thiền Lâm Tế. Nhà sư Nguyên Thiều và các đệ tử là những người đầu tiên đưa lễ này vào Đàng Trong. Tại đây, lễ cúng chủ yếu dựa vào bản kinh: “*Chánh khắc Trung khoa Du Già tập yếu*”, rút gọn từ “*Du Già diệm khẩu thi thực đàn nghi*” của sư Vân Khê Châu Hoằng. Tùy từng vùng, lễ cúng còn chịu ảnh hưởng của thổ âm địa phương. Trang phục và pháp khí trong lễ cúng chân tế Nam bộ cho thấy hiện tượng giao lưu văn hóa mạnh mẽ và mang đậm dấu ấn vùng miền.

ẢNH HƯỞNG CỦA LỄ CÚNG CHÂN TẾ TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA PHẬT TỬ NGƯỜI VIỆT NAM BỘ

Nam bộ với điều kiện tự nhiên và thành phần dân cư đa dạng đã hình thành những đặc điểm văn hóa khác nhau, trong từng giai đoạn lịch sử. Đồng hành với quá trình phát triển đó, lễ cúng chân tế cũng đóng góp những giá trị thiết thực vào đời sống nhân dân nói chung và Phật tử nói riêng.

Trong đời sống cá nhân

Quan niệm coi trọng người đã khuất, các bậc tiền bối,... đã chứng minh cho tấm lòng thương nhớ, tính nhân bản của con người. Đó còn là sự cầu mong cuộc sống bình an, thể hiện yếu tố trọng lý và trọng tình trong văn hóa phương Đông. Mặt khác, tâm lý tiếc thương người thân đã mất đưa đến suy nghĩ người thân có thể đang chịu cảnh thiếu thốn, khổ đau và cần sự giúp đỡ.

Với cư dân Nam bộ, đặc biệt ở buổi đầu đất rộng người thưa, nhiều thú dữ và bệnh dịch, mối quan hệ giữa các thành viên gia đình do vậy rất quan trọng. Sự ra đi vĩnh viễn của bất kỳ thành viên nào cũng khiến gia đình hụt hẫng, trống vắng. Ngoài ra, việc thường xuyên di chuyển chỗ ở khiến mồ mả người thân không có điều kiện trông nom. Vì vậy, việc tổ chức lễ cúng tưởng nhớ người thân đã khuất, cầu mong được cảm thông và tha thứ, mong giải tỏa oan khuất, dần vật, cầu nguyện cho họ được thanh thân siêu thoát, cầu xin người đã khuất phù hộ cho người sống bình an vô sự là chuyện nên làm khi điều kiện cho phép.

Trong đời sống cộng đồng

Ở cư dân nông nghiệp, yếu tố cộng đồng rất quan trọng, “bán anh em xa, mua láng giềng gần”. Lễ cúng chân tế để cầu an hay



cầu siêu, dù do cá nhân hay tập thể tổ chức, cũng phải đủ ba hoạt động: cúng Phật, cúng những vị thần ở địa phương diễn ra lễ cúng (thần Thành Hoàng Bốn Cảnh) và cúng hương linh, vong linh, tri ân các anh hùng liệt sĩ vì quốc vong thân, chiến sĩ trận vong, đồng bào tử nạn trong các cuộc chiến tranh và thiên tai bão lũ, cầu mong cho họ được sanh về cảnh giới an lành. Đặc biệt, trong các lễ cúng do cá nhân tổ chức, ngoài tên của người được cúng chính và ông bà tổ tiên gia chủ, những người đến tham gia cũng được khuyến khích gửi tên thân nhân của mình để cầu siêu.

Về tâm linh, một gia đình hay tập thể tổ chức lễ cúng thì lợi ích cho cộng đồng lớn hơn, chứ không đơn thuần chỉ cho đối tượng được xướng danh, như người xưa có câu: “nhất nhơn tác phúc thiên nhơn hưởng, độc thọ khai hoa vạn thọ hương” (một người làm việc tốt nhiều người hưởng chung, trong vườn có cây hoa nở hoa thì cả vườn thơm lây).

Về thực tế, khi tổ chức một lễ cúng cần huy động rất nhiều người, ngoài những người gửi tên cầu siêu ra, những người không gửi hoặc là Phật tử cũng có thể đến giúp đỡ. Trong khi cử hành lễ

cúng, về lý, vị Sám chủ đội mào Tỳ lưu, mặc y gấm, là hình ảnh Bồ tát Địa Tạng đại diện cho Phật thuyết pháp và bố thí thức ăn cho vong hồn. Nhưng ở góc độ phi tôn giáo, hình ảnh thầy sám chủ mặc trang phục đẹp, ban kinh sư dùng pháp khí với nhạc lễ xung quanh,... tất cả những yếu tố đó tựa như một hình thức diễn xướng nghệ thuật. Không chỉ đối với Phật tử người Việt, lễ cúng chôn tể còn là cơ hội giao lưu giữa các cộng đồng cư dân Chăm, Khmer, Hoa, Việt... trên vùng đất Nam bộ.

Về tôn giáo, lễ cúng chôn tể thể hiện tinh thần nhập thế của Phật giáo. Một việc làm vì nhiều người, không chỉ riêng cho cá nhân nào. Một lễ cúng không chỉ phục vụ nhu cầu thiết thực của gia chủ, mà còn hướng lợi ích an lạc cho nhiều đối tượng khác.

Có thể nói, được truyền vào Nam bộ từ thuở sơ khai, lễ cúng chôn tể đã tồn tại và tiếp sức người dân và những Phật tử nơi đây. Trong đời sống, với hoàn cảnh khó khăn ở vùng đất mới, việc tổ chức cầu an, cầu siêu giúp người sống vui bớt phần nào khổ đau, mất mát. Những hiểm họa bất an nơi vùng đất mới hoang vu cũng làm cho người dân canh cánh nỗi lo, nỗi sợ hãi, việc tổ chức lễ cúng chôn tể ngoài mong

muốn giúp người chết giải thoát, còn là khát vọng cho người sống được yên ổn, tránh bệnh tật và làm ăn thuận lợi. Lễ cũng là cơ hội để mọi người có dịp gần gũi, tìm hiểu và thông cảm nhau hơn trong cuộc sống. Ngoài ra, những tiết tấu diễn xướng trong lễ cúng cũng góp phần làm cho cuộc sống người dân bớt đi sự buồn tẻ nơi đất lạ.

Tồn tại và phát triển ở Nam bộ, lễ cúng chôn tể tiếp thu những yếu tố văn hóa địa phương, đồng thời chịu tác động từ các yếu tố khác như: hoạt động kinh tế, bối cảnh chính trị - xã hội, điều kiện tự nhiên,... Lễ cúng chôn tể cũng phần nào phản ánh mối quan hệ, giao lưu, tiếp biến văn hóa của các cộng đồng dân tộc cùng sống cộng cư hoặc cận cư ở Nam bộ.

Chú thích:

* Th.S Đào Ngọc Lam Phương - Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG TP HCM).

[1] Hoàng Phê chủ biên (2006), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, tr.142.

[2] Thích Nhất Hạnh (2007), *Đại trai đàn bình đẳng tế xuân Đinh Hợi 2007 tại Việt Nam*, tr.19.

[3] Quan niệm cho rằng nước Cam lộ giúp người uống hoặc sử dụng được khỏe mạnh.

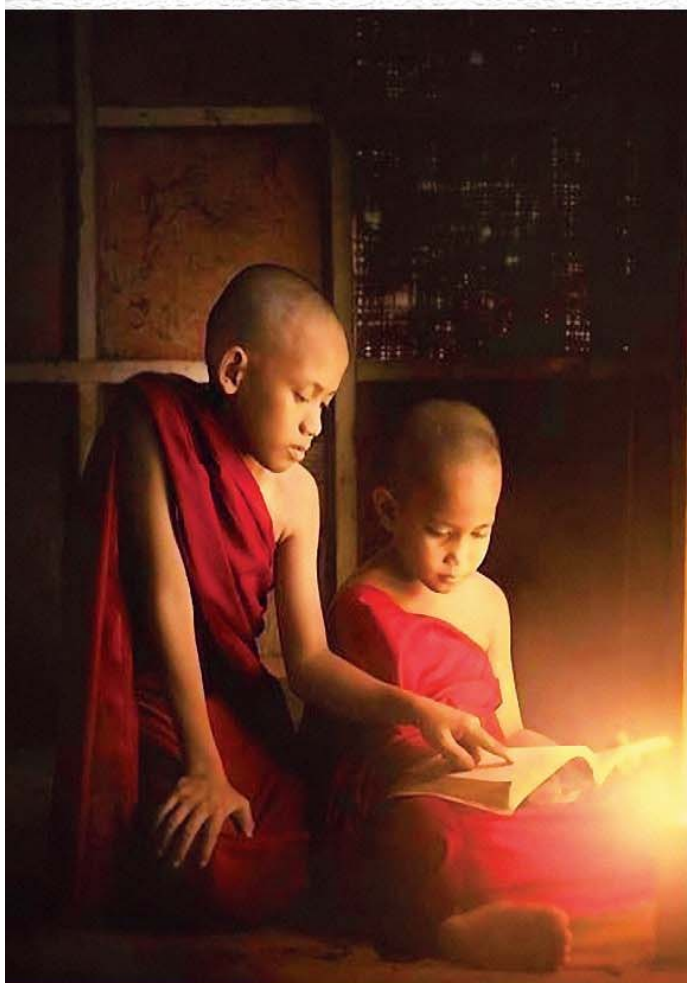
[4] Trần Văn Khê (2001), *Phong cách tán tụng trong Phật giáo Việt Nam*, đăng trên Nguyệt san Giác ngộ (số 59, 2/2001, tr.23-24).

Tài liệu tham khảo:

1. Dương Chí Cang (2000), *Nghiên cứu chế độ lễ nghi Trung Quốc*, Nxb ĐHSP Hoa Đông.
2. Trần Văn Khê (2001), *Phong cách tán tụng trong Phật giáo Việt Nam*, đăng trên Nguyệt san Giác ngộ (số 59, 2/2001).
3. Hoàng Phê chủ biên (2006), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
4. Trần Hồng Liên (2007), *Quá trình hình thành và phát triển nhạc lễ Phật giáo Nam bộ*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Sư Nguyệt Chiêu với sự nghiệp nhạc lễ cổ truyền Nam bộ”, Nxb Văn hóa Thông tin.

Thầy Trao

THÍCH PHÁP TRÍ

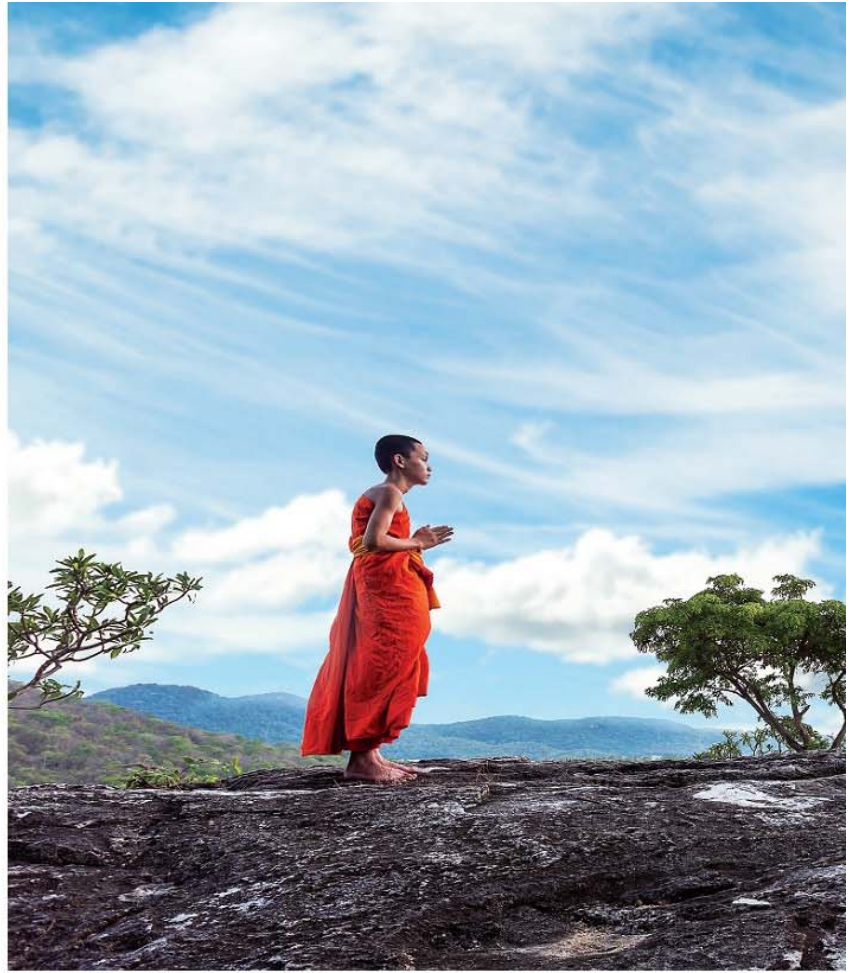


*Con về nương bóng Phật Đà,
Người Thầy vĩ đại bao la suối nguồn.
Lời tỉnh thức giọt ngân chuông,
Giác tâm khai mở xả buông oán hờn.*

*Từ vô lượng pháp quy chơn,
Vị tha, bình đẳng... linh sơn ấn truyền.
Bao thế kỷ, ngát hương liên,
Mạch nguồn tuệ giác uyên nguyên ý Thầy.*



Đức Phật thành đạo là một sự kiện quan trọng nhất của tín đồ Phật giáo, bởi từ thành đạo mà giáo pháp được truyền bá cho đến ngày nay. Từ sự giác ngộ vĩ đại của Phật, con người ngày nay đã thừa hưởng được một di sản tiến bộ vĩ đại từ Ngài - đó là giá trị “bình đẳng”, bình đẳng trên cả phương diện xã hội lẫn giải thoát tâm linh. Tư tưởng “bình đẳng” này ra đời trong lòng xã hội Ấn Độ được phân tầng thành bốn giai cấp, bốn tầng lớp với những thiết chế chính trị - xã hội bất công. Với ánh sáng của trí tuệ giác ngộ, Đức Phật đã xóa ranh giới giai cấp, thiết lập nhận thức bình đẳng cho những ai đến với giáo pháp của Ngài, từ giới tu sĩ đến hàng cư sĩ và quần chúng nhân dân...



Giá trị bình đẳng

qua sự giác ngộ của Đức Phật
VÀ NHỮNG ƯU ĐIỂM SO VỚI CÁC TƯ TƯỞNG ĐƯƠNG THỜI

ĐD. Thích Phước Tấn

NHẬN THỨC VỀ BÌNH ĐẲNG TRONG PHẬT GIÁO

“Bình đẳng” có nghĩa là ngang bằng hoặc bằng nhau. Điều đáng nói là, thuật ngữ này đã trở thành một học thuyết quan trọng, đó là học thuyết bình đẳng giữa con người với nội hàm bao quát các hình thái xã hội.

Một khi đề cập đến vấn đề bình đẳng, điều đó có nghĩa là đã có sự hiện hữu của bất công xã hội, đã có sự phân tầng giai cấp. Và cũng chính vì mang tính xã hội - giai cấp, tính bình đẳng trong nhận thức của con người vẫn chưa thoát ra được ý thức xã hội hiện tượng, nghĩa là với một hình



Nguồn: buddha.com



thái xã hội nào thì sẽ có ý niệm về bình đẳng tương ứng, điều đó đã làm cho học thuyết bình đẳng đi đôi với đấu tranh giữa các giai cấp về bất đồng lợi ích.

Trong Phật giáo, tính bình đẳng được lột tả rõ nét ngay từ buổi sơ kì, khái niệm “bình đẳng” dưới tuệ nhãn của Đức Phật đã mang đến một hàm nghĩa mới, tiến bộ và nhân văn. Phật giáo không đề cao giai cấp, ngược lại chính Phật giáo xiển dương các yếu tố liên quan đến con người mà yếu tố bình đẳng đã được nhấn mạnh hơn hết với tinh thần không có sự sai khác giữa những con người có dòng máu cùng đỏ và nước mắt mặn.

Không như những tư tưởng, học thuyết hay những tôn giáo khác, trước nhất, nhìn nhận con người

với một ý niệm về sáng tạo chủ hay với một ý niệm thần quyền tối thượng chi phối số phận con người, đề rồi nhìn nhận số phận con người như một định phận bất dịch, bất biến và xem con người là sản phẩm của sáng tạo chủ; từ đó, con người được bình đẳng dựa trên ý chí chủ quan của đáng tạo hóa, của sự phân tầng trong xã hội với những định danh định phận khác nhau. Phật giáo thì ngược lại, Đức Phật không nhìn nhận con người là một sản phẩm của thần linh, là công cụ của giá trị thần quyền.

Ở nhiều phương diện, tinh thần bình đẳng luôn là mục tiêu hướng tới của nhân loại, và cũng vì tinh thần đó, các khía cạnh xung đột, đấu tranh xã hội xảy ra như một hệ quả tất yếu cho những nguyên

nhân bất bình đẳng.... Ngay từ thời cổ đại, các cuộc đấu tranh giữa các giai tầng xã hội đã diễn ra và tiếp nối đến một chiều dài lịch sử và tương ứng với nhiều hình thái xã hội khác nhau. Bất cứ ở đâu, sự đấu tranh cũng xuất hiện ở nơi bất bình đẳng. Nói vậy để thấy rằng, bình đẳng là thước đo cho sự tiến bộ của một xã hội...

Nhưng học thuyết bình đẳng trong Phật giáo không phải được xác lập qua đấu tranh; ngược lại, nó được biểu hiện bằng con đường luận lí, cốt yếu làm cho con người hiểu rõ về bản chất thực tại của mình, về sự sai khác của nghiệp báo, về sự bất đồng về màu da, chủng tộc. Hiểu được luận lí đó, con người sẽ có thể cảm thông và từ ái với nhau, đó mới là bình đẳng thực chất và cũng là luận lí chung nhất của Phật giáo.

TƯ TƯỞNG BÌNH ĐẲNG TRONG PHẬT GIÁO SO VỚI NHỮNG TƯ TƯỞNG, TÔN GIÁO KHÁC

Tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo là một phạm trù mang tính giáo lí nên có sự khác biệt so với các tư tưởng khác cùng thời, đây là một hệ quả tất yếu. Trong sự tồn tại và cùng phát triển đó, tư tưởng Phật giáo khác biệt với các tư tưởng Bà-la-môn giáo, Khổng giáo hay một số triết gia Hy Lạp cổ đại như Socrates.

Thứ nhất, nói về tư tưởng Bà-la-môn, tư tưởng này chủ trương bốn giai cấp có giá trị bất di bất dịch trong xã hội Ấn Độ, trong đó, Bà-la-môn là giai cấp cao quý nhất và thuần tịnh nhất. Giai cấp này đòi hỏi sự phục tùng của các giai cấp dưới, đặc biệt về mặt tư tưởng. Trong bốn giai cấp đó, giai cấp Thủ-đa-la mất hết quyền tự chủ tinh thần. Như vậy, có thể thấy, tư tưởng Bà-la-môn phân chia con người thành các tầng lớp thượng đẳng - hạ đẳng. Đức Phật và tư tưởng của Ngài không nhượng bộ cho khuynh hướng đó, Ngài đã từng lên tiếng, “*Này Bà-tư-tra, nếu ai chủ trương thọ sanh, chủ trương chủng tộc, chủ trương kiêu mạn, người ấy cách biệt quá xa đối với sự chứng đắc Minh Hạnh vô thượng của Ta*”[1].

Nhưng sự tiến bộ trong tư tưởng Phật giáo không dừng lại ở sự công nhận những giá trị xã hội của một con người, mà Đức Phật còn đưa ra luận điểm mọi con người đều có quyền sống hạnh phúc, mọi con người đều có cơ hội giải thoát khổ đau nếu như chịu thực hành phạm hạnh. Đây là một cuộc cách mạng tâm linh, bởi trước đó, tư tưởng Bà-la-môn chủ trương giai cấp thường hằng, nghĩa là giai cấp thuần tịnh thì mãi thuần tịnh, giai cấp tiện dân thì mãi tiện dân, vì thế họ đóng lại cánh cửa chứng ngộ tâm linh với giai cấp hạ đẳng.

Đức Phật bằng tuệ giác, Ngài đã tuyên bố, “*Như vậy, này Ma-nap, nếu Phạm chí có thủ hướng*

chân chánh thì Phạm chí ấy được hiểu biết rõ và tự tri đúng như pháp. Sát-lợi, Cư sĩ hay Công sư nếu hướng đến chân chánh cũng được sự hiểu biết khéo léo và tự tri đúng như pháp”[2]. Có thể nói, Đức Phật đã tạo ra cuộc đại cách mạng tâm linh trong dòng chảy tín ngưỡng của xã hội Ấn Độ, sự tiến bộ này đại diện cho ước mơ của toàn nhân loại chứ không riêng gì giai cấp bản dân Ấn Độ, bằng chứng là khi Phật giáo truyền ra khỏi biên thổ nước nhà đã được nhân dân các nước đón nhận, đặc biệt là giai cấp bình dân, họ đón nhận Phật giáo như chỗ dựa tinh thần, như một trú địa từ bi để nương náu.

Nói đến những tư tưởng ngoài Ấn Độ, mặc dù Đức Phật không đề cập trực tiếp, nhưng nếu đối chiếu với Phật giáo vẫn có thể thấy nhiều điểm khác biệt, đặc biệt là với Khổng giáo chủ trương thuyết chính danh để xác lập mối tương quan xã hội. Khi Tử Lộ hỏi Khổng Tử sẽ làm gì khi được vua nước Vệ mời về giúp cai trị, Khổng Tử đã nói, “*At ta sẽ làm cho ra chính danh chính phận*”[3]. Và ông giải thích rằng, “*Người quân tử hễ điều gì chẳng biết thì bỏ qua mà chẳng nói. Này, nếu danh mà chẳng chính, chẳng hợp nghĩa, thì lời nói chẳng thuận; lời nói chẳng thuận thì công việc chẳng thành, ...*”[4].

Nhận xét về thuyết này, theo Nguyễn Hiến Lê, “*Thuyết chính danh của ông (Khổng Tử) để ra*



thuyết giết một bạo chúa là giết một tên thất phu của Mạnh, bắt bọn cầm quyền phải có đức, phải thương dân; ông điều chỉnh lại quyền lợi, nghĩa vụ của vua tôi ...”[5].

Nhưng hạn chế của thuyết chính danh chính là tinh thần bình đẳng xã hội từ học thuyết này phần nào làm con người trong xã hội có ý tưởng an phận, quá chú trọng tính trật tự xã hội nên người nào chỉ cần làm tròn bổn phận của người đó, vì thuyết chính danh không thể tách rời học thuyết “thiên mệnh” và các cơ chế bắt buộc như Tam cương - là mối quan hệ giữa vua - tôi, cha - con, vợ - chồng, ba mối quan hệ này nhiều khi trở thành gánh nặng luân lý vô hình, khi sự phục tùng của người dưới như “Tôi - Con - Vợ” đối với người trên “Vua - Cha - Chồng” trở nên khắc nghiệt và giáo điều; chính vì vậy đã ít nhiều hạn chế sự tiến bộ trong học thuyết của Khổng Tử. Phê phán học thuyết Khổng Tử có tư tưởng Hàn Phi Tử, vốn chủ trương pháp trị, ông cho rằng, “*... vị vua chúa có đạo thì tránh xa nhân nghĩa, gạt bỏ khôn ngoan, tài giỏi, mà dùng pháp luật làm cho người ta phục theo*”[6].



Như vậy, dù thấy không chỉ riêng xã hội Ấn Độ mới có nhiều tư tưởng chống trái nhau mà ở xã hội Trung Hoa cũng vậy. Với việc Phật giáo góp mình vào hệ thống tư tưởng đa dạng này, Đức Phật đã nêu lên quan điểm riêng biệt về các ý thức hệ cá nhân cũng như xã hội. Ngài đã bác bỏ quan niệm định khung giai cấp cũng như các học thuyết chính trị đương thời còn có nhiều ưu, khuyết điểm xen tạp.

Ở Phương Tây, triết gia Hy Lạp cổ đại Socrates cũng đã đưa ra học thuyết “đạo đức”, triết học của ông hướng đến sự công chính và đề cao phẩm hạnh. Song, triết học của ông bị giới chức cầm quyền thành bang bức hại, thậm chí, ông đã phải chịu án tử hình bằng li rượu độc, và thậm chí khi được bạn bè ngỏ lời cứu giúp vượt ngục, ông đã từ chối để vẹn toàn danh dự của mình.

Có thể thấy, nhiều tư tưởng triết học đã được sản sinh ra nhưng điểm hạn chế là điều khó tránh khỏi, và ít nhiều chịu sự chi phối của quyền lực chính trị. Phật pháp đã không hướng đến đời sống chính trị ngay từ lúc đầu.

Mặc dù, Phật sinh thời vẫn có sự tiếp đón vua chúa, quý tộc nhưng Ngài chỉ dạy đạo cho họ, nghĩa là hướng giới chính trị vào đạo chứ không phục vụ chính trị như Không Tử, Hàn Phi,... Vì lẽ đó tư tưởng bình đẳng của Phật giáo đón nhận nhiều thiện cảm từ xã hội. Đó là điểm khác biệt nổi bật.

GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG BÌNH ĐẲNG MÀ ĐỨC PHẬT VÀ GIÁO PHÁP CỦA NGÀI MANG LẠI

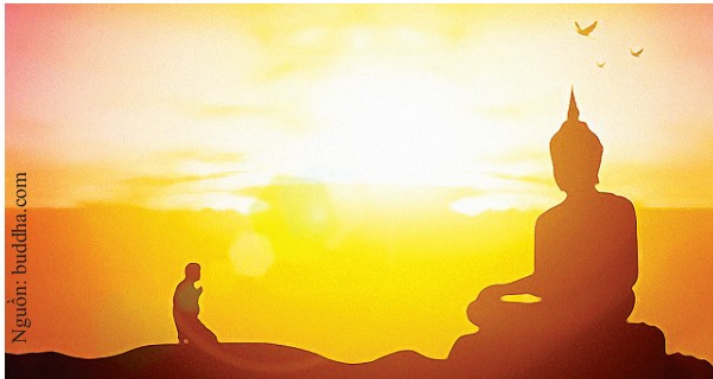
Con người là một sinh vật có ngôn ngữ và có khả năng truyền tải ngôn ngữ bằng hình thái giao tiếp. Chính vì vậy, con người nhận diện được nhiều sự sai khác trong nhân loại với nhiều chủng tộc, ngôn ngữ và hình thái chính trị - kinh tế - xã hội riêng.

Phật giáo ghi nhận chúng sanh có thể khác nhau về chủng loài do sai khác về nghiệp báo. Song không thể vì vậy mà chúng sanh bị phân tầng cao thượng hay hạ liệt. Ngay ở trong đời sống con người, thể giới nhân loại là sự hiện diện của nhiều chủng tộc người, nhưng ở đó điểm chung nhất của các

chủng tộc đó là sự chung nhất về cấu trúc, về các thân phận; vì thế không có sự khác biệt về cấu trúc sinh học giữa người da đen hay da trắng,... Từ đó trong Phật giáo không chủ trương sự cao thượng hay hạ liệt của một chúng sanh bằng nguồn gốc xuất thân; và từ đó bác bỏ các luận thuyết xuất xứ nhân thân hẹp hòi và vị kỷ của học thuyết mà giai cấp Bà-la-môn chủ trương - một trong những tư tưởng nội sinh của xã hội Ấn Độ.

Như vậy, khởi nguyên con người không có sai khác về giai cấp hay xuất thân, nhưng vì tham ái, con người dần hình thành nên các nhóm lợi ích và lập thành những tổ chức có những quyền lợi riêng, hình thái tư hữu xuất hiện rồi đến hình thái chiếm hữu; từ đó, con người đã tạo ra sự khác biệt. Điều này được đề cập rất rõ trong giáo lý “Nghiệp” của Phật giáo, “*Này Thanh niên, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt, có ưu*” [7]. Như vậy, theo Phật giáo thì “Nghiệp” chi phối tạo ra hoàn cảnh mỗi chúng sanh chứ không phải giai tầng xã hội quy định.

Đặc biệt, bình đẳng trong Phật giáo không có nghĩa là bình đẳng một cách cào bằng, mà mang giá trị nhân văn hiện thực: bình đẳng về cơ hội cho mọi người. Phật giáo hướng đến bình đẳng dựa trên bình đẳng về giá trị của nghiệp đã tạo, nghĩa



là “nghiệp nhân gì thì nghiệp quả sẽ tương ứng như thế ấy”. Kinh văn đã chỉ rõ sự bình đẳng về nghiệp như sau, “*sát sanh, tàn nhẫn, tay lấm máu, tâm chuyên sát hại đã thương, tâm không từ bi đối với các loại chúng sanh. Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục*” [8]. Đó là hệ quả cho những chúng sanh tạo ác nghiệp. Nhưng nếu chúng sanh từ bỏ sát sanh, nuôi dưỡng lòng từ, vun trồng thiện nghiệp thì sau khi thân hoại mạng chung được sanh vào cõi lành.

Đức Phật chưa bao giờ tán thành việc định danh bất biến về thân phận của một ai bất kỳ, hơn ai hết Ngài thấy rằng chúng sanh có sai khác chẳng qua là vì các yếu tố của nghiệp, của đặc thù xã hội - chính trị mà con người hình thành và trải qua. Ngài không bao giờ chủ trương bất bình đẳng chủng tộc. Và Ngài cũng chỉ rõ con đường mà con người tái sanh vào thế gian này, tất cả chỉ bằng một con đường không khác biệt, chẳng có một chủng tộc nào có một cuộc tái sanh khác biệt với phần nhân loại còn lại, và đặc tính thiện - ác của mỗi người không phụ thuộc vào chủng tộc hay xuất thân của họ.

Trong kinh Trung A Hàm, Phật đã bác bỏ con đường sinh hữu thuần tịnh của chủng tộc Bà-la-môn, điều mà họ vẫn thường tự đắc bằng tuyên bố, “*Này Bà-tư-tra, như vậy, các Phạm chí cũng y theo pháp thế gian sanh ra từ sản đạo, thế nhưng họ lại nói láo, vu báng Phạm thiên mà nói như thế này, Phạm chí chúng ta là con Phạm thiên, sanh từ miệng Phạm thiên, hóa sanh từ Phạm thiên*” [9].

Như vậy, có thể thấy, giai cấp Bà-la-môn thời đó đã dùng đức tin thánh thần để sáng tạo nên bốn giai cấp mà tính bất bình đẳng đã trở nên độc đoán và phản nhân văn. Vì lẽ đó dưới ngôn thuyết của Phật và Tăng đoàn của Ngài, Phật giáo đã góp tiếng nói công bình cho xã hội đầy tính nhân bản và nhân quyền.

Tóm lại, bình đẳng không chỉ là một học thuyết triết học xã hội đơn thuần về mặt luận lý; mà nó còn là sự khao khát của những con người tiến bộ trong xã hội. Từ xưa con người đấu tranh hay hòa hợp với nhau đều phụ thuộc yếu tố bình đẳng. Nếu xã hội thượng tôn bình đẳng theo giá trị thì xã hội sẽ ổn định, nếu tính bình đẳng không được tôn trọng thì xã hội sẽ bất ổn. Vì vậy, trong suốt thời gian dài trụ

thế giáo hóa, kinh điển ghi lại lời Phật dạy đã lưu giữ rất nhiều bài kinh nói về bình đẳng quyền lợi giai cấp, nhân phẩm và bình đẳng trong cả việc tu hành.

Từ đó, có thể nhận định, học thuyết bình đẳng đóng vai trò quyết định chủ đạo trong việc hình thành và ổn định một hình thái xã hội hay một hình thái tôn giáo. Đó cũng là một học thuyết tiên bộ được triển khai rõ nét qua hệ thống giáo pháp của Đức Phật - được Ngài tuyên thuyết sau khi đã giác ngộ viên mãn.

Chú thích:

- [1] “Kinh Bà la bà đường,” *Trung A Hàm*, Tuệ Sỹ dịch và chú, Nxb. Phương Đông, 2013, tr.1609.
- [2] “Kinh Phạm chí A Nhiếp Hòa,” *Trung A Hàm*, Tuệ Sỹ dịch và chú, Nxb. Phương Đông, 2013, tr.1547-1548.
- [3] *Tứ Thư*, Đoàn Trung Còn dịch, Nxb. Thuận Hóa, 2013, tr.197.
- [4] *Sách đã dẫn*, tr.197-199
- [5] *Hồi Ký Nguyễn Hiến Lê*, tái bản lần thứ 6, Nxb. Văn học, 2006, tr.722.
- [6] Hàn Phi, *Hàn Phi Tử*, Phan Ngọc dịch, Nxb. Văn học, 2011, tr.547.
- [7] Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền, “Kinh Tiểu Kinh Nghiệp Phân Biệt,” *Trung Bộ Kinh*, HT. Minh Châu dịch, Nxb. Tôn giáo, 2018, tr.539-540.
- [8] *Sách đã dẫn*, tr.540
- [9] “Kinh Bà - la - bà - đường,” *Trung A Hàm*, Tuệ Sỹ dịch và chú, Nxb. Phương Đông, tr.1611.

Tài liệu tham khảo:

- *Trung A Hàm*, HT. Tuệ Sỹ dịch và chú, Nxb. Phương Đông, 2013.
- *Tứ Thư*, Đoàn Trung Còn dịch, Nxb. Thuận Hóa, 2013.
- *Hồi Ký Nguyễn Hiến Lê*, tái bản lần thứ 6, Nxb. Văn học, 2006.
- Hàn Phi, *Hàn Phi Tử*, Phan Ngọc dịch, Nxb. Văn học, 2011.
- Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền, *Trung Bộ Kinh*, HT. Minh Châu dịch, Nxb. Tôn giáo, 2018.
- Plato, *Ngày Cuối Trong Đời Socrates*, Đỗ Khánh Hoan dịch, Nxb. Thế giới, 2013.



HOA TÂM VIỆT

thay lời yêu thương

Workshop

Cắm Hoa Ngày Tết Trang Trí Gia Tiên

Giảng viên hướng dẫn: Cô Phan Thị Ngọc Mai

Thời gian: từ 8h00 đến 11h00 sáng **thứ 7 hàng tuần**. Địa điểm: **149 Nguyễn Thiện Thuật, P.1, Q.3, TP.HCM**

Số lượng học viên: Tối đa 15 người. **Hotline đăng ký: 0935 238 075 - 0902 79 12 69**

Nhận tư vấn, thiết kế, trang trí hoa tươi cho các sự kiện lớn nhỏ trong và ngoài nước. Đặc biệt là các sự kiện của Phật giáo.

Chuyên cung cấp các dịch vụ về hoa tươi, hoa quà tặng, thăm, viếng, chúc mừng, hoa tươi văn phòng, hoa gia đình... giao hoa tận nơi.

Quý khách có thể tham khảo các mẫu hoa tại **Website: hoatamviet.vn** hoặc **Facebook: Hoa Tâm Việt**

Phát tâm trang trí và làm đẹp Tam Bảo trong các sự kiện tại chùa (Cúng dường công cắm, chỉ tính phí hoa lá).

Cô Ngọc Mai phát tâm dạy cắm hoa, trang trí Tam Bảo cho chư Tôn đức Tăng Ni tại các tỉnh thành xa xôi có thể tập trung học trong 1-2 ngày.



HOA TÂM VIỆT - ĐC: 149 Nguyễn Thiện Thuật, P.1, Q.3, TP.HCM.

ĐT: 0915.606.518 - 0911.580.818. Website: <https://hoatamviet.vn>



HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA

- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:
- 02** Ấn nút hoặc
- 03** Ấn nút **NHẬN** hoặc **Cài đặt** tại kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonline.tv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 32.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



HOÀNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoàng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoàng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp





THE MOST FAVOURITE VIETNAMESE BRAND NAME 2020



BỘ SƯU TẬP NẾN QUÀ TẶNG 2020

LAN TỎA CẢM XÚC, HẠNH PHÚC MỖI NGÀY

"Spread it around, happy for hours"



NPP : CÔNG TY NẾN NGUYỄN QUANG TRUNG

Đc : 20 Đường Số 4, Đường Phan Văn Trị, Phường 5, Q.Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 85715 / Fax : 028 2253 4200

www.quangminhcandle.vn

